**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025**

**HUYỆN ĐỒNG PHÚ – TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**Năm 2024CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025**

**HUYỆN ĐỒNG PHÚ – TỈNH BÌNH PHƯỚC**

🙢 🏶 🙠

|  |  |
| --- | --- |
| ***Ngày …… tháng …… năm 20…***  **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  **TỈNH BÌNH PHƯỚC**  **(Ký tên, đóng dấu)** | ***Ngày …… tháng …… năm 20…***  **UỶ BAN NHÂN DÂN**  **HUYỆN ĐỒNG PHÚ**  **(Ký tên, đóng dấu)** |

**MỤC LỤC**

*Trang*

[ĐẶT VẤN ĐỀ 1](#_Toc186816290)

[1. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất. 1](#_Toc186816291)

[1.1. Văn bản Trung ương, Bộ ngành. 1](#_Toc186816292)

[1.2. Văn bản tỉnh, huyện 2](#_Toc186816293)

[2. Mục đích 3](#_Toc186816294)

[3. Yêu cầu 3](#_Toc186816295)

[4. Nội dung 4](#_Toc186816296)

[I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT 5](#_Toc186816297)

[1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên 5](#_Toc186816298)

[1.2. Khái quát về kinh tế - xã hội 7](#_Toc186816299)

[1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất 12](#_Toc186816300)

[1.4. Đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất 14](#_Toc186816301)

[1.4.1 Các nguồn lực tự nhiên tác động đến việc sử dụng đất 14](#_Toc186816302)

[1.4.1 Các nguồn lực con người tác động đến việc sử dụng đất 14](#_Toc186816303)

[II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 16](#_Toc186816304)

[2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất 16](#_Toc186816305)

[2.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước 39](#_Toc186816306)

[2.2.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp 39](#_Toc186816307)

[2.2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 40](#_Toc186816308)

[2.2.3. Đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024 47](#_Toc186816309)

[2.2.4. Đánh giá kết quả thu hồi đất trong năm 2024 49](#_Toc186816310)

[2.2.5. Đánh giá kết quả thực hiện thực hiện các công trình, dự án trong năm 2024 49](#_Toc186816311)

[2.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất 55](#_Toc186816312)

[2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế 55](#_Toc186816313)

[2.3.2. Đánh giá hiệu quả xã hội 55](#_Toc186816314)

[2.3.3. Đánh giá hiệu quả môi trường 56](#_Toc186816315)

[2.4. Đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khác phục 56](#_Toc186816316)

[2.4.1. Những kết quả đạt được 56](#_Toc186816317)

[2.4.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất 57](#_Toc186816318)

[2.4.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước 57](#_Toc186816319)

[2.4.4. Bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục 58](#_Toc186816320)

[III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 58](#_Toc186816321)

[3.1. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện 58](#_Toc186816322)

[3.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất 59](#_Toc186816323)

[3.2.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch 59](#_Toc186816324)

[3.2.3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 48 Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch 73](#_Toc186816325)

[3.2.4. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã 77](#_Toc186816326)

[3.2.4.1. Đất nông nghiệp 79](#_Toc186816327)

[3.2.4.2. Đất phi nông nghiệp 89](#_Toc186816328)

[3.2.4.3. Đất chưa sử dụng 128](#_Toc186816329)

[3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích 133](#_Toc186816330)

[3.4. Diện tích đất cần thu hồi 134](#_Toc186816331)

[3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 134](#_Toc186816332)

[3.6. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch 134](#_Toc186816333)

[3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 134](#_Toc186816334)

[IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 135](#_Toc186816335)

[4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường 135](#_Toc186816336)

[4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất 136](#_Toc186816337)

[4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện KHSDĐ 137](#_Toc186816338)

[KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 139](#_Toc186816339)

**DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT**

|  |  |
| --- | --- |
| **Chữ viết tắt** | **Viết đầy đủ** |
| CP | Chính phủ |
| BTNMT | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| UBND | Ủy ban Nhân dân |
| STNMT | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| TT | Thông tư |
| NĐ | Nghị định |
| QH | Quy hoạch |
| QHSDĐ | Quy hoạch sử dụng đất |
| KH | Kế hoạch |
| KHSDĐ | Kế hoạch sử dụng đất |
| DTTN | Diện tích tự nhiên |
| FAO | Tổ chức lương thực và nông nghiệp Liên hiệp quốc |
| UNESCO | Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc |
| TS | Thủy sản |
| VLXD | Vật liệu xây dựng |
| KT - XH | Kinh tế - Xã hội |
| CNH - HĐH | Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa |
| BĐKH | Biết đổi khí hậu |
| NBD | Nước biển dâng |
| SDĐ | Sử dụng đất |
| XD | Xây dựng |
| HTSDĐ | Hiện trạng sử dụng đất |
| TCQLĐĐ | Tổng cục Quản lý Đất đai |
| CMĐ | Chuyển mục đích |
| GCN | Giấy chứng nhận |
| QSDĐ | Quyền sử dụng đất |
| NN | Nông nghiệp |
| PNN | Phi nông nghiệp |
| SX | Sản xuất |
| GTSX | Giá trị sản xuất |

**DANH MỤC BẢNG**

[Bảng 1: Các đơn vị hành chính huyện Đồng Phú 5](#_Toc187299412)

[Bảng 2: Phân loại đất huyện Đồng Phú 6](#_Toc187299413)

[Bảng 3: Hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp năm 2024 16](#_Toc187299414)

[Bảng 4: Danh mục công trình đất chăn nuôi tập trung năm 2024 16](#_Toc187299415)

[Bảng 5: Danh mục công trình đất nông nghiệp khác năm 2024 17](#_Toc187299416)

[Bảng 6: Hiện trạng sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp năm 2024 18](#_Toc187299417)

[Bảng 7: Danh mục công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2024 19](#_Toc187299418)

[Bảng 8: Danh mục công trình đất quốc phòng năm 2024 20](#_Toc187299419)

[Bảng 9: Danh mục công trình đất an ninh năm 2024 21](#_Toc187299420)

[Bảng 10: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2024 21](#_Toc187299421)

[Bảng 11: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở xã hội năm 2024 21](#_Toc187299422)

[Bảng 12: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở y tế năm 2024 22](#_Toc187299423)

[Bảng 13: Danh mục công trình đất cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2024 22](#_Toc187299424)

[Bảng 14: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2024 24](#_Toc187299425)

[Bảng 15: Danh mục công trình đất xây dựng công trình sự nghiệp khác năm 2024 25](#_Toc187299426)

[Bảng 16: Danh mục công trình đất khu công nghiệp năm 2024 25](#_Toc187299427)

[Bảng 17: Danh mục công trình đất cụm công nghiệp năm 2024 25](#_Toc187299428)

[Bảng 18: Danh mục công trình đất thương mại, dịch vụ năm 2024 26](#_Toc187299429)

[Bảng 19: Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024 28](#_Toc187299430)

[Bảng 20: Danh mục công trình đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2024 31](#_Toc187299431)

[Bảng 21: Danh mục công trình đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên năm 2024 32](#_Toc187299432)

[Bảng 22: Danh mục công trình xử lý chất thải năm 2024 32](#_Toc187299433)

[Bảng 23: Danh mục công trình đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin năm 2024 32](#_Toc187299434)

[Bảng 24: Danh mục công trình đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2024 33](#_Toc187299435)

[Bảng 25: Danh mục công trình đất khu vui chơi, GTCC, sinh hoạt cộng đồng năm 2024 33](#_Toc187299436)

[Bảng 26: Danh mục công trình đất tôn giáo năm 2024 36](#_Toc187299437)

[Bảng 27: Danh mục công trình đất tín ngưỡng năm 2024 37](#_Toc187299438)

[Bảng 28: Danh mục công trình đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt năm 2024 37](#_Toc187299439)

[Bảng 29: Hiện trạng sử dụng nhóm đất chưa sử dụng năm 2024 huyện Đồng Phú 38](#_Toc187299440)

[Bảng 30: Danh mục công trình đất bằng chưa sử dụng năm 2024 38](#_Toc187299441)

[Bảng 31: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước 41](#_Toc187299442)

[Bảng 32: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm trước 48](#_Toc187299443)

[Bảng 33: Kết quả thu hồi đất năm 2024 49](#_Toc187299444)

[Bảng 34: Danh mục công trình đã thực hiện trong năm 2024 50](#_Toc187299445)

[Bảng 35: Danh mục công trình, dự án đề nghị không tiếp tục đưa vào KHSDĐ năm 2025 52](#_Toc187299446)

[Bảng 36: Tổng hợp kết quả chuyển mục đích của hộ gia đình- cá nhân 54](#_Toc187299447)

[Bảng 37: Chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong KHSDĐ năm trước nhưng chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang KHSDĐ năm 2025 60](#_Toc187299448)

[Bảng 38: Danh mục công trình chuyển tiếp sang KHSDĐ 2025 62](#_Toc187299449)

[Bảng 39: Danh mục công trình đăng ký mới của KHSDĐ 2025 74](#_Toc187299450)

[Bảng 40: Tổng hợp Nhu cầu sử dụng đất kế hoạch 2025 huyện Đồng Phú 77](#_Toc187299451)

[Bảng 41: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2025 79](#_Toc187299452)

[Bảng 42: Tổng hợp danh mục đất trồng lúa 80](#_Toc187299453)

[Bảng 43: Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa năm 2025 81](#_Toc187299454)

[Bảng 44: Tổng hợp danh mục đất trồng trồng lúa thu hồi, chuyển mục đích không có trong số liệu số liệu thống kê 82](#_Toc187299455)

[Bảng 45: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây hàng năm 2025 83](#_Toc187299456)

[Bảng 46: Tổng hợp danh mục đất trồng cây lâu năm thu hồi, giao, cho thuê không chuyển mục đích 84](#_Toc187299457)

[Bảng 47: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2025 84](#_Toc187299458)

[Bảng 48: Tổng hợp danh mục đất rừng sản xuất 85](#_Toc187299459)

[Bảng 49: Tổng hợp danh mục đất rừng sản xuất thu hồi, giao, cho thuê không chuyển mục đích 85](#_Toc187299460)

[Bảng 50: Kế hoạch sử dụng đất rừng sản xuất năm 2025 86](#_Toc187299461)

[Bảng 51: Kế hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2025 86](#_Toc187299462)

[Bảng 52: Tổng hợp danh mục đất nông nghiệp khác 87](#_Toc187299463)

[Bảng 53: Kế hoạch sử dụng đất chăn nuôi tập trung năm 2025 88](#_Toc187299464)

[Bảng 54: Tổng hợp danh mục đất nông nghiệp khác 88](#_Toc187299465)

[Bảng 55: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2025 89](#_Toc187299466)

[Bảng 56: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2025 89](#_Toc187299467)

[Bảng 57: Tổng hợp danh mục đất ở tại nông thôn: 90](#_Toc187299468)

[Bảng 58: Tổng hợp danh mục giao đất, đấu giá đất ở nông thôn không chuyển mục đích 91](#_Toc187299469)

[Bảng 59: Kế hoạch sử dụng đất ở nông thôn năm 2025 92](#_Toc187299470)

[Bảng 60: Tổng hợp danh mục đất ở tại đô thị: 92](#_Toc187299471)

[Bảng 61: Tổng hợp danh mục giao đất, đấu giá đất ở đô thị không chuyển mục đích 93](#_Toc187299472)

[Bảng 62: Kế hoạch sử dụng đất trụ sở cơ quan năm 2025 94](#_Toc187299473)

[Bảng 63: Tổng hợp danh mục đất quốc phòng 94](#_Toc187299474)

[Bảng 64: Kế hoạch sử dụng đất quốc phòng năm 2025 95](#_Toc187299475)

[Bảng 65: Tổng hợp danh mục đất an ninh 95](#_Toc187299476)

[Bảng 66: Kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2025 96](#_Toc187299477)

[Bảng 67: Tổng hợp danh mục đất xây dựng cơ sở văn hóa 97](#_Toc187299478)

[Bảng 68: Kế hoạch sử dụng đất văn hóa năm 2025 98](#_Toc187299479)

[Bảng 69: Kế hoạch sử dụng đất y tế năm 2025 99](#_Toc187299480)

[Bảng 70: Tổng hợp danh mục đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 100](#_Toc187299481)

[Bảng 71: Kế hoạch sử dụng đất giáo dục đào tạo năm 2025 101](#_Toc187299482)

[Bảng 72: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao năm 2025 101](#_Toc187299483)

[Bảng 73: Kế hoạch sử dụng đất cụm công nghiệp năm 2025 103](#_Toc187299484)

[Bảng 74: Tổng hợp danh mục đất thương mại dịch vụ 103](#_Toc187299485)

[Bảng 75: Kế hoạch sử dụng đất thương mại dịch vụ năm 2025 104](#_Toc187299486)

[Bảng 76: Tổng hợp danh mục đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 105](#_Toc187299487)

[Bảng 77: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2025 107](#_Toc187299488)

[Bảng 78: Tổng hợp danh mục đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 108](#_Toc187299489)

[Bảng 79: Kế hoạch sử dụng đất cho hoạt động khoáng sản năm 2025 110](#_Toc187299490)

[Bảng 80: Tổng hợp danh mục đất công trình giao thông 111](#_Toc187299491)

[Bảng 81: Tổng hợp danh mục đất công trình giao thông thu hồi không chuyển mục đích 117](#_Toc187299492)

[Bảng 82: Kế hoạch sử dụng đất giao thông năm 2025 117](#_Toc187299493)

[Bảng 83: Kế hoạch sử dụng đất công trình thủy lợi năm 2025 118](#_Toc187299494)

[Bảng 84: Tổng hợp danh mục đất công trình cấp nước, thoát nước: 119](#_Toc187299495)

[Bảng 85: Tổng hợp danh mục đất công trình phòng, chống thiên tai: 119](#_Toc187299496)

[Bảng 86: Tổng hợp danh mục đất bãi thải, xử lý chất thải: 120](#_Toc187299497)

[Bảng 87: Kế hoạch sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2025 120](#_Toc187299498)

[Bảng 88: Tổng hợp danh mục đất công trình năng lượng: 121](#_Toc187299499)

[Bảng 89: Kế hoạch sử dụng đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2025 121](#_Toc187299500)

[Bảng 90: Kế hoạch sử dụng đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin năm 2025 122](#_Toc187299501)

[Bảng 91: Kế hoạch sử dụng đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2025 122](#_Toc187299502)

[Bảng 92: Tổng hợp danh mục đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 123](#_Toc187299503)

[Bảng 93: Kế hoạch sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng năm 2025 123](#_Toc187299504)

[Bảng 94: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở tôn giáo năm 2025 124](#_Toc187299505)

[Bảng 95: Kế hoạch sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa năm 2025 125](#_Toc187299506)

[Bảng 96: Kế hoạch sử dụng đất mặt nước chuyên dùng năm 2025 126](#_Toc187299507)

[Bảng 97: Kế hoạch sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2025 126](#_Toc187299508)

[Bảng 98: Tổng hợp danh mục đất phi nông nghiệp khác: 127](#_Toc187299509)

[Bảng 99: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp khác năm 2025 127](#_Toc187299510)

[Bảng 100: Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã 129](#_Toc187299511)

[Bảng 101: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 133](#_Toc187299512)

[Bảng 102: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 134](#_Toc187299513)

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá của quốc gia, là cơ sở không gian của mọi quá trình sản xuất, là tư liệu sản xuất đặc biệt không có gì thay thế được, là thành phần quan trọng nhất của môi trường sống và là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các công trình kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 đã quy định *“Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”* (Khoản 1 Điều 54).

Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đai là một trong 18 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, được ghi nhận tại Điều 20 Luật Đất đai 2024. Đồng thời nội dung, trách nhiệm, thẩm quyền lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp đã được quy định cụ thể tại Chương 5 với 17 Điều (từ Điều 60 đến Điều 77 của Luật Đất đai 2024), trong đó tại Khoản 4 Điều 62 đã quy định *“Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được lập hằng năm”.*

Mục đích của xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm là nhằm cụ thể và chi tiết hóa quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, làm căn cứ để Nhà nước thực hiện thẩm quyền về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; đồng thời để quản lý và sử dụng quỹ đất một cách khoa học và chặt chẽ. Bên cạnh đó, việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhằm đáp ứng nhu cầu đất đai cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu phát triển của các ngành, các lĩnh vực trên nguyên tắc phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm, hợp lý.

Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực, theo quy định phải tiến hành xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm để làm cơ sở pháp lý giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất cho năm tiếp theo (Điều 80, Điều 116 – Luật Đất đai 2024). Trên cơ sở đó, năm 2023 UBND huyện Đồng Phú đã tiến hành lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện và được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 29/10/2024. Để có căn cứ pháp lý cho giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm 2025 thì cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện Đồng Phú theo quy định của Luật Đất đai năm 2024.

1. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất.

1.1. Văn bản Trung ương, Bộ ngành.

- Hiến pháp năm 2013 được Quốc hội thông qua ngày 28/11/2013;

- Luật Đất đai năm 2024 được Quốc hội thông qua ngày 18/01/2024;

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2013/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

- Luật Quy hoạch năm 2017 được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2017;

- Luật Quy hoạch đô thị (Số 16/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020);

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu;

- Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2024;

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ hướng dẫn về đất trồng lúa;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2011-2030, tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 1277/QĐ-TTg ngày 01/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt khu vực dữ trự khoáng sản quốc gia;

- Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

- Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 24/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.2. Văn bản tỉnh, huyện

- Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

- Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước thông qua danh mục các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2025;

- Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh Bình Phước công bố hiện trạng rừng tỉnh Bình Phước năm 2023;

- Quyết định số 1924/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt “Đề án Phát triển hệ thống giao thông kết nối vùng nội tỉnh”;

- Quyết định số 2267/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đồng Phú;

- Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú;

- Công văn số 3303/STNMT-CCQLĐĐ ngày 01/11/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước về việc hướng dẫn thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện theo quy định Luật Đất đai 2024;

- Công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/3/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2025 tạm thời;

- Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ huyện Đồng Phú lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025;

**-** Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh 9 tháng đầu năm, phương hướng, nhiệm vụ 9 tháng cuối năm 2024 của UBND huyện Đồng Phú;

- Quy hoạch các ngành trên địa bàn huyện Đồng Phú: Quy hoạch phát triển nông nghiệp, quy hoạch giao thông, quy hoạch thủy lợi, quy hoạch xây dựng, điều chỉnh quy hoạch huyện lỵ và quy hoạch chi tiết điều chỉnh Trung tâm các xã;

- Biên bản thống nhất nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của các xã, thị trấn và văn bản của phòng ban từ ngày 05/09/2024 đến ngày 25/09/2024 về đăng ký danh mục Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú.

**-** Báo cáo kết quả Thống kê đất đai năm 2023trên địa bàn huyện Đồng Phú.

- Các tài liệu, số liệu điều tra có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất của huyện Đồng Phú

**2. Mục đích**

Cụ thể và chi tiết hóa quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, làm căn cứ để Nhà nước thực hiện thẩm quyền về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; đồng thời để quản lý và sử dụng quỹ đất một cách khoa học và chặt chẽ.

Đáp ứng nhu cầu đất đai cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu phát triển của các ngành, các lĩnh vực trên nguyên tắc phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm, hợp lý.

**3. Yêu cầu**

- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện làm cơ sở xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn.

**4. Nội dung**

***- Nội dung lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025:*** được thực hiện theo Điều 67 Luật Đất đai năm 2024 và theo quy định tại các Điều 45, 46, 47, 48, 49 mục 2 chương V Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

a) Diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch và được xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

b) Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm; dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi;

c) Diện tích các loại đất, danh mục các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai 2024;

d) Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 của Luật Đất đai 2024;

đ) Giải pháp, nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu, loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được quy đổi từ kết quả Thống kê đất đai năm 2023 sang các loại đất được quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên cơ sở các định nghĩa được quy định tại Điều 4, 5, 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Sản phẩm trình phê duyệt : Theo mục 7 điều 21 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ gồm có

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Báo cáo thuyết minh về kế hoạch sử dụng đất;

c) Hệ thống bảng biểu, sơ đồ, bản đồ và dữ liệu kèm theo (dạng giấy hoặc dạng số);

d) Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Đồng Phú có tổng diện tích tự nhiên là 93.445,11 ha, có 11 đơn vị hành chính cấp xã. Với dân số năm 2024 là 99.570 người, mật độ dân số là đạt 107 ng/km2. Trung tâm huyện lỵ là thị trấn Tân Phú, nằm cách trung tâm tỉnh 10 km về phía Nam và cách TP Hồ Chí Minh 80 km về phía Đông Bắc. Ranh giới hành chính của huyện được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Phú Riềng;

- Phía Đông giáp tỉnh Đồng Nai và huyện Bù Đăng;

- Phía Nam giáp tỉnh Bình Dương;

- Phía Tây giáp huyện Hớn Quản và TP. Đồng Xoài.

**Bảng 1: Các đơn vị hành chính huyện Đồng Phú**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Diện tích**  **(ha)** |
|  | **Toàn huyện** | **93.445,11** |
| 1 | TT. Tân Phú | 3.242,48 |
| 2 | X. Thuận Lợi | 7.634,66 |
| 3 | X. Đồng Tâm | 8.962,31 |
| 4 | X. Tân Phước | 9.667,95 |
| 5 | X. Tân Hưng | 12.032,50 |
| 6 | X. Tân Lợi | 12.353,11 |
| 7 | X. Tân Lập | 7.190,16 |
| 8 | X. Tân Hòa | 13.592,47 |
| 9 | X. Thuận Phú | 9.087,88 |
| 10 | X. Đồng Tiến | 6.248,06 |
| 11 | X. Tân Tiến | 3.433,53 |

*Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường, năm 2024*

1.1.2. Địa hình: Huyện Đồng Phú nằm trong vùng chuyển tiếp giữa vùng núi trung bình thấp với bậc thềm cao. Địa hình toàn huyện nhìn chung tương đối bằng, có xu hướng nghiêng dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Cao độ 60-330 m, phổ biến là 100-200 m.

Xét về độ dốc, địa hình có độ dốc <15o, thuận lợi cho sử dụng đất trong nông nghiệp và các sử dụng khác chiếm tới 72,16% DTTN, trong đó địa hình < 3o có 16.183 ha (17,42%), độ dốc 3-8o có 26.393 ha (28,41%), độ dốc 8-15o có 24.459 ha (26,33%). Độ dốc > 15o, khó khăn cho sử dụng đất có 25.888 ha (27,86%).

***1.1.3. Đặc điểm khí hậu:*** Đồng Phú là khu vực nằm trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu với vĩ độ từ 11o18’09’’- 11o39’28’’, trong vùng chịu ảnh hưởng của 2 luồng tín phong chính, Tây Nam và Đông Bắc. Sự xuất hiện của các dải núi cao theo hướng gần như vuông góc với 2 luồng tín phong, có tác dụng như bức tường hứng hơi ẩm của gió Tây Nam vào mùa mưa và ngăn hơi ẩm của gió Đông Bắc vào mùa khô. Vì vậy, khí hậu Đồng Phú, bên cạnh những đặc trưng của vùng còn có những nét đặc thù riêng như mưa lớn vào mùa mưa, khô nóng hơn vào mùa khô; ngoài ra, so với các khu vực phía Bắc- Đông Bắc tỉnh Bình Phước, do ở bề mặt địa hình thấp hơn nên ở Đồng Phú nhiệt độ trung bình năm cao và biến động nhiều hơn, lượng mưa và số ngày mưa thường ít hơn.

***1.1.4. Thủy văn:*** Giáp ranh huyện Đồng Phú có 2 con sông lớn là Sông Bé và sông Mã Đà:

- Sông Bé là một chi lưu lớn của hệ thống sông Đồng Nai. Đối với huyện Đồng Phú, sông Bé tạo nên một phần ranh giới phía Tây của Huyện (giáp ranh với huyện Hớn Quản). Đây là một sông đặc trưng cho sông nội địa trong vùng đồi núi nhiệt đới mưa mùa, với dòng chảy phân bố rất không đều trong năm và hầu như không bị ảnh hưởng của thủy triều; ngoài ra, có lòng sông sâu và độ dốc lòng sông cao. Vì vậy, việc lấy nước của sông Bé để tưới cho cây cối thường gặp nhiều khó khăn.

- Sông Mã Đà là ranh giới giữa huyện Đồng Phú và huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Sông Mã Đà có lòng sông khá sâu, chảy qua địa hình đồi núi dốc, có cao trình từ mặt nước đến mặt đất canh tác khá cao nên việc khai thác nguồn nước của sông này phục vụ nông nghiệp bị hạn chế.

*1.1.4 Tài nguyên thiên nhiên*

***a. Tài nguyên đất:*** Toàn huyện có 4 nhóm đất với 8 đơn vị loại đất phát sinh. Trong đó: Nhóm đất đỏ vàng có quy mô lớn nhất: 76.869,69 ha (chiếm 82,26% DTTN); kế đến là nhóm đất xám: 13.159,35 ha (14,08% DTTN); nhóm đất dốc tụ: 1.320,20 ha (1,41% DTTN) và ít nhất là nhóm đất đen 504,80 ha (0,54% DTTN). Đất đỏ hình thành trên bazan thường có chất lượng cao, thích hợp với các cây trồng có giá trị kinh tế như cao su, điều, tiêu, cây ăn quả.

Bảng : Phân loại đất huyện Đồng Phú

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên đất** | | **Ký** | **Diện tích** | |
| **Việt Nam** | **Tên tương đương WRB (\*)** | **hiệu** | **(ha)** | **(%)** |
| **I. NHÓM ĐẤT XÁM** |  |  | **13.159,35** | **14,08** |
| 1. Đất xám trên phù sa cổ | Haplic Acrisols | X | 12.490,96 | 13,37 |
| 2. Đất xám gley | Gleyic Acrisols (Umbric) | Xg | 668,39 | 0,72 |
| **II. NHÓM ĐẤT ĐEN** |  |  | **504,80** | **0,54** |
| 3. Đất nâu thẫm/ đá bọt & đá bazan | Haplic Luvisols (Endo-Hyperskeletic, chromic) | Ru | 504,80 | 0,54 |
| **III. NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG** |  |  | **76.869,69** | **82,26** |
| 4. Đất nâu đỏ trên bazan | Acric Ferralsols (Rhodic) | Fk | 21.824,68 | 23,36 |
| 5. Đất nâu vàng trên bazan | Acric Ferralsols (Xanthic) | Fu | 12.167,63 | 13,02 |
| 6. Đất nâu vàng trên phù sa cổ | Haplic Acrisols (Chromic) | Fp | 10.407,04 | 11,14 |
| 7. Đất đỏ vàng trên đá phiến | Haplic Acrisols (Endo-Hyperskeletic, Chromic) | Fs | 32.470,34 | 34,75 |
| **IV. NHÓM ĐẤT DỐC TỤ** |  |  | **1.320,20** | **1,41** |
| 8. Đất dốc tụ thung lũng | Umbric Gleysols (Cumulic) | D | 1.320,20 | 1,41 |
| **V. ĐẤT KHÁC** |  |  | **1.591,08** | **1,70** |
| - Đất sông, suối và MNCD | Rivers, ponds, lakes | MN | 1.591,08 | 1,70 |
| **TỔNG DIỆN TÍCH** |  |  | **93.445,11** | **100,00** |

***b. Tài nguyên khoáng sản và vật liệu xây dựng :*** Theo điều tra, khảo sát và lập quy hoạch khai thác khoáng sản tỉnh Bình Phước (năm 2000) cho thấy, trên địa bàn huyện Đồng Phú tài nguyên khoáng sản không nhiều mà chủ yếu là khoáng sản phi kim loại như đá, đất phún sỏi làm vật liệu xây dựng và sét gạch ngói.

***c. Tài nguyên rừng:***  Theo số liệu đánh giá hiện trạng rừng theo Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 5/2/2024 của UBND tỉnh Bình Phước và Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 25/1/2024 của UBND huyện Đồng Phú, diện tích rừng và đất chưa có rừng trên địa bàn: 19.572,93 ha. Trong đó, đất có rừng: 17.696,37 ha (rừng tự nhiên: 6.034,24 ha: rừng trồng 11.662,13 ha); đất chưa có rừng: 1.876,56 ha. Tỷ lệ che phủ rừng huyện Đồng Phú đến ngày 31/12/2023 :18,93%.

**1.2.** **Khái quát về kinh tế - xã hội:** Theo Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2025, cho thấy:

**1.2.1 Về kinh tế**

***1.2.1.1 Nông nghiệp, nông thôn:*** Diện tích gieo trồng cây hàng năm 77,7 ha; cây ăn quả 1.236,9 ha; cây công nghiệp lâu năm 53.541,7 ha. Tổng đàn gia súc, gia cầm phát triển tương đối ổn định. Trên địa bàn huyện hiện có 70 trang trại chăn nuôi. Phối hợp với Công ty TNHH thủy lợi Bình Phước tăng cường công tác chỉ đạo, quản lý bảo đảm an toàn công trình thủy lợi trong mùa mưa bão năm 2024. 04 xã: Tân Tiến, Tân Lập, Thuận Phú, Đồng Tiến đã được UBND tỉnh công nhận đạt nông thôn mới nâng cao năm 2023. Tập trung hoàn thiện các tiêu chí để xã Tân Phước đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2024 (hiện tại đạt 16/20 chỉ tiêu). Hoàn thiện hồ sơ huyện nông thôn mới tham mưu UBND tỉnh trình Trung ương thẩm định. Thành lập mới 02 HTX, đạt 200% kế hoạch, nâng tổng số HTX trên địa bàn huyện hiện có 27 HTX.

***1.2.1.2 Lâm nghiệp:*** Duy trì công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ động vật hoang dã; tổ chức tuần tra, truy quét bảo vệ rừng, quản lý lâm sản và thường trực công tác phòng chống cháy rừng. Phát hiện 03 vụ vi phạm hành chính, tổng số tiền nộp vào ngân sách 41.4190.000 đồng. Trên địa bàn huyện hiện nay có 14 cơ sở gây nuôi. Bao gồm: 09 cơ sở gây nuôi động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm và 05 cơ sở nuôi động vật rừng thông thường. Tỷ lệ che phủ rừng huyện là 18,93%.

***1.2.1.3. Tài nguyên và Môi trường:*** Cấp mới 401 giấy chứng nhận QSD đất theo nhu cầu của người dân với tổng diện tích khoảng 395ha, đạt 50,15% kế hoạch (Lý do: Phần lớn diện tích đất cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đính, cá nhân thuộc quỹ đất điều chỉnh sau quy hoạch 03 loại rừng giao về địa phương quản lý; hiện nay còn vướng mắc do quỹ đất này chưa thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng (UBND huyện đã có Báo cáo số 451/BC-UBND ngày 14/10/2024 báo cáo UBND tỉnh, sở Nông nghiệp và PTNT, sở Tài nguyên và MT); chuyển mục đích sử dụng đất đối với 220 trường hợp, với tổng diện tích là 8,2676 ha. Hoàn thiện hồ sơ thống kê đất đai năm 2023; hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024; triển khai lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện đến năm 2030. Tổng số đơn thư, phản ánh, kiến nghị về đất đai phải giải quyết: 47 trường hợp, trong đó đã tham mưu giải quyết xong 42 trường hợp, đang tiến hành xác minh giải quyết 5 trường hợp. Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với 23 trường hợp, với tổng số tiền xử phạt là 363.750.000 đồng. Cấp giấy phép môi trường đối với 27 dự án hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn huyện. Xử phạt 02 trường hợp vi phạm hành chính về môi trường với số tiền 130.000.000 đồng; xử phạt 02 trường vi phạm vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản với số tiền 192.280.000 đồng.

***1.2.1.4. Công nghiệp, điện, giao thông, xây dựng*:** Duy trì công tác kiểm tra kiểm soát, nắm thông tin về nguồn cung xăng dầu, khả năng cung ứng cho thị trường và giá cả đối với các công ty, doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu; bình ổn thị trường theo hướng dẫn của Sở Công thương. Cấp giấy phép xây dựng 171 hồ sơ cho các hộ dân theo đúng quy định. Kiểm tra các trường hợp xây dựng công trình nhà ở riêng lẻ trên địa bàn các xã, thị trấn, phát hiện và xử lý 16 trường hợp vi phạm lĩnh vực trật tự xây dựng, ban hành quyết định xử phạt, với tổng số tiền 996.000.000 đồng

***1.2.1.5. Công tác xây dựng cơ bản, đầu tư kinh doanh:***

Xây dựng cơ bản: Giải ngân đến ngày 26/11/2024 là 176,911/326,135 tỷ đồng, đạt 54,2% kế hoạch và đạt 64,8% số vốn thực nhận, trong đó: Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài thanh toán sang năm 2024 giải ngân 17,418/38,585 tỷ đồng, đạt 45,1% kế hoạch; Kế hoạch vốn năm 2024 giải ngân 159,493/287,550 tỷ đồng, đạt 55,5% kế hoạch và đạt 68,1% số vốn thực nhận (234,328 tỷ đồng). Ước cả năm các chủ đầu tư giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn điều chỉnh giao.

Đầu tư kinh doanh: Môi trường đầu tư kinh doanh tiếp tục được quan tâm cải thiện, thành lập mới 565 hộ kinh doanh cá thể, với số vốn đăng ký là 212,638 tỷ đồng; ước cả năm thành lập mới 696 hộ kinh doanh cá thể, với số vốn đăng ký là 345,014 tỷ đồng.

***1.2.1.6. Tài chính:***

Tổng thu NSNN trên địa bàn đến ngày 26/11/2024 là 317,304 tỷ đồng, đạt 71,63% dự toán tỉnh giao đầu năm và HĐND huyện điều chỉnh giữa năm, bằng 79,33% so với cùng kỳ (cùng kỳ năm 2023 thu 399,974 tỷ đồng); ước thực hiện cả năm là 357 tỷ đồng, đạt 80,59% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao (443 tỷ đồng), bằng 102% số thu tỉnh ước thực hiện năm 2024 (350 tỷ đồng), trong đó: Có 05/11 khoản thu đạt và vượt dự toán giao: Thu từ công thương nghiệp ngoài quốc doanh 108,05%, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 100%, thuế bảo vệ môi trường 100%, thu phí, lệ phí 109,28%, thu cấp quyền khai thác khoáng sản 235,71%; Có 06 khoản thu dự kiến không đạt dự toán giao: Thu từ DNNN địa phương đạt 36,05%, lệ phí trước bạ đạt 70,12%, thu nhập cá nhân đạt 76,9%, tiền sử dụng đất đạt 54,17% so với dự toán tỉnh và HĐND huyện giao, bằng 100% so với tỉnh và huyện ước thực hiện năm 2024 (trong đó Thu BĐG QSDĐ, giao đất có thu tiền SDĐ 15 tỷ đồng đạt 21,43% dự toán giao; thu trong dân 50 tỷ đồng đạt 100% dự toán giao), thu tiền cho thuê đất đạt 66,67%, thu khác ngân sách đạt 88,29%.

Tổng chi NSNN trên địa bàn đến ngày 26/11/2024 là 753,201 tỷ đồng, bằng 120,14% dự toán tỉnh giao đầu năm, bằng 82,02% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua và bằng 120,16% so với cùng kỳ (cùng kỳ năm 2023 chi 626,786 tỷ đồng); ước thực hiện cả năm 2024 là 918,318 tỷ đồng, bằng 146,47% dự kiến dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao (626,948 tỷ đồng), bằng 100% dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao (918,318 tỷ đồng).

**1.2.1.7. Thương mại, giá cả:** Nhìn chung, giá cả thị trường tương đối ổn định; hàng hóa tại các chợ đảm bảo cung cấp đầy đủ nhu cầu thiết yếu của người dân; công tác bình ổn thị trường trên địa bàn huyện được đảm bảo; lực lượng quản lý thị trường, các ngành chức năng, địa phương liên quan đã thường xuyên kiểm tra, kiểm soát tại các cơ sở kinh doanh, buôn bán trên địa bàn huyện.

**1.2.1.8. Công tác quy hoạch, bồi thường, giải phóng mặt bằng:**

Triển khai các bước xây dựng quy hoạch vùng huyện (đã trình Sở Xây dựng tham mưu UBND tỉnh phê duyệt), dự thảo đồ án quy hoạch chung đô thị Tân Tiến, Tân Hòa, lấy ý kiến cộng đồng dân cư, các phòng, ban huyện, sở, ngành tỉnh. Trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch lựa chòn nhà thầu đồ án quy hoạch chung đô thị Tân Lập. Lập quy chế quản lý kiến trúc 03 xã: Tân Phước, Thuận Phú, Đồng Tiến.

Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 25 hộ gia đình tại các dự án; phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất nông nghiệp dọc tuyến đường giao thông chính, đất nông nghiệp trong khu dân cư; hệ số đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm;…

**1.3.2. Về văn hóa – xã hội**

***1.3.2.1. Giáo dục và đào tạo:*** Công nhận mới Trường Mầm non Thuận Phú, MN Tân Phước, TH&THCS Tân Hòa, Phổ thông dân tộc nội trú THCS Đồng Phú và công nhận lại Trường Mầm non Tân Hoà đạt Chuẩn Quốc gia, nâng tổng số trường đạt chuẩn quốc gia toàn huyện lên 17/27 trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỉ lệ 63% (vượt chỉ tiêu UBND tỉnh giao 6,0%).

***1.3.2.2. Y tế:*** Tiếp tục đẩy mạnh công tác phòng bệnh và kiểm soát tốt các dịch bệnh. Thực hiện khám, chữa bệnh cho Nhân dân 94.798 lượt bệnh. Tổ chức kiểm tra liên ngành về an toàn thực phẩm đối với 92 lượt cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, phát hiện, lập biên bản và xử phạt vi phạm hành chính đối với 15 trường hợp vi phạm về ATTP với tổng số tiền xử phạt là 26.400.000 đồng. Tỷ lệ bao phủ BHYT trên địa bàn toàn huyện đạt 88,27% dân số; tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia BHXH đạt 45,2% dân số. Ước cả năm tỷ lệ bao phủ BHYT trên địa bàn toàn huyện đạt 94% dân số; tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia BHXH đạt 54% dân số

***1.3.2.3. Chính sách xã hội:*** Giải quyết đầy đủ, kịp thời chế độ trợ cấp hàng tháng. Số lao động được giải quyết việc làm là 3.654/4.050 lao động, đạt tỉ lệ 90,2%; số lao động được đào tạo nghề là 2.177/1.850 lao động, đạt tỉ lệ 117,7%.

Công tác giảm nghèo: Đầu năm 2024, toàn huyện có 27 hộ nghèo, tỷ lệ 0,1%; 104 hộ cận nghèo, tỷ lệ 0,4%. Ước thực hiện cuối năm 2024 giảm 16 hộ đạt 100%. Triển khai kế hoạch đầu tư công năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025; Thực hiện chính sách chi trả hỗ trợ tiền điện quý I và II cho 147 hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; Quyết định trao tặng 03 nhà đại đoàn kết cho hộ khó khăn về nhà ở;...

**Phân tích đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tác động đến sử dụng đất****.**

**a. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.**

Phát triển hạ tầng hệ thống giao thông, chỉnh trang mở rộng đô thị duy trì tốc độ phát triển, xây dựng đô thị phù hợp với không gian phát triển chung của tỉnh, của vùng. Tốc độ đô thị hóa tăng nhanh; Giải ngân đến ngày 26/11/2024 là 176,911/326,135 tỷ đồng, đạt 54,2% kế hoạch và đạt 64,8% số vốn thực nhận.

Sau hơn 10 năm thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới (NTM) , Đồng Phú đã đạt được những kết quả tích cực. Kết quả đánh giá theo Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới huyện Đồng Phú có 10/10 xã (Tân Lập, Tân Tiến, Thuận Phú, Tân Phước, Tân Lợi, Tân Hòa, Tân Hưng, Đồng Tiến, Thuận Lợi, Đồng Tâm) được UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn xã nông thôn mới; 04 (Tân Tiến, Tân Lập, Thuận Phú, Đổng Tiến) được UBND tỉnh công nhận đạt nông thôn mới nâng cao.

Cơ sở hạ tầng phát triển, 100% xã đều có đường nhựa đến trung tâm xã, 100% đường huyện quản lý, đường trục xã, liên xã được nhựa hóa, bê tông hóa, các tuyến đường còn lại có tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa cao. 100% trường học đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất, đáp ứng tốt các nhu cầu về dạy, học; thiết chế văn hóa, mạng lưới thông tin truyền thông, y tế đạt chuẩn...

Đến cuối năm 2024, Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM huyện Đồng Phú triển khai tổng hợp báo cáo, hồ sơ đề nghị tỉnh thẩm định công nhận xã Tân Phước đạt nông thôn mới nâng cao năm 2024.

**b. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

Trong những năm qua, hệ thống kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện được quan tâm, ưu tiên tập trung đầu tư, đến nay đã đạt được những kết quả rất quan trọng, nhất là về hạ tầng giao thông, thủy lợi, lưới điện, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, hạ tầng đô thị, nông thôn...Năm 2024 tiếp tục đầu tư các Tuyến đi qua Nông trường Cao su Tân Lập (Tuyến 1), Tuyến đi qua Nông trường Cao su Tân Tiến (Tuyến 2), Tuyến đi qua Khu QH dân cư mới xã Tân Tiến (Tuyến 3), Tuyến đường kết nối Tân phú - xã Tân Lợi và đường Đồng Phú - Bình Dương (Tuyến 4), Xây dựng đường từ ĐT.741 vào Khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng, Xây dựng đường xuyên tâm Tân Hưng - Tân Lập... do ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng của huyện làm chủ đầu tư. Song song với đó, các Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc-Nam phía tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước); Dự án Xây dựng đường kết nối ngang QL14 với tuyến ĐT.755 nối ĐT.753; Dự án Xây dựng đường kết nối ngang QL14 với tuyến ĐT.755 nối ĐT.753. (thu hồi đất RSX); Xây dựng tuyến kết nối ĐT 753B với đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn Lam Sơn - Tân Phước); Đường kết nối các KCN phía Tây Nam Đồng Xoài; Đường Đồng Tiến-Tân Phú; Dự án xây dựng dường Đồng Phú -Bình Dương (đoạn ĐT753 đến ranh Bình Dương); Nâng cấp, mờ rộng đường tỉnh 753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa -Vũng Tàu... do Quản lý dự án đầu tư xây dựng của tỉnh Bình Phước làm chủ đầu tư. Ngoài ra còn một số dự án giao thông do các chủ đầu tư khác đang triển khai trên địa bàn huyện như: Dự án nâng cấp mở rộng ĐT 741; Xây dựng Cầu Ba Bi, Ba Điền - X.Tân Lập...

Hệ thống thủy lợi, cấp, thoát nước năm 2024 cũng được đầu tư các dự án như : Mương thoát nước đường ĐT, Tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rạt (bổ sung), Sửa chữa hồ thủy lợi Suối Giai...

Hệ thống cấp điện do Tổng công ty điện lực Miền Nam làm chủ đầu tư các dự án năm 2024: Công trình "lộ ra Đường dây 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch); Công trình Đường dây 110kV trạm 110kv Phước Long - trạm 110kV Đồng Xoài; Trạm 110KV khu CN Bắc Đồng Phú và nhánh rẽ trạm 110 KV khu CN Bắc ĐP; Đường dây 110kV Đồng Xoài-Phú Giáo

Nói chung, hệ thống cơ sở hạ tầng của huyện ngày càng đầu tư hoàn thiện, góp phần vào tăng trưởng kinh tế cũng như cải thiện đời sống Nhân dân trong huyện ngày càng tiến bộ.

**c. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội liên quan đến sử dụng đất**

*\*Về kinh tế, xã hội:* Có những thuận lợi, khó khăn nhất định; nhưng trong những năm qua kinh tế, xã hội huyện Đồng Phú có nhiều chuyển biến tích cực, liên tục tăng trưởng khá. Hầu hết các chỉ tiêu kinh tế, xã hội đều đạt và vượt với tốc độ tăng trưởng cao và ổn định. Nền kinh tế phù hợp với giai đoạn hiện nay, đang từng bước chuyển mình vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Các lĩnh vực kinh tế đã và đang có những đột phá để phát triển theo chiều sâu, giá trị sản xuất tăng lên đáng kể. An ninh, chính trị ổn định. Đời sống văn hóa, vật chất và tinh thần của Nhân dân luôn được cải thiện.

*\*Về điều kiện tự nhiên:* Nhìn chung điều kiện tự nhiên của huyện là rất thuận lợi cho phát triển sản xuất nông lâm nghiệp và thuận lợi cho phát triển công nghiệp, thương mại cũng như dịch vụ.

**c.1. Những lợi thế chính cho việc khai thác sử dụng đất**

- Với khí hậu nhiệt đới gió mùa khá ôn hòa, địa hình tương đối bằng phẳng, chất lượng thổ nhưỡng khá tốt và phân bố tập trung. Nên rất thuận lợi để hình thành những vùng sản xuất nông lâm nghiệp tập trung, công nghệ cao.

- Các ngành kinh tế của huyện có mức tăng trưởng khá cao, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý đã tạo tiền đề thuận lợi cho việc bố trí sử dụng đất. Đặc biệt là lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, thương mại liên tục tăng trưởng mạnh trong những năm qua.

- Sự chỉ đạo của cấp uỷ, chính quyền kịp thời đã góp phần không nhỏ trong quản lý, sử dụng hợp lý đất đai. An ninh, chính trị và trật tự xã hội luôn ổn định cũng là cơ sở để phát triển kinh tế xã hội bền vững.

- Mặc dù có mật độ dân số bình quân chung cao hơn những địa phương khác trong tỉnh nhưng vẫn ở mức trung bình so với cả nước. Do đó, dân số chưa thực sự tạo sức ép mạnh mẽ đến bố trí sử dụng đất như những địa phương khác.

- Có môi trường không khí, đất, nước khá trong lành chưa bị tác động nhiều bởi hoạt động công nghiệp.

- Nằm trên Quốc lộ 14, tuyến đường kết nối các tỉnh miền Đông Nam Bộ với vùng Tây Nguyên, vị trí địa lý bao quanh thành phố Đồng Xoài rất thuận lợi cho phát triển kinh tế xã hội nói chung và gia tăng giá trị sử dụng đất.

**c2. Những hạn chế ảnh hưởng đến vấn đề sử dụng đất**

- So với những địa phương khác ở khu vực miền Đông Nam Bộ thì Đồng Phú là địa phương cách xa trung tâm kinh tế và các thành phố lớn nên có những hạn chế trong việc tiếp cận khoa học và công nghệ.

- Là huyện có hệ thống hạ tầng tuy được đầu tư xây dựng nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.

- Nằm giữa các khu kinh tế có tốc độ phát triển cao, đòi hỏi huyện Đồng Phú phải có những chiến lược đặc biệt cho phát triển kinh tế, xã hội.

- Nhìn chung thì tình hình thu ngân sách của huyện vẫn còn hạn chế, vẫn còn thiếu vốn để đầu tư cho các công trình cơ sở hạ tầng.

- Công nghiệp tuy có phát triển mạnh nhưng đang ở mức công nghiệp gia công, sơ chế nông lâm sản, khai thác khoáng sản, chưa có công nghiệp chế tạo và công nghiệp chế biến chuyên sâu để gia tăng giá trị sản xuất. Trên địa bàn có hai khu công nghiệp lớn là KCN Bắc Đồng Phú và Nam Đồng Phú thu hút khá nhiều các nhà đầu tư.

- Lực lượng lao động tuy dồi dào nhưng vẫn còn thiếu lực lượng lao động có kỹ thuật và tay nghề cao. Điều kiện và cơ chế thu hút đầu tư chưa thực sự hấp dẫn các nhà đầu tư lớn, công nghệ cao.

Tóm lại, điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội ở mỗi địa phương đều có những thuận lợi, khó khăn đối với việc lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Đòi hỏi mỗi địa phương phải có giải pháp phát huy tiềm năng và khắc phục khó khăn. Để thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất hàng năm, Đồng Phú cần thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo hướng: Phát triển nông nghiệp theo hướng quy mô lớn công nghệ cao, đa dạng về sản phẩm. Phát triển công nghiệp theo hướng mở rộng các khu khu công nghiệp, đầu tư cho chế biến chuyên sâu, hiện đại. Phát triển thương mại, dịch vụ. Tập trung phát triển cơ sở hạ tầng theo từng giai đoạn, đặc biệt đầu tư cho giao thông và các trung tâm thương mại để gia tăng giá trị sử dụng đất cho các khu vực phụ cận, qua đó đẩy mạnh nguồn thu cho ngân sách địa phương.

**1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất**

Huyện Đồng Phú tuy không chịu ảnh hưởng thiếu nước do nắng nóng, hạn hán nhưng những cơn cơn mưa kèm giông lốc đã gây thiệt hại đáng kể về cây trồng của Nhân dân. Trong năm 2021, cơn mưa lớn kéo theo giông lốc gây thiệt hại nặng nề về nhà cửa, cây trồng trên địa bàn huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, 70 hộ dân thuộc ấp Quân y, xã Tân Lợi đã bị thiệt hại nặng diện tích trồng cây ăn trái, cây công nghiệp. Trong đó có khoảng 20 hộ thiệt hại nặng, với 40-50% diện tích cây trồng bị gãy đổ. Trong cơn lốc xoáy sau đó, 50 hộ dân ở ấp Tân Hà, xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú đều bị ảnh hưởng. Đây là điều bất ngờ với người dân địa phương, vì nhiều năm qua, họ chưa từng chứng kiến những trận thiên tai như vậy. ước tính thiệt hại hàng tỷ đồng.

Khi có mưa, lũ, lụt, thiên tai xảy ra phải chủ động ứng phó, khắc phục hậu quả theo phương châm 4 tại chỗ. Cử cán bộ thực hiện công tác PCTT các xã, phường và người dân sinh sống tại các khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, tham gia các lớp tập huấn PCTT&TCKN do các cấp, các ngành tổ chức.

UBND Huyện Đồng Phú cũng chỉ đạo Ban chỉ huy phòng, chống PCTT&TKCN huyện thường xuyên cập nhật thông tin, theo dõi tình hình thời tiết, tình hình mưa lũ để kịp thời thông tin dự báo, cảnh báo đến các xã, thị trấn trong huyện để người dân chủ động phòng, tránh.

Kịch bản biến đổi khí hậu (BĐKH) cho tỉnh Bình Phước đã xây dựng lần đầu vào năm 2012, đến năm 2020, kịch bản tiếp tục được cập nhật trên cơ sở Kịch bản BĐKH và nước biển dâng cho Việt Nam, công bố năm 2020. Dựa vào kịch bản cập nhật mới, các tác động cũng như tổn thương đến đối tượng kinh tế - xã hội đã được nhận diện theo 2 kịch bản RCP 4.5 và RCP 8.5.

Theo báo cáo đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến lĩnh vực sử dụng đất tại tỉnh Bình Phước theo kịch bản RCP 4.5 cho thấy:

- Vào năm 2035, Huyện Đồng Phú có mức độ biết đổi nhiệt độ tăng khoảng 0,68 - 0,70oC; lượng mưa tăng khoảng 8,7%, là một trong những đơn vị hành chính của tỉnh Bình Phước chịu tác động cao nhất của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất. Là huyện chịu sự ảnh hưởng của các yếu tố như ngập, mưa, nhiệt độ lớn.

- Vào năm 2030, mức độ biến đổi nhiệt độ trung bình từ 0,89 - 0,91oC, lượng mưa tăng khoảng 9,6%, tác động cao do biến đổi khí hậu đến sử dụng đất ngày càng mở rộng hơn.

Huyện Đồng Phú có cơ cấu đất nông nghiệp, đất rừng, đất trồng cây ăn trái, công nghiệp lâu năm, đất sông hồ chịu sự tác động cao của biến đổi khí hậu. Còn các loại đất khác như giao thông, công trình, quốc phòng - an ninh, nhà ở, trụ sở ủy ban, công ty chịu sự tác động vừa do biến đổi khí hậu. Cụ thể:

- Tác động đến đất sản xuất nông nghiệp: Biến đổi khí hậu đã và đang tác động mạnh mẽ đến ngành trồng trọt, mưa lũ gây ảnh hưởng đến diện tích đất canh tác. Biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp đã khiến cho mưa lũ ngày càng cực đoan.

Cơ cấu sử dụng một số loại đất nông nghiệp có sự thay đổi, diện tích một số loại sử dụng đất sẽ phải chuyển sang các hình thức sử dụng khác. Sự thu hẹp đất canh tác, làm giảm khả năng duy trì diện tích đất trồng cây lương thực đặc biệt là đất trồng lúa... Sản lượng của các ngành nông nghiệp phụ thuộc vào mưa giảm đi đáng kể. Dưới sự thay đổi nhiệt độ, lượng mưa... làm cho các loài cây bị giảm năng suất.

- Biến đổi khí hậu tác động đối với giao thông: Biến đổi khí hậu với nhiệt độ tăng và tăng cường độ bão lũ sẽ làm các con đường nhanh chóng xuống cấp, hư hỏng nhất là đường nông thôn, các tuyến đường đi qua địa hình đồi núi. Các cơ sở hạ tầng được thiết kế theo qui chuẩn hiện hữu sẽ không còn đáp ứng trong trường hợp biến đổi khí hậu về sức chịu tải, độ bền, độ an toàn,…

- Biến đổi khí hậu tác động đối với công nghiệp và xây dựng và nhà ở: Các điều kiện khí hậu cực đoan, thiên tai làm giảm tuổi thọ của vật liệu, linh kiện, máy móc, thiết bị và giảm chất lượng công trình, đòi hỏi chi phí tăng lên để khắc phục. Nhiệt độ tăng, thời tiết nóng gây khó khăn cho quá trình bảo quản nguyên vật liệu và sản phẩm.

Biến đổi khí hậu mà trước hết là nhiệt độ tăng, sự bất thường về khí hậu và gia tăng tần suất cường độ thiên tai sẽ tác động tới tính tiện nghi, tính hữu dụng, sức chịu tải, độ bền, độ an toàn của các công trình được thiết kế trước đó khi mà không xem xét tới yếu tố biến đổi khí hậu.

Do vậy, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Đồng Phú cần phải bố trí sử dụng đất phù hợp. Cần dành quỹ đất để xây dựng các công trình ứng phó với biến đổi khí. Ngoài ra, quy hoạch gìn giữ diện tích sông, suối, hồ… phù hợp góp phần điều hòa khí hậu, môi trường, tưới tiêu phục vụ sản xuất,… để thích ứng và giảm thiểu tác động trực tiếp và gián tiếp của biến đổi khí hậu.

**1.4. Đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất**

Việc sử dụng đất chịu ảnh hưởng của nhiều nguồn lực khác nhau, có thể được phân thành các yếu tố tự nhiên và nhân tạo. Dưới đây là một số nguồn lực chính của tỉnh Bình Phước nói chung và huyện Đồng Phú nói riêng tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện:

**1.4.1 Các nguồn lực tự nhiên tác động đến việc sử dụng đất**

*- Về vị trí địa lý*:

Với vị trí chiến lược, Bình Phước giữ vị thế nhất định trong hành lang kinh tế mới của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, là cửa ngõ giao lưu giữa Đông Nam Bộ với Tây Nguyên và với quốc tế. Đặc biệt với Campuchia khi tỉnh có 3 huyện biên giới tiếp giáp 3 tỉnh của nước bạn với 4 cửa khẩu và một lối mở đưa tỉnh trở thành địa phương quan trọng, giữ vai trò kết nối. Do đó, việc đầu tư cơ sở hạ tầng lưu thông là một trong những chủ trương quan trọng của tỉnh. Nằm về phía Đông Nam của tỉnh, trung tâm huyện huyện Đồng Phú có vị trí chiến lược quan trọng, có quốc lộ 14, đường liên tỉnh ĐT.741 đi qua. Đây là những tuyến giao thông huyết mạch nối liền Đồng Phú với các tỉnh Tây Nguyên, Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh.

*- Về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên*:

Mang đặc điểm địa hình tương đối bằng phẳng, ít núi cao, có các đồi núi thấp thoải lượn sóng nối liền nhau, ít dốc (địa hình có độ dốc <15o (Cấp I, II, III) chiếm khoảng 70% diện tích lãnh thổ); khí hậu ôn hòa ít khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan; Bình Phước nói chung và huyện Đồng Phú nói riêng có điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp. Với tỉ lệ diện tích đất nông nghiệp chiếm hơn 85% diện tích tự nhiên, các loại đất có chất lượng từ trung bình, tốt đến rất tốt là một trong những nguồn lực quan trọng trong việc khai thác sử dụng đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực.

Tài nguyên khoáng sản chủ yếu là sét, đá, vật liệu xây dựng thông thường, đá san lấp có trữ lượng khai thác lớn, cung ứng tại chỗ kịp thời nguyên vật liệu trong xây dựng, không xảy ra hiện tượng thiếu nguồn cung làm gián đoạn thi công các dự án phát triển hạ tầng.

**1.4.1 Các nguồn lực con người tác động đến việc sử dụng đất**

*- Dân số và di dân*:

Tỉ suất nhập cư – xuất cư – di cư thuần lần lượt là 5,89%o - 3,59%o - 2,30%o cho thấy số dân từ nơi khác đến sinh sống, làm việc lớn hơn số dân rời khỏi địa phương. Theo NGTK 2023 tỉnh Bình Phước, dân số trung bình của toàn tỉnh đạt 1.045.490 người, tăng 1,01% so với cùng kỳ năm trước.

Việc tăng dân số có tác động lớn đến đất đai cả về mặt tích cực và tiêu cực:

+ Tích cực: tăng dân số cung ứng nguồn lao động dồi dào, tạo động lực thúc đẩy kinh tế, thu hút đầu tư từ đó khai thác hiệu quả tài nguyên đất.

+ Tiêu cực: dân số tăng quá mức gây sức ép lên hạ tầng, dịch vụ công cộng; làm gia tăng việc sử dụng đất cho xây dựng nhà ở, thương mại, công nghiệp Tăng tỉ lệ bê tông hóa đô thị có thể làm mất đi các vùng đất tự nhiên, ảnh hưởng đến sự cân bằng sinh thái nếu không có sự quản lý chặt chẽ và định hướng đúng đắn. Ngoài ra, nhu cầu về đất ở tăng cũng dẫn đến tăng giá đất, đặc biệt là ở các khu vực quy hoạch đô thị hoặc gần các trung tâm kinh tế mới hình thành; điều này dễ tạo ra các cơn sốt giá ảo trên thị trường, dẫn đến hiện tượng ồ ạt chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp làm thay đổi đột ngột cơ cấu sử dụng đất.

*- Quy hoạch và chính sách*:

Đồng Phú đang tập trung đẩy mạnh phát triển công nghiệp - dịch vụ - đô thị, tạo tam giác phát triển Đồng Xoài - Đồng Phú - Chơn Thành và ưu tiên phát triển du lịch sinh thái 2 bên bờ hồ Suối Giai, vừa cân bằng sinh thái, ổn định môi trường, vừa tạo động lực phát triển du lịch địa phương. Đồng Phú hiện có 2 khu công nghiệp và 4 cụm công nghiệp, với hơn 300 công ty, doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 181 công ty, doanh nghiệp so với giai đoạn 2010-2015. Phấn đấu đến năm 2025, tăng trên 400 công ty, doanh nghiệp. Trong đó, điểm nhấn là các Khu công nghiệp Đông Nam Đồng Phú (diện tích 4.200ha) thuộc địa bàn các xã: Tân Hòa và Tân Lập; Cụm công nghiệp Thuận Phú - Tân Tiến 1 - Tân Tiến 2 và Tân Phú 1 sẽ góp phần quan trọng để đưa Đồng Phú sớm trở thành huyện công nghiệp trước năm 2025.

Thương mại, dịch vụ phát triển nhanh, các chợ truyền thống trên địa bàn đã, đang được xã hội hóa xây dựng lại khang trang như Chợ Tân Tiến, Chợ Tân Lập. Đồng Phú hiện có 3 siêu thị, 3 hệ thống bách hóa xanh và khoảng 5.000 cửa hàng bán lẻ, lượng hàng hóa tương đối dồi dào về số lượng, phong phú về chủng loại, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của Nhân dân. Theo nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2020-2025, đến năm 2025, thị trấn Tân Phú phấn đấu trở thành đô thị loại IV, xã Tân Lập, Tân Tiến đạt tiêu chí đô thị loại V. Đặc biệt, thị trấn Tân Phú là trung tâm hành chính huyện Đồng Phú được quy hoạch với diện tích 3.242,50 ha, bao gồm 7 phân khu phát triển với quy mô dân số trên 30.000 người.

Cuối năm 2024, huyện tiếp tục thực hiện các giải pháp hoàn thành kế hoạch năm 2025. Một số các giải pháp liên quan đến việc sử dụng đất như sau:

Triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt; tổ chức thực hiện Luật Đất đai năm 2024 và các Nghị định, văn bản hướng dẫn theo quy định. Thường xuyên tổ chức kiểm tra và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường, đất đai. Tiếp tục nâng cao hiệu quả sử dụng đất; hoàn thiện hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu đất đai

-Tuyên truyền, vận động người dân hiến đất, cây trồng; tập trung các giải pháp cụ thể tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng. Đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, nhất là vốn Chương trình mục tiêu quốc gia. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, theo dõi chặt chẽ việc triển khai thực hiện. Tổ chức thẩm tra, quyết toán các công trình đầu tư xây dựng đã hoàn thành.

-Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ đề nghị Sở Xây dựng sớm thẩm định và tham mưu UBND tỉnh phê duyệt: Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện; 02 quy hoạch chung đô thị Tân Tiến, Tân Hòa. Triển khai thực hiện lập quy hoạch khu đô thị, du lịch hồ Suối Giai và Tây hồ Bà Mụ. Tổ chức lập đồ án quy hoạch chi tiết Khu dân cư ấp 3, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

**2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất**

Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Đồng Phú được xây dựng trên cơ sở Số liệu thống kê đất đai năm 2023 có sự điều chỉnh để phù hợp với diện tích thực tế và nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 quy đổi theo phân loại đất tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Điều 4, 5, 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ. Hiện trạng sử dụng của từng loại đất năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

**Bảng 3:** **Hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp năm 2024**

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **So với DTTN** | **So với diện tích ĐNN** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|  | **DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** |  | **93.445,11** | **100,00** |  |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | **85.647,19** | **91,66** | **100,00** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 99,01 | 0,11 | 0,12 |
| *1.1.1* | *Đất chuyên trồng lúa* | *LUC* |  |  |  |
| *1.1.2* | *Đất trồng lúa còn lại* | *LUK* | *99,01* | *0,11* | *0,12* |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | 228,61 | 0,24 | 0,27 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 65.196,47 | 69,77 | 76,12 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH |  |  |  |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  |  |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 19.572,93 | 20,95 | 22,85 |
|  | *Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *6.034,24* | *6,46* | *7,05* |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 141,11 | 0,15 | 0,16 |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | 376,27 | 0,40 | 0,44 |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU |  |  |  |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 32,79 | 0,04 | 0,04 |

Trong đó: Hiện trạng công trình đất chăn nuôi tập trung tương ứng như sau:

**Bảng 4:** **Danh mục công trình đất chăn nuôi tập trung năm 2024**

| **TT** | **Tên công trình** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng diện tích** | **376,27** |  |
| 1 | Trang trại C.ty CP SX KD Dịch Vụ Vĩnh Phúc | 0,12 | Đồng Tâm |
| 2 | Trang trại C.ty CP SX KD Dịch Vụ Vĩnh Phúc | 0,20 | Đồng Tâm |
| 3 | Trang trại C.ty CP SX KD Dịch Vụ Vĩnh Phúc | 0,20 | Đồng Tâm |
| 4 | Trang trại C.ty CP SX KD Dịch Vụ Vĩnh Phúc | 2,16 | Đồng Tâm |
| 5 | trang trại chăn nuôi heo Hữu Trí | 31,03 | Đồng Tâm |
| 6 | Khu chăn nuôi Lộc Quý | 15,04 | Tân Hòa |
| 7 | Khu chăn nuôi Tân Lợi | 12,15 | Tân Hòa |
| 8 | Khu chăn nuôi Bảo Minh Quang | 3,22 | Tân Hòa |
| 9 | Công ty TNHH Chăn nuôi Phước Hưng | 15,14 | Tân Hưng |
| 10 | Trại heo Trần Quốc Tuấn | 1,56 | Tân Hưng |
| 11 | Trai heo ông Trịnh | 3,04 | Tân Hưng |
| 12 | Công ty giống NN Nam Bộ | 77,52 | Tân Hưng |
| 13 | Công ty TNHH Choice Genetics | 19,14 | Tân Hưng |
| 14 | Trai heo ông Quân | 1,80 | Tân Hưng |
| 15 | Trai gà ông Toàn | 0,08 | Tân Hưng |
| 16 | Trai heo ông Sỹ+Biên | 2,97 | Tân Hưng |
| 17 | Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bình Phước | 61,51 | Tân Lập |
| 18 | Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bình Phước | 7,85 | Tân Lập |
| 19 | Trại gà Trần Đình Nguyên | 0,89 | Tân Lợi |
| 20 | Chăn nuôi Huy phát | 9,97 | Tân Lợi |
| 21 | Trại heo Đồng Phước Lợi | 11,92 | Tân Lợi |
| 22 | Trang trại ấp Thạch Màng | 0,32 | Tân Lợi |
| 23 | Trại heo ông Vĩnh | 1,25 | Tân Phước |
| 24 | Công ty TNHH Chăn nuôi Phước Hưng | 2,95 | Tân Phước |
| 25 | Cty TNHH Mevius Farm Đồng Phú | 10,06 | Thuận Lợi |
| 26 | Trại heo Thuận Lợi | 13,12 | Thuận Phú |
| 27 | Trại gà Hùng Nhơn | 23,08 | Thuận Phú |
| 28 | Trại heo Thuận Phú | 11,63 | Thuận Phú |
| 29 | Trại chăn nuôi heo Công ty cổ phần Phú Vinh | 6,25 | Thuận Phú |
| 30 | Trại gà Trọng Tiến | 4,36 | Thuận Phú |
| 31 | Trại chăn nuôi heo Kim Hợi | 25,74 | Thuận Phú |

- Đất nông nghiệp khác:

**Bảng 5:** **Danh mục công trình đất nông nghiệp khác năm 2024**

| **TT** | **Tên công trình** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng diện tích** | **32,79** |  |
| 1 | Công ty TNHH Sơn Hà | 3,09 | TT. Tân Phú |
| 2 | Trại thực nghiệm Sở KH CN Bình Phước | 13,79 | Đồng Tâm |
| 3 | Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hương Phát | 4,87 | Tân Phước |
| 4 | DNTN Hoàng Linh | 2,93 | Tân Phước |
| 5 | DNTN Công Minh | 2,04 | Tân Phước |
| 6 | SVC & GCT Công Minh | 2,66 | Tân Tiến |
| 7 | Trại chim Trĩ Thanh Hương | 2,33 | Tân Tiến |
| 8 | Cty TNHH MTV năng lượng Khang Trang | 3,09 | Thuận Lợi |

**Bảng 6:** **Hiện trạng sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp năm 2024**

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **So với DTTN** | **So với DT đất PNN** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|  | **DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** |  | **93.445,11** | **100,00** |  |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **7.797,59** | **8,34** | **100,00** |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 928,70 | 0,99 | 11,91 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 183,41 | 0,20 | 2,35 |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 36,43 | 0,04 | 0,47 |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | 1.110,66 | 1,19 | 14,24 |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | 6,49 | 0,01 | 0,08 |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 139,40 | 0,15 | 1,79 |
| *2.6.1* | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | *17,83* | *0,02* | *0,23* |
| *2.6.2* | *Đất xây dựng cơ sở xã hội* | *DXH* | *0,15* | *0,00* | *0,00* |
| *2.6.3* | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *7,31* | *0,01* | *0,09* |
| *2.6.4* | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *86,69* | *0,09* | *1,11* |
| *2.6.5* | *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao* | *DTT* | *26,49* | *0,03* | *0,34* |
| *2.6.6* | *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ* | *DKH* |  |  |  |
| *2.6.7* | *Đất xây dựng cơ sở môi trường* | *DMT* |  |  |  |
| *2.6.8* | *Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn* | *DKT* |  |  |  |
| *2.6.9* | *Đất xây dựng cơ sở ngoại giao* | *DNG* |  |  |  |
| *2.6.10* | *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác* | *DSK* | 0,93 | 0,00 | 0,01 |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 958,19 | 1,03 | 12,29 |
| *2.7.1* | *Đất khu công nghiệp* | *SKK* | 228,95 | 0,25 | 2,94 |
| *2.7.2* | *Đất cụm công nghiệp* | *SKN* | 183,07 | 0,20 | 2,35 |
| *2.7.3* | *Đất khu công nghệ thông tin tập trung* | *SCT* |  |  |  |
| *2.7.4* | *Đất thương mại, dịch vụ* | *TMD* | 35,63 | 0,04 | 0,46 |
| *2.7.5* | *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp* | *SKC* | 389,99 | 0,42 | 5,00 |
| *2.7.6* | *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản* | *SKS* | 120,55 | 0,13 | 1,55 |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 2.748,73 | 2,94 | 35,25 |
| *2.8.1* | *Đất công trình giao thông* | *DGT* | *1.731,09* | *1,85* | *22,20* |
| *2.8.2* | *Đất công trình thủy lợi* | *DTL* | *949,32* | *1,02* | *12,17* |
| *2.8.3* | *Đất công trình cấp nước, thoát nước* | *DCT* |  |  |  |
| *2.8.4* | *Đất công trình phòng, chống thiên tai* | *DPC* |  |  |  |
| *2.8.5* | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên* | *DDD* | *11,62* | *0,01* | *0,15* |
| *2.8.6* | *Đất công trình xử lý chất thải* | *DRA* | *0,10* | *0,00* | *0,00* |
| *2.8.7* | *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng* | *DNL* | *5,69* | *0,01* | *0,07* |
| *2.8.8* | *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin* | *DBV* | *1,87* | *0,00* | *0,02* |
| *2.8.9* | *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối* | *DCH* | *6,09* | *0,01* | *0,08* |
| *2.8.10* | *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng* | *DKV* | *42,95* | *0,05* | *0,55* |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | *11,62* | *0,01* | *0,15* |
| 2.1 | Đất tín ngưỡng | TIN | 0,17 | 0,00 | 0,00 |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | *84,70* | *0,09* | *1,09* |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | *1.580,24* | *1,69* | *20,27* |
| *2.12.1* | *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá* | *MNC* | 218,25 | 0,23 | 2,80 |
| *2.12.2* | *Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối* | *SON* | 1.361,99 | 1,46 | 17,47 |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 8,85 | 0,01 | 0,11 |

Trong đó: Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

**Bảng 7:** **Danh mục công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2024**

| **TT** | **Tên công trình** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng diện tích** | **36,43** |  |
| 1 | Bảo hiểm XH | 0,24 | TT. Tân Phú |
| 2 | CN VP Đăng ký đất đai | 0,22 | TT. Tân Phú |
| 3 | Chi cục thuế | 0,45 | TT. Tân Phú |
| 4 | Đất trụ sở cơ quan | 0,27 | TT. Tân Phú |
| 5 | Đất trụ sở cơ quan | 0,19 | TT. Tân Phú |
| 6 | Đất trụ sở cơ quan | 0,28 | TT. Tân Phú |
| 7 | Đất trụ sở cơ quan | 0,67 | TT. Tân Phú |
| 8 | Hạt kiểm lâm | 0,90 | TT. Tân Phú |
| 9 | Huyện ủy | 2,79 | TT. Tân Phú |
| 10 | Kho bạc | 0,67 | TT. Tân Phú |
| 11 | Khối vận | 0,60 | TT. Tân Phú |
| 12 | Phòng giáo dục | 0,45 | TT. Tân Phú |
| 13 | Phòng kinh tế-hạ tầng | 0,60 | TT. Tân Phú |
| 14 | Phòng nông nghiệp | 0,59 | TT. Tân Phú |
| 15 | Phòng tài chính-kế hoạch | 0,60 | TT. Tân Phú |
| 16 | Phòng TNMT | 0,38 | TT. Tân Phú |
| 17 | Phòng văn hóa | 0,44 | TT. Tân Phú |
| 18 | Phòng y tế | 0,39 | TT. Tân Phú |
| 19 | Tòa án | 0,60 | TT. Tân Phú |
| 20 | UBND huyện | 4,77 | TT. Tân Phú |
| 21 | UBND thị trấn | 0,96 | TT. Tân Phú |
| 22 | Viện kiểm sát | 0,62 | TT. Tân Phú |
| 23 | UBND xã | 2,06 | Đồng Tâm |
| 24 | Chốt dân phòng | 0,05 | Đồng Tiến |
| 25 | Chốt kiểm lâm | 0,14 | Đồng Tiến |
| 26 | UBND xã | 2,13 | Đồng Tiến |
| 27 | UBND xã | 0,93 | Tân Hòa |
| 28 | Đất công UB | 0,48 | Tân Hưng |
| 29 | UBND xã | 0,85 | Tân Hưng |
| 30 | Cục hải quan Bình Phước | 2,05 | Tân Lập |
| 31 | UBND xã | 1,37 | Tân Lập |
| 32 | xã đội | 0,15 | Tân Lập |
| 33 | UBND xã | 3,70 | Tân Lợi |
| 34 | UBND xã | 1,20 | Tân Phước |
| 35 | UBND xã (cũ) | 0,48 | Tân Tiến |
| 36 | UBND xã (mới) | 1,00 | Tân Tiến |
| 37 | UBND xã Thuận Lợi | 0,44 | Thuận Lợi |
| 38 | UBND xã | 1,72 | Thuận Phú |

- Đất quốc phòng:

**Bảng 8:** **Danh mục công trình đất quốc phòng năm 2024**

| **TT** | **Tên công trình** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng diện tích** | **1.110,66** |  |
| 1 | Lữ CB25 | 28,56 | TT. Tân Phú |
| 2 | SCH BCHQS Đồng Phú | 3,14 | TT. Tân Phú |
| 3 | Thao trường huấn luyện 1/Binh đoàn 16 | 6,23 | Đồng Tâm |
| 4 | Thao trường huấn luyện 2/Binh đoàn 16 | 1,73 | Đồng Tâm |
| 5 | Kho K882 | 370,75 | Đồng Tiến |
| 6 | Khu kỹ thuật/TT xử lý bom mìn/BTL CB | 29,02 | Đồng Tiến |
| 7 | Phân kho K840C | 83,54 | Đồng Tiến |
| 8 | SCH+ Nhà công vụ/TT xử lý bom mìn/BTL CB | 3,34 | Đồng Tiến |
| 9 | Sở chỉ huy/Binh đoàn 16 | 5,78 | Đồng Tiến |
| 10 | CCHP2 tỉnh | 344,77 | Tân Hòa |
| 11 | Kho K882 | 20,03 | Tân Hưng |
| 12 | Kho VKĐ | 15,95 | Tân Hưng |
| 13 | Lữ CB25 | 1,75 | Tân Lập |
| 14 | Lữ CB25 | 57,59 | Tân Tiến |
| 15 | CCHP 1 tỉnh | 138,48 | Thuận Phú |

- Đất an ninh:

**Bảng 9:** **Danh mục công trình đất an ninh năm 2024**

| **TT** | **Tên công trình** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng diện tích** | **6,49** |  |
| 1 | Công an huyện | 2,86 | TT. Tân Phú |
| 2 | Đồn công an KCN Bắc Đồng Phú | 1,00 | TT. Tân Phú |
| 3 | Trạm CSGT | 2,63 | Đồng Tâm |

*-x) Đất xây dựng cơ sở văn hóa:*

**Bảng 10:** **Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2024**

| **TT** | **Tên công trình** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng diện tích** | **17,83** |  |
| 1 | Đài tưởng niệm | 3,15 | TT. Tân Phú |
| 2 | Nhà VH thiếu nhi | 0,93 | TT. Tân Phú |
| 3 | Đất văn hóa | 8,13 | TT. Tân Phú |
| 4 | Đất văn hóa Cty CS Đồng Phú | 0,82 | TT. Tân Phú |
| 5 | Đất VH khu dân cư BĐS BP | 0,14 | Đồng Tiến |
| 6 | Đất Vh khu dân cư Ngọc Thảo | 0,32 | Tân Lập |
| 7 | Đất VH khu dân cư Thạch Màng | 0,16 | Tân Lợi |
| 8 | Đài tưởng niệm | 1,09 | Tân Phước |
| 9 | Đất VH khu dân cư Sông Tiền | 0,08 | Tân Phước |
| 10 | Bia căm thù | 0,07 | Thuận Phú |
| 11 | Quảng trường Trung tâm xã | 2,20 | Thuận Phú |
| 12 | Tượng đài | 0,74 | Thuận Phú |

*-x) Đất xây dựng cơ sở xã hội:*

**Bảng 11:** **Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở xã hội năm 2024**

| **TT** | **Tên công trình** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng diện tích** | **0,15** |  |
| 1 | Mái ấm An Vũ | 0,15 | Đồng Tâm |

*-x) Đất xây dựng cơ sở y tế:*

**Bảng 12:** **Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở y tế năm 2024**

| **TT** | **Tên công trình** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng diện tích** | **7,31** |  |
| 1 | Trạm y tế thị trấn | 0,17 | TT. Tân Phú |
| 2 | Trung tâm y tế huyện | 3,07 | TT. Tân Phú |
| 3 | Trạm y tế xã | 0,28 | Đồng Tâm |
| 4 | Trạm y tế xã | 0,20 | Đồng Tiến |
| 5 | Trạm y tế xã | 0,33 | Tân Hòa |
| 6 | Trạm y tế xã | 0,29 | Tân Hưng |
| 7 | Đất trạm y tế xã | 0,13 | Tân Lập |
| 8 | Trạm y tế xã | 0,66 | Tân Lợi |
| 9 | Trạm y tế xã | 0,31 | Tân Phước |
| 10 | Trạm y tế xã | 0,21 | Tân Tiến |
| 11 | Trạm y tế xã | 0,66 | Thuận Lợi |
| 12 | Trạm y tế công ty CS Đồng Phú | 0,62 | Thuận Phú |
| 13 | Trạm y tế NT Tân Thành | 0,16 | Thuận Phú |
| 14 | Trạm y tế xã Thuận Phú | 0,22 | Thuận Phú |

*-x) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:*

**Bảng 13:** **Danh mục công trình đất cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2024**

| **TT** | **Tên công trình** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng diện tích** | **86,69** |  |
| 1 | Đất dự trữ giáo dục | 0,76 | TT. Tân Phú |
| 2 | Phòng giáo dục | 0,98 | TT. Tân Phú |
| 3 | TT.GD thường xuyên | 0,43 | TT. Tân Phú |
| 4 | Tr.tiểu học ấp Dên Dên | 0,30 | TT. Tân Phú |
| 5 | Trường Dạy Nghề | 1,94 | TT. Tân Phú |
| 6 | Trường Dân tộc nội trú | 2,09 | TT. Tân Phú |
| 7 | Trường MN | 0,61 | TT. Tân Phú |
| 8 | Trường MN ấp Dên Dên | 0,12 | TT. Tân Phú |
| 9 | Trường MN KP Bàu Ké | 0,31 | TT. Tân Phú |
| 10 | Trường MN Tân Phú | 0,18 | TT. Tân Phú |
| 11 | Trường tiểu học KP Bàu Ké | 0,11 | TT. Tân Phú |
| 12 | Trường tiểu học KP Tân Phú | 1,47 | TT. Tân Phú |
| 13 | Trường TH TT Tân Phú | 1,49 | TT. Tân Phú |
| 14 | Trường THCS TT Tân Phú | 2,93 | TT. Tân Phú |
| 15 | Trường MN ấp 1 | 0,41 | Đồng Tâm |
| 16 | Trường MN ấp 4 | 0,42 | Đồng Tâm |
| 17 | Trường tiểu học ấp 1 | 0,30 | Đồng Tâm |
| 18 | Trường tiểu học ấp 1 | 1,24 | Đồng Tâm |
| 19 | Trường tiểu học ấp 3 | 0,15 | Đồng Tâm |
| 20 | Trường tiểu học ấp 4 | 0,62 | Đồng Tâm |
| 21 | Trường tiểu học ấp 4 | 1,51 | Đồng Tâm |
| 22 | Trường tiểu học ấp 5 | 0,50 | Đồng Tâm |
| 23 | Trường THCS ấp 1 | 2,02 | Đồng Tâm |
| 24 | Trường cấp 2,3 | 1,00 | Đồng Tiến |
| 25 | Trường cấp 2,3 Đồng Tiến | 3,22 | Đồng Tiến |
| 26 | Trường MN ấp 6 | 0,48 | Đồng Tiến |
| 27 | Trường MN ấp cầu 2 | 0,36 | Đồng Tiến |
| 28 | Trường MN xã Đồng tiến | 0,50 | Đồng Tiến |
| 29 | Trường tiểu học ấp 2 | 0,21 | Đồng Tiến |
| 30 | Trường tiểu học ấp 5 | 0,42 | Đồng Tiến |
| 31 | Trường tiểu học ấp 6 | 0,18 | Đồng Tiến |
| 32 | Trường tiểu học ấp Suối Binh | 0,98 | Đồng Tiến |
| 33 | Trường tiểu học ấp Suối Đôi | 0,81 | Đồng Tiến |
| 34 | Trường tiểu học Đồng Tiến A | 1,53 | Đồng Tiến |
| 35 | Trường MN xã Tân Hòa | 1,09 | Tân Hòa |
| 36 | Trường tiểu học ấp Đồng Chắc | 0,18 | Tân Hòa |
| 37 | Trường tiểu học ấp Đồng Xê | 2,09 | Tân Hòa |
| 38 | Trường THCS xã Tân Hòa | 0,97 | Tân Hòa |
| 39 | Trường MN xã Tân Hưng | 0,44 | Tân Hưng |
| 40 | Trường tiểu học ấp Pa Pếch | 0,11 | Tân Hưng |
| 41 | Trường tiểu học ấp Suối Nhung | 0,29 | Tân Hưng |
| 42 | Trường tiểu học xã Tân Hưng | 1,11 | Tân Hưng |
| 43 | Trường THCS xã Tân Hưng | 1,00 | Tân Hưng |
| 44 | Tr. MN Hướng dương | 0,59 | Tân Lập |
| 45 | Trường học khu dân cư Ngọc Thảo | 0,14 | Tân Lập |
| 46 | Trường MN ấp 6 | 0,93 | Tân Lập |
| 47 | Trường MN Tân Lập | 1,23 | Tân Lập |
| 48 | Trường tiểu học Tân Lập | 1,19 | Tân Lập |
| 49 | Trường THCS ấp 6 | 1,35 | Tân Lập |
| 50 | Trường THCS Tân Lập | 0,89 | Tân Lập |
| 51 | Trường MN ấp Thạch màng | 0,18 | Tân Lợi |
| 52 | Trường MN Tân Lợi | 1,36 | Tân Lợi |
| 53 | Trường TH ấp Thạch màng | 0,50 | Tân Lợi |
| 54 | Trường TH Tân Lợi | 1,46 | Tân Lợi |
| 55 | Trường THCS Tân Lợi | 1,37 | Tân Lợi |
| 56 | Trường MN Tân Phước | 0,12 | Tân Phước |
| 57 | Trường MN Tân Phước(khu HC) | 0,72 | Tân Phước |
| 58 | Trường tiểu học | 0,30 | Tân Phước |
| 59 | Trường tiểu học Tân phước | 0,66 | Tân Phước |
| 60 | Trường tiểu học Tân phước A | 0,23 | Tân Phước |
| 61 | Trường tiểu học Tân phước(khu HC) | 2,08 | Tân Phước |
| 62 | Trường THCS Tân Phước | 1,51 | Tân Phước |
| 64 | Trường THCS Tân Phước(khu HC) | 2,17 | Tân Phước |
| 65 | Trường MN ấp Chợ | 0,41 | Tân Tiến |
| 66 | Trường MN khu hành chính mới | 1,73 | Tân Tiến |
| 67 | Trường tiểu học ấp Chợ | 0,62 | Tân Tiến |
| 68 | Trường THCS Tân Tiến | 1,71 | Tân Tiến |
| 69 | Trường THPT Đồng Phú | 4,00 | Tân Tiến |
| 70 | Trường Cao Đẳng Công Nghiệp Cao Su | 14,38 | Thuận Lợi |
| 71 | Trường mầm non ấp Thuận Bình | 0,19 | Thuận Lợi |
| 72 | Trường mầm non ấp Thuận Hòa 1 | 0,33 | Thuận Lợi |
| 73 | Trường tiểu học | 0,18 | Thuận Lợi |
| 74 | Trường tiểu học ấp Thuận Bình | 0,19 | Thuận Lợi |
| 75 | Trường tiểu học ấp Thuận Hòa 1 | 0,35 | Thuận Lợi |
| 76 | Trường tiểu học ấp Thuận Hòa 1 | 0,46 | Thuận Lợi |
| 77 | Trường tiểu học ấp Thuận Thành 2 | 0,20 | Thuận Lợi |
| 78 | Trường Tiểu Học Thuận Tiến | 0,45 | Thuận Lợi |
| 79 | Trường THCS ấp Thuận Hòa 1 | 0,50 | Thuận Lợi |
| 80 | Trường MN ấp Tân phú | 0,09 | Thuận Phú |
| 81 | Trường MN Thuận phú | 0,50 | Thuận Phú |
| 82 | Trường MN Thuận phú(ấp Thuận hải) | 0,99 | Thuận Phú |
| 83 | Trường tiểu học ấp Bàu Cây me | 0,16 | Thuận Phú |
| 84 | Trường tiểu học ấp Đồng Búa | 0,05 | Thuận Phú |
| 85 | Trường tiểu học ấp Đồng Búa | 0,18 | Thuận Phú |
| 86 | Trường tiểu học ấp Tân phú | 0,41 | Thuận Phú |
| 87 | Trường tiểu học ấp Thuận hải | 0,19 | Thuận Phú |
| 88 | Trường tiểu học ấp Thuận phú1 | 0,72 | Thuận Phú |

*-x) Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:*

**Bảng 14:** **Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2024**

| **TT** | **Tên công trình** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng diện tích** | **26,49** |  |
| 1 | Đất thể thao công ty CS Đồng Phú | 1,29 | TT. Tân Phú |
| 2 | Trung Tâm Văn hóa - Thể thao | 6,72 | TT. Tân Phú |
| 3 | Sân thể thao khu hành chính xã | 1,05 | Đồng Tâm |
| 4 | Sân vận động ấp 4 | 0,53 | Đồng Tiến |
| 5 | Đất thể thao khu hành chính xã | 0,51 | Tân Hòa |
| 6 | Sân thể thao xã | 1,20 | Tân Hưng |
| 7 | Sân bóng ấp suối Nhung | 0,51 | Tân Hưng |
| 8 | Đất thể thao khu hành chính xã | 0,90 | Tân Lập |
| 9 | Sân bóng nông trường | 1,00 | Tân Lập |
| 10 | Sân vận động ấp 6 | 1,04 | Tân Lập |
| 11 | Sân vận động xã | 1,23 | Tân Lợi |
| 12 | Sân vận động xã | 1,25 | Tân Phước |
| 13 | Sân bóng ấp Thái Dũng | 2,23 | Tân Tiến |
| 14 | Sân vân động ấp Thuận Tiến | 0,78 | Thuận Lợi |
| 15 | Sân vân động ấp Thuận Thành 1 | 0,33 | Thuận Lợi |
| 16 | Sân vân động đội 1 | 0,49 | Thuận Lợi |
| 17 | NVH, TDTT ấp Bù Xăng | 0,36 | Thuận Phú |
| 18 | Khu VH- TDTT ấp Thuận Phú 3 | 0,70 | Thuận Phú |
| 19 | Sân bóng ấp Thuận phú1 | 1,23 | Thuận Phú |
| 20 | Sân thể thao ấp Tân Hải | 0,43 | Thuận Phú |
| 21 | Sân thể thao ấp Tân phú | 1,40 | Thuận Phú |
| 22 | Đất thể thao ấp Thuận Hải | 1,31 | Thuận Phú |

*-x) Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác được quy đổi từ loại đất xây dựng tổ chức sự nghiệp:*

**Bảng 15:** **Danh mục công trình đất xây dựng công trình sự nghiệp khác năm 2024**

| **TT** | **Tên công trình** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng diện tích** | **0,93** |  |
| 1 | Chi nhánh Văn phòng đăng ký Đất đai | 0,20 | TT. Tân Phú |
| 2 | Điện lực Đồng Phú | 0,44 | TT. Tân Phú |
| 3 | Đất công | 0,19 | Tân Hưng |
| 4 | Trạm kiểm dịch | 0,10 | Tân Lập |

*-x) Đất khu công nghiệp:*

**Bảng 16:** Danh mục công trình đất khu công nghiệp năm 2024

| **TT** | **Tên công trình** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng diện tích** | **228,95** |  |
| 1 | Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú | 159,93 | TT. Tân Phú |
| 2 | Khu công nghiệp Nam Đồng Phú | 69,02 | Tân Lập |

*-x) Đất cụm công nghiệp:* hiện trạng có 183,07ha; chiếm 0,2% DTTN và 2,35% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đất cụm công nghiệp đến năm 2024 như sau:

**Bảng 17:** **Danh mục công trình đất cụm công nghiệp năm 2024**

| **TT** | **Tên công trình** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng diện tích** | **183,07** |  |
| 1 | Cụn CN Tân Phú | 59,98 | TT. Tân Phú |
| 2 | Cụm CN Hà Mỵ | 10,00 | Tân Lập |
| 3 | Cụn CN Tân Tiến 1 | 55,34 | Tân Tiến |
| 4 | Cụn CN Tân Tiến 2 | 57,75 | Tân Tiến |

*-x) Đất thương mại, dịch vụ:*

**Bảng 18:** **Danh mục công trình đất thương mại, dịch vụ năm 2024**

| **TT** | **Tên công trình** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng diện tích** | **35,63** |  |
| 1 | Cây Xăng | 0,24 | TT. Tân Phú |
| 2 | Cây Xăng | 0,22 | TT. Tân Phú |
| 3 | Cây Xăng Phú Văn | 0,02 | TT. Tân Phú |
| 4 | Cty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Nam | 0,20 | TT. Tân Phú |
| 5 | Cty TNHH Mỹ Khánh Vy | 0,83 | TT. Tân Phú |
| 6 | Cty TNHH tmdv vận tải hiệp thương | 2,53 | TT. Tân Phú |
| 7 | Cty xăng dầu Sông Bé | 0,15 | TT. Tân Phú |
| 8 | Cửa hàng KD | 0,10 | TT. Tân Phú |
| 9 | DNTN Hữu Nhu | 4,03 | TT. Tân Phú |
| 10 | Ngân hàng | 0,67 | TT. Tân Phú |
| 11 | C.ty TNHH ĐT-PT-TM XNK Hưng Thịnh | 1,50 | Đồng Tâm |
| 12 | Cây xăng | 0,75 | Đồng Tâm |
| 13 | Cây xăng | 0,16 | Đồng Tâm |
| 14 | Cây xăng | 1,29 | Đồng Tâm |
| 15 | Cây xăng trạm dừng chân Phú Lợi | 0,70 | Đồng Tâm |
| 16 | CT CP VT-TB Dầu khí Việt Nam | 0,10 | Đồng Tâm |
| 17 | CT TNHH MTV Xăng dầu Lâm Trường | 0,09 | Đồng Tâm |
| 18 | CT Xăng dầu Duy Kỳ | 0,20 | Đồng Tâm |
| 19 | Cây xăng | 0,30 | Đồng Tiến |
| 20 | Cây xăng Nam Trang | 0,49 | Đồng Tiến |
| 21 | Công ty tnhh Xăng dầu Bình Phước | 0,26 | Đồng Tiến |
| 22 | Cụng ty Xăng dầu Sông Bé | 0,05 | Đồng Tiến |
| 23 | DNTN Xăng Dầu Ngọc Khoa | 0,17 | Đồng Tiến |
| 24 | Tổng Công ty TMXNK Thành Lễ -CTCP | 0,08 | Đồng Tiến |
| 25 | Cây xăng | 0,10 | Tân Hòa |
| 26 | Cây xăng | 0,25 | Tân Hòa |
| 27 | Cây xăng | 0,05 | Tân Hòa |
| 28 | Cây xăng | 0,05 | Tân Hòa |
| 29 | VLXD trường thịnh | 0,04 | Tân Hòa |
| 30 | Đất thương mại TT hành chính xã | 0,91 | Tân Hòa |
| 31 | Cửa hàng xăng dầu | 0,12 | Tân Hưng |
| 32 | Cửa hàng xăng dầu Minh Hiếu | 0,09 | Tân Hưng |
| 33 | Cây xăng -Công ty Cổ phần Thiết Bị Vật tư Dầu khí Việt Nam | 0,15 | Tân Hưng |
| 34 | Cây xăng | 0,29 | Tân Lập |
| 35 | Cây xăng (trạm thu phí) | 0,09 | Tân Lập |
| 36 | Cây xăng ấp 9 | 0,01 | Tân Lập |
| 37 | Cây xăng -Cty CP nhiên liệu MN | 0,05 | Tân Lập |
| 38 | Cây xăng Petro BP | 0,16 | Tân Lập |
| 39 | Công ty Ôtô Bình Phước | 1,78 | Tân Lập |
| 40 | Đất dịch vụ khu CN Nam ĐP | 6,13 | Tân Lập |
| 41 | Đất dịch vụ khu CN Nam ĐP | 1,53 | Tân Lập |
| 42 | Cây xăng Mạnh Lệ Thu | 0,35 | Tân Lợi |
| 43 | Cây xăng | 0,11 | Tân Phước |
| 44 | Cây xăng | 0,01 | Tân Phước |
| 45 | Cây xăng | 0,34 | Tân Phước |
| 46 | Cây Xăng Minh Đức | 0,12 | Tân Phước |
| 47 | Cây xăng ông Sỹ | 0,14 | Tân Phước |
| 48 | DNTN Trạm xăng dầu Nhật Quang | 0,12 | Tân Phước |
| 49 | Đất TM khu dân cư Homeland | 0,40 | Tân Phước |
| 50 | Cây xăng | 0,02 | Tân Tiến |
| 51 | Cây xăng Khánh Bình | 0,08 | Tân Tiến |
| 52 | Cây xăng Xuân Hoàng | 0,04 | Tân Tiến |
| 53 | Công ty TNHH TMĐTXD Thịnh Phát | 1,01 | Tân Tiến |
| 54 | DNTN Xăng dầu Thanh Quang | 0,13 | Tân Tiến |
| 55 | Trạm đăng kiểm xe cơ giới | 1,63 | Tân Tiến |
| 56 | Cây xăng | 0,33 | Thuận Lợi |
| 57 | Cây xăng | 0,35 | Thuận Lợi |
| 58 | Cây xăng | 0,49 | Thuận Lợi |
| 59 | Cây xăng Nghĩa Châu | 0,13 | Thuận Lợi |
| 60 | Công ty CP TM DV Minh Long | 1,82 | Thuận Lợi |
| 61 | Công ty TNHH MTV XNK Thưởng Phương | 0,37 | Thuận Lợi |
| 62 | Cty TNHH MTV Xăng dầu Phương Anh | 0,38 | Thuận Lợi |
| 63 | Cây Xăng | 0,06 | Thuận Phú |
| 64 | Cây Xăng Hải Tiền | 0,10 | Thuận Phú |
| 65 | Cây Xăng Ngọc Bích | 0,06 | Thuận Phú |
| 66 | Cây Xăng Sơn Hải | 0,06 | Thuận Phú |
| 67 | VNPT | 0,05 | Thuận Phú |

*-x) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:*

**Bảng 19:** **Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024**

| **TT** | **Tên công trình** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng diện tích** | **389,99** |  |
| 1 | C Ty CS Đồng Phú | 0,28 | TT. Tân Phú |
| 2 | Cty cổ phần Kim Tín MDF | 22,11 | TT. Tân Phú |
| 3 | Cty CP TM-XD Ngọc Triều | 0,02 | TT. Tân Phú |
| 4 | Cty gỗ Tân Phú | 0,99 | TT. Tân Phú |
| 5 | Cty TNHH Đoàn Quyên | 0,20 | TT. Tân Phú |
| 6 | Cty TNHH đúc và luyện kim | 1,37 | TT. Tân Phú |
| 7 | Cty TNHH Hiệp Thương | 0,23 | TT. Tân Phú |
| 8 | Cty TNHH XNK VINA Nhiệt lượng | 1,81 | TT. Tân Phú |
| 9 | DNTN Hữu Nhu | 0,77 | TT. Tân Phú |
| 10 | Đất SKC gần Điện lực | 0,82 | TT. Tân Phú |
| 11 | Khu thương mại-SXKD | 0,38 | TT. Tân Phú |
| 12 | Nhà kho | 0,20 | TT. Tân Phú |
| 13 | Nhà máy chế biến gỗ - Công ty Cổ phần cao su Đồng Phú | 4,50 | TT. Tân Phú |
| 14 | Nhà máy nước | 0,86 | TT. Tân Phú |
| 15 | Nhà xưởng | 0,20 | TT. Tân Phú |
| 16 | C,ty TNHH Tiến Phước | 0,40 | Đồng Tâm |
| 17 | C.Ty cao su đồng tâm | 0,28 | Đồng Tâm |
| 18 | DNTN Tư Bình | 1,45 | Đồng Tâm |
| 19 | C.ty chế biến Nông Sản | 1,38 | Đồng Tâm |
| 20 | C.Ty TNHH MTV Công Thành | 0,93 | Đồng Tâm |
| 21 | C.Ty TNHH Vũ Hằng | 3,51 | Đồng Tâm |
| 22 | C.Ty xuất nhập khẩu nông lâm hải sản | 3,44 | Đồng Tâm |
| 23 | DNTN Hỷ Dung | 0,25 | Đồng Tâm |
| 24 | Nhà xưởng | 3,43 | Đồng Tâm |
| 25 | CB tinh dầu Tràm | 0,48 | Đồng Tiến |
| 26 | Công ty Cổ phần Môi trường Bình Phước | 52,13 | Đồng Tiến |
| 27 | Công ty CP Xăng dầu Petro Bình Phước | 0,15 | Đồng Tiến |
| 28 | Công ty TNHH Đức Bình | 1,81 | Đồng Tiến |
| 29 | Cty Cổ phần nông sản Long Hải | 0,73 | Đồng Tiến |
| 30 | Cty Cổ phần xuất nhập khẩu Kim Chính | 0,32 | Đồng Tiến |
| 31 | Cty CP ĐTKD BĐS Thái Công | 0,92 | Đồng Tiến |
| 32 | Cty CPTM Tổng hợp Miền Nam | 0,09 | Đồng Tiến |
| 33 | Cty Hoàng Vũ Phát | 0,10 | Đồng Tiến |
| 34 | Cty TNHH Cao Su Quốc Việt | 3,38 | Đồng Tiến |
| 35 | CTy TNHH giấy Phát Đạt | 0,20 | Đồng Tiến |
| 36 | Cty TNHH MTV 16 | 0,09 | Đồng Tiến |
| 37 | Cty TNHH MTV TMDVSX Đại Đồng | 0,88 | Đồng Tiến |
| 38 | Cty TNHH MTV Tổng hợp Bình Phước | 2,51 | Đồng Tiến |
| 39 | Cty TNHH Nam Anh | 1,88 | Đồng Tiến |
| 40 | Cty TNHH phân bón Thanh Trúc | 0,65 | Đồng Tiến |
| 41 | Cty TNHH SX Phân bón hữu cơ vi sinh Tân Đồng Tiến | 0,25 | Đồng Tiến |
| 42 | Cty. CP BĐS Bình Phước | 0,11 | Đồng Tiến |
| 43 | DNTN Tuấn Bông | 1,85 | Đồng Tiến |
| 44 | Kho Nông sản | 0,18 | Đồng Tiến |
| 45 | Nhà xưởng | 0,10 | Đồng Tiến |
| 46 | Trạm thu phí | 0,18 | Đồng Tiến |
| 47 | Trung tâm dạy nghề tư thục Bình Phước | 0,86 | Đồng Tiến |
| 48 | Xí nghiệp khai thác đá Đồng Phú | 0,33 | Đồng Tiến |
| 49 | Cty TNHH MTV Phước Hưng | 2,53 | Tân Hòa |
| 50 | Cty TNHH Phú Sơn | 0,50 | Tân Hòa |
| 51 | Cty TNHH Thanh cảnh | 27,68 | Tân Hòa |
| 52 | Trụ sở nông trường CS Tân Hòa | 2,41 | Tân Hòa |
| 53 | Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú | 1,22 | Tân Hưng |
| 54 | Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Phát | 5,73 | Tân Hưng |
| 55 | Công ty DABACO | 7,21 | Tân Hưng |
| 56 | Công ty DABACO | 27,18 | Tân Hưng |
| 57 | Công ty gỗ Tâm Thành | 6,25 | Tân Hưng |
| 58 | Công ty TNHH Đồng Phước | 1,33 | Tân Hưng |
| 59 | Công ty TNHH gỗ Bình Minh | 5,12 | Tân Hưng |
| 60 | Công ty xây lắp Miền Nam | 4,75 | Tân Hưng |
| 61 | Nhà xưởng | 3,73 | Tân Hưng |
| 62 | Khai thác đá Thái Bình | 1,88 | Tân Hưng |
| 63 | Xưởng gỗ ông Duy | 1,04 | Tân Hưng |
| 64 | Công ty TNHH TTP BP | 5,42 | Tân Lập |
| 65 | Công ty TNHH Thiên Ân Thịnh Phát | 0,18 | Tân Lập |
| 66 | Cty Cổ phần TMDV Rạng Đông | 1,04 | Tân Lập |
| 67 | CTy TNHH MTV Nam Tiến | 1,92 | Tân Lập |
| 68 | Cty TNHH SX-TMDV Anh Quang | 3,99 | Tân Lập |
| 69 | Cty.TNHH - TMSX-XNK bình phước | 2,92 | Tân Lập |
| 70 | DNTN Thành Uyên | 0,55 | Tân Lập |
| 71 | Trạm thu phí | 1,21 | Tân Lập |
| 72 | Trụ sở Công Ty Cao Su | 9,47 | Tân Lập |
| 73 | Trụ sở N.Trường CS Tân lập | 3,93 | Tân Lập |
| 74 | C.ty TNHH Kiến Trúc Trẻ | 1,06 | Tân Lợi |
| 75 | Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú | 4,74 | Tân Lợi |
| 76 | Công ty CP Thinh Đại VN | 1,69 | Tân Lợi |
| 77 | Công ty Điều HKV | 0,62 | Tân Lợi |
| 78 | Công ty Điều HKV | 0,60 | Tân Lợi |
| 79 | Cty TNHH MTV TM DV Thảo Nguyên | 0,47 | Tân Lợi |
| 80 | Cty TNHH xuất nhập khẩu Năng lượng Kim Ngọc | 2,29 | Tân Lợi |
| 81 | Dầu điều Tân Lợi | 1,69 | Tân Lợi |
| 82 | Kho nông sản | 1,03 | Tân Lợi |
| 83 | Kho nông sản | 0,25 | Tân Lợi |
| 84 | Nhà kho | 0,17 | Tân Lợi |
| 85 | Nhà kho | 0,09 | Tân Lợi |
| 86 | Nhà máy mì Toàn Năng | 2,27 | Tân Lợi |
| 87 | Nhà xưởng | 1,63 | Tân Lợi |
| 88 | Nhà xưởng | 1,25 | Tân Lợi |
| 89 | Trụ sở Nông trường CS | 10,01 | Tân Lợi |
| 90 | Công ty TNHH chế biến gỗ Đồng Phú | 3,34 | Tân Phước |
| 91 | Công ty TNHH MTV Cao Gia Quý | 4,17 | Tân Phước |
| 92 | Cty TNHH Minh Phát | 0,20 | Tân Phước |
| 93 | DNTN Minh Quyết | 1,83 | Tân Phước |
| 94 | Doanh nghiệp Tâm Phượng | 0,08 | Tân Phước |
| 95 | Nhà máy nước | 0,19 | Tân Phước |
| 96 | Nhà xưởng | 1,11 | Tân Phước |
| 97 | Nhà xưởng | 0,09 | Tân Phước |
| 98 | Nhà xưởng | 0,88 | Tân Phước |
| 99 | Cty TNHH SX-TM-DV Hà Mỵ I | 0,77 | Tân Tiến |
| 100 | DN Thương Mây | 1,01 | Tân Tiến |
| 101 | DNTN Mỹ Nga | 3,20 | Tân Tiến |
| 102 | HTX SX TM DV Thành Phương | 10,02 | Tân Tiến |
| 103 | Công ty điều Huệ Phước | 0,64 | Thuận Lợi |
| 104 | Công ty TNHH ánh Tuyết | 0,83 | Thuận Lợi |
| 105 | Công ty TNHH gỗ Toàn Phát | 0,34 | Thuận Lợi |
| 106 | Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Bình Phước | 3,98 | Thuận Lợi |
| 107 | Công ty TNHH MTV Hải Biên | 0,99 | Thuận Lợi |
| 108 | Công ty TNHH Phú Thủy | 2,89 | Thuận Lợi |
| 109 | Công ty TNHH Phúc Thành | 0,87 | Thuận Lợi |
| 110 | Công ty TNHH SX TM Nhật Hằng | 1,47 | Thuận Lợi |
| 111 | Công ty XNK Cao Nguyên Bình Phước | 1,04 | Thuận Lợi |
| 112 | Cơ sở sản xuất gạch không nung Minh Chánh | 0,29 | Thuận Lợi |
| 113 | Cơ sở sản xuất gạch Terazzo Minh Hoàng | 0,09 | Thuận Lợi |
| 114 | CT CP Hùng Nhơn | 3,50 | Thuận Lợi |
| 115 | Cty Anh Hằng | 0,85 | Thuận Lợi |
| 116 | Cty điều Mỹ Lệ | 0,57 | Thuận Lợi |
| 117 | Cty TNHH ánh Phượng | 0,49 | Thuận Lợi |
| 118 | Cty Tuấn Trang | 0,34 | Thuận Lợi |
| 119 | Cty Trung Nam | 0,06 | Thuận Lợi |
| 120 | DNTN Minh Đoàn | 1,95 | Thuận Lợi |
| 121 | Nhà máy chế biến mủ Thuận Dung | 5,66 | Thuận Lợi |
| 122 | Nhà xưởng | 0,15 | Thuận Lợi |
| 123 | Nhà xưởng | 1,49 | Thuận Lợi |
| 124 | Nhà xưởng | 0,17 | Thuận Lợi |
| 125 | Văn Phòng đội 1 | 0,34 | Thuận Lợi |
| 126 | Xưởng điều | 0,25 | Thuận Lợi |
| 127 | Xưởng điều | 1,32 | Thuận Lợi |
| 128 | Công ty cao su | 1,15 | Thuận Phú |
| 129 | Công ty cổ phần BOT | 2,26 | Thuận Phú |
| 130 | Công ty cổ phần KD BOT | 2,90 | Thuận Phú |
| 131 | Công ty Hải Vương | 2,98 | Thuận Phú |
| 132 | Công ty Thiên Ân Lộc Phát | 0,47 | Thuận Phú |
| 133 | Cty Cổ phần SXCB XNK điều HAPRO Bình Phước | 19,52 | Thuận Phú |
| 134 | Cty CS Đồng phú | 3,57 | Thuận Phú |
| 135 | Cty TNHH Phương Anh | 1,62 | Thuận Phú |
| 136 | Cty TNHH XD Cầu đường Thiên Phú | 2,03 | Thuận Phú |
| 137 | DNTN Hoàn Hảo | 0,78 | Thuận Phú |
| 138 | Hồ chứa nước thải | 7,67 | Thuận Phú |
| 139 | Nhà kho Cty CS Đồng phú | 1,34 | Thuận Phú |
| 140 | Nhà máy chế biến mủ | 3,81 | Thuận Phú |
| 141 | Nhà máy xử lý nước thải | 0,91 | Thuận Phú |
| 142 | Nhà xưởng | 0,42 | Thuận Phú |
| 143 | Trại gà Hùng Nhơn | 0,84 | Thuận Phú |
| 144 | Trạm trộn bê tông | 0,97 | Thuận Phú |
| 145 | Xưởng điều | 0,25 | Thuận Phú |

*-x) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (được quy đổi trên cơ sở chỉ tiêu tổng của đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản và đất cơ sở VLXD, làm đồ gốm):*

**Bảng 20:** **Danh mục công trình đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2024**

| **TT** | **Tên công trình** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng diện tích** | **120,55** |  |
| 1 | Công ty phát triển nhà BP | 12,77 | Thuận Phú |
| 2 | Công ty Phú Trường An | 4,06 | Thuận Phú |
| 3 | Công ty TNHH Đức Bình | 19,11 | Đồng Tâm |
| 4 | Công ty TNHH SX VL XD và KT NL Thái Bình | 0,16 | Tân Hưng |
| 5 | Khai thác đá Hồng Nhung | 2,42 | Tân Hưng |
| 6 | Công ty xây lắp Miền Nam | 29,62 | Tân Hưng |
| 7 | Công ty CP VL&XD Bình Dương | 4,85 | Tân Lập |
| 8 | Công ty TNHH và ĐT An Phú Vinh Bình Phước | 25,02 | Tân Lập |
| 9 | Cty cổ phần núi đá nhỏ | 20,32 | Tân Lập |
| 10 | Công ty Tiến Hùng BP | 2,22 | Tân Lợi |

*-x) Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (được quy đổi trên cơ sở chỉ tiêu tổng của đất có di tích lịch sử - văn hóa và đất danh lam thắng cảnh):*

**Bảng 21:** **Danh mục công trình đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên năm 2024**

| **TT** | **Tên công trình** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng diện tích** | **11,62** |  |
| 1 | Khu di tích Thành đất hình tròn | 11,62 | Thuận Lợi |

*-x) Đất công trình xử lý chất thải (được quy đổi từ đất bãi thải, xử lý chất thải):*

**Bảng 22:** **Danh mục công trình xử lý chất thải năm 2024**

| **TT** | **Tên công trình** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng diện tích** | **0,1** |  |
| 1 | Điểm trung chuyển rác ấp 1 | 0,02 | Đồng Tiến |
| 2 | Điểm trung chuyển rác ấp 1 | 0,02 | Đồng Tiến |
| 3 | Trạm trung chuyển rác | 0,02 | Tân Phước |
| 4 | Bãi trung chuyển rác Thuận phú 1 | 0,01 | Thuận Phú |
| 5 | Bãi trung chuyển rác Thuận phú 2 | 0,01 | Thuận Phú |
| 6 | Bãi trung chuyển rác Thuận phú 3 | 0,02 | Thuận Phú |

*-x) Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (được quy đổi từ đất công trình bưu chính viễn thông):*

**Bảng 23: Danh mục công trình đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin năm 2024**

| **TT** | **Tên công trình** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng diện tích** | **1,87** |  |
| 1 | Bưu điện | 0,32 | TT. Tân Phú |
| 2 | Trạm viễn thông Đồng Phú | 0,34 | TT. Tân Phú |
| 3 | Bưu điện xã | 0,16 | Đồng Tâm |
| 4 | Bưu điện xã | 0,04 | Đồng Tiến |
| 5 | Bưu điện xã | 0,26 | Tân Hòa |
| 6 | Bưu điện xã | 0,25 | Tân Hưng |
| 7 | Bưu điện xã | 0,06 | Tân Lập |
| 8 | Bưu điện xã | 0,11 | Tân Lợi |
| 9 | Bưu điện xã | 0,07 | Tân Phước |
| 10 | Bưu điện xã | 0,02 | Tân Tiến |
| 11 | Bưu điện xã | 0,03 | Thuận Lợi |
| 12 | Bưu điện xã | 0,18 | Thuận Phú |
| 13 | Bưu điện xã | 0,03 | Thuận Phú |

*-x) Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:*

**Bảng 24:** **Danh mục công trình đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2024**

| **TT** | **Tên công trình** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng diện tích** | **6,09** |  |
| 1 | Chợ Đồng Phú | 1,16 | TT. Tân Phú |
| 2 | Chợ thị trấn | 0,08 | TT. Tân Phú |
| 3 | Đất chợ xã | 1,65 | Đồng Tâm |
| 4 | Đất chợ xã | 0,95 | Tân Hòa |
| 5 | Đất chợ xã | 0,27 | Tân Hưng |
| 6 | Chợ Tân lập | 0,64 | Tân Lập |
| 7 | Đất chợ xã | 0,10 | Tân Lợi |
| 8 | Chợ Tân Phước | 0,94 | Tân Phước |
| 9 | Chợ Tân Tiến | 0,21 | Tân Tiến |
| 10 | Chợ Thuận Phú | 0,09 | Thuận Phú |

*-x) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (được quy đổi trên cơ sở chỉ tiêu tổng của đất sinh hoạt cộng đồng và đất khu vui chơi, giải trí công cộng):*

**Bảng 25: Danh mục công trình đất khu vui chơi, GTCC, sinh hoạt cộng đồng năm 2024**

| **TT** | **Tên công trình** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng diện tích** | **42,95** |  |
| 1 | Công viên các khu phố | 0,91 | TT. Tân Phú |
| 2 | Hoa viên | 0,62 | TT. Tân Phú |
| 3 | Hoa viên | 0,80 | TT. Tân Phú |
| 4 | Hoa viên | 0,75 | TT. Tân Phú |
| 5 | Hoa viên quân sự | 0,38 | TT. Tân Phú |
| 6 | Hoa viên tượng đài | 1,50 | TT. Tân Phú |
| 7 | Cong viên khu hành chính xã | 0,39 | Đồng Tâm |
| 8 | Cong viên khu hành chính xã | 0,37 | Đồng Tâm |
| 9 | Công viên khu hành chính xã | 2,85 | Tân Hòa |
| 10 | Đất công viên khu hành chính xã | 0,11 | Tân Hưng |
| 11 | Công viên ao cá | 7,77 | Tân Lập |
| 12 | Đất công viên hành chính xã | 0,02 | Tân Lập |
| 13 | Công viên khu dân cư Homeland | 0,38 | Tân Phước |
| 14 | Công viên khu HC xã | 3,61 | Tân Phước |
| 15 | Trụ sở, NVH ấp Dên Dên | 0,22 | TT. Tân Phú |
| 16 | Trụ sở, NVH khu phố Bàu Ké | 0,20 | TT. Tân Phú |
| 17 | Trụ sở, NVH khu phố Tân An | 0,08 | TT. Tân Phú |
| 18 | Trụ sở, NVH khu phố Tân Liên | 0,06 | TT. Tân Phú |
| 19 | Trụ sở, NVH khu phố Thắng Lợi | 0,05 | TT. Tân Phú |
| 20 | NVH ấp 1 | 0,29 | Đồng Tâm |
| 21 | Trụ sở ấp 1 | 0,39 | Đồng Tâm |
| 22 | Trụ sở, NVH ấp 2 | 0,55 | Đồng Tâm |
| 23 | Trụ sở, NVH ấp 3 | 0,24 | Đồng Tâm |
| 24 | Trụ sở, NVH ấp 4 | 0,64 | Đồng Tâm |
| 25 | Trụ sở, NVH ấp 5 | 0,16 | Đồng Tâm |
| 26 | Trụ sở, NVH ấp 6 | 1,11 | Đồng Tâm |
| 27 | NVH ấp 2 | 0,10 | Đồng Tiến |
| 28 | NVH ấp 3 | 0,05 | Đồng Tiến |
| 29 | NVH ấp 4 | 0,04 | Đồng Tiến |
| 30 | NVH-TDTT ấp 1 | 0,07 | Đồng Tiến |
| 31 | NVH-TDTT ấp 5 | 0,08 | Đồng Tiến |
| 32 | NVH-TDTT ấp 6 | 0,20 | Đồng Tiến |
| 33 | NVH-TDTT ấp Cầu 2 | 0,08 | Đồng Tiến |
| 34 | NVH-TDTT ấp Suối Binh | 0,11 | Đồng Tiến |
| 35 | NVH-TDTT ấp Suối Đôi | 0,16 | Đồng Tiến |
| 36 | Trụ sở NVH ấp Đồng Chắc | 0,27 | Tân Hòa |
| 37 | Trụ sở NVH ấp Đồng Lê | 0,09 | Tân Hòa |
| 38 | Trụ sở NVH ấp Đồng Tân | 2,40 | Tân Hòa |
| 39 | Trụ sở NVH ấp Đồng Xê | 0,15 | Tân Hòa |
| 40 | CLB người cao tuổi | 0,27 | Tân Hưng |
| 41 | Khu tình thương | 0,72 | Tân Hưng |
| 42 | Trụ sở, NVH ấp 5 | 0,44 | Tân Hưng |
| 43 | Trụ sở, NVH ấp Cây Cầy | 0,37 | Tân Hưng |
| 44 | Trụ sở, NVH ấp Pa Pếch | 0,22 | Tân Hưng |
| 45 | Trụ sở, NVH ấp Suối Đá | 0,24 | Tân Hưng |
| 46 | Trụ sở, NVH ấp Suối Đôi | 0,40 | Tân Hưng |
| 47 | Trụ sở, NVH ấp Suối Nhung | 0,44 | Tân Hưng |
| 48 | NVH ấp 1 | 0,05 | Tân Lập |
| 49 | NVH ấp 4 | 0,01 | Tân Lập |
| 50 | NVH ấp 5 | 0,34 | Tân Lập |
| 51 | NVH ấp 6 | 0,03 | Tân Lập |
| 52 | NVH ấp 7 | 0,12 | Tân Lập |
| 53 | NVH ấp 8 | 0,03 | Tân Lập |
| 54 | NVH ấp 9 | 0,01 | Tân Lập |
| 55 | NVH cộng đồng | 0,15 | Tân Lập |
| 56 | NVH công ty CS | 0,69 | Tân Lập |
| 57 | NVH ấp Đồng Bia | 1,08 | Tân Lợi |
| 58 | NVH ấp Quân Y | 0,08 | Tân Lợi |
| 59 | NVH ấp Thạch Màng | 0,90 | Tân Lợi |
| 60 | NVH ấp Trảng Tranh | 0,82 | Tân Lợi |
| 61 | NVH xã Tân Lợi | 1,24 | Tân Lợi |
| 62 | Trụ sở ấp | 0,63 | Tân Lợi |
| 63 | NVH ấp Cây điệp | 0,47 | Tân Phước |
| 64 | NVH ấp Phước Tân | 0,08 | Tân Phước |
| 65 | Trụ sở ấp Cây điệp | 0,04 | Tân Phước |
| 66 | Trụ sở, NVH ấp Cầu rạt | 0,10 | Tân Phước |
| 67 | Trụ sở, NVH ấp Nam Đô | 0,16 | Tân Phước |
| 68 | Trụ sở, NVH ấp Phước Tân | 0,29 | Tân Phước |
| 69 | Trụ sở, NVH ấp Phước Tiến | 0,24 | Tân Phước |
| 70 | NVH ấp An Hòa | 0,19 | Tân Tiến |
| 71 | NVH ấp Chợ | 0,07 | Tân Tiến |
| 72 | NVH ấp Minh Hòa | 0,10 | Tân Tiến |
| 73 | NVH ấp Minh Tân | 0,03 | Tân Tiến |
| 74 | NVH ấp Tân Hà | 0,04 | Tân Tiến |
| 75 | NVH ấp Thái Dũng | 0,02 | Tân Tiến |
| 76 | NVH ấp Thuận Bình | 0,02 | Thuận Lợi |
| 77 | NVH ấp Thuận Tân | 0,21 | Thuận Lợi |
| 78 | NVH ấp Thuận Tiến | 0,20 | Thuận Lợi |
| 79 | NVH ấp Thuận Thành 1 | 0,06 | Thuận Lợi |
| 80 | NVH ấp Thuận Thành 2 | 0,22 | Thuận Lợi |
| 81 | NVH ấp Thuận Thành 3 | 0,25 | Thuận Lợi |
| 82 | Trụ sở ấp Thuận Hòa 2 | 0,04 | Thuận Lợi |
| 83 | Trụ sở ấp Thuận Thành 1 | 0,03 | Thuận Lợi |
| 84 | Trụ sở NVH ấp Thuận Tân | 1,01 | Thuận Lợi |
| 85 | NVH ấp Bù Xăng | 0,05 | Thuận Phú |
| 86 | NVH ấp Đồng Búa | 0,20 | Thuận Phú |
| 87 | NVH ấp Tân Phú | 0,31 | Thuận Phú |
| 88 | NVH ấp Thuận Hải | 0,27 | Thuận Phú |
| 89 | NVH ấp Thuận Phú 1 | 0,15 | Thuận Phú |
| 90 | NVH ấp Thuận Phú 1 | 0,50 | Thuận Phú |
| 91 | NVH ấp Thuận Phú 2 | 0,03 | Thuận Phú |
| 92 | NVH ấp Thuận Phú 3 | 0,04 | Thuận Phú |

- Đất tôn giáo: hiện trạng có 11,62 ha; chiếm 0,01% DTTN và 0,15% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đất tôn giáo đến năm 2024 như sau:

**Bảng 26:** **Danh mục công trình đất tôn giáo năm 2024**

| **TT** | **Tên công trình** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng diện tích** | **11,62** |  |
| 1 | Chùa Thanh Long Tự | 1,07 | TT. Tân Phú |
| 2 | Giáo sứ tân lợi | 0,54 | TT. Tân Phú |
| 3 | Chùa Thanh Hương | 0,50 | Đồng Tâm |
| 4 | Giáo Xứ Đồng Tín | 0,50 | Đồng Tâm |
| 5 | Chùa | 0,30 | Đồng Tiến |
| 6 | Chùa Thanh Đức | 0,26 | Đồng Tiến |
| 7 | Giáo Xứ Đồng Tâm | 0,57 | Đồng Tiến |
| 8 | Chùa | 0,35 | Tân Hưng |
| 9 | Chùa phước hải | 0,70 | Tân Lập |
| 10 | Giáo họ Tân Điền | 0,56 | Tân Lập |
| 11 | Nhà thờ tân lập | 0,82 | Tân Lập |
| 12 | Tịnh xá Ngọc Phú | 0,73 | Tân Lập |
| 13 | Chùa Pháp Huyền | 0,38 | Tân Lợi |
| 14 | Chùa Vạn thành | 0,50 | Tân Lợi |
| 15 | Chùa Phước Minh | 0,50 | Tân Phước |
| 16 | Chùa Thanh Tâm | 1,04 | Tân Tiến |
| 17 | Nhà thờ Tân Hòa | 0,95 | Tân Tiến |
| 18 | Chùa Phúc Hậu | 0,19 | Thuận Lợi |
| 19 | Nhà thờ | 0,42 | Thuận Lợi |
| 20 | Chùa | 0,13 | Thuận Phú |
| 21 | Giáo đường Hồi Giáo | 0,02 | Thuận Phú |
| 22 | Nhà thờ | 0,59 | Thuận Phú |

- Đất tín ngưỡng:

**Bảng 27:** **Danh mục công trình đất tín ngưỡng năm 2024**

| **TT** | **Tên công trình** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng diện tích** | **0,17** |  |
| 1 | Miếu thờ | 0,04 | TT. Tân Phú |
| 2 | Nhóm họ Trần Văn | 0,06 | TT. Tân Phú |
| 3 | Đình thờ ấp Đồng Chắc | 0,01 | Tân Hòa |
| 4 | Miếu Đồng Chắt | 0,06 | Tân Hòa |

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:

**Bảng 28:** **Danh mục công trình đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt năm 2024**

| **TT** | **Tên công trình** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng diện tích** | **84,70** |  |
| 1 | Nghĩa địa Bàu Ké | 0,30 | TT. Tân Phú |
| 2 | Nghĩa địa Dên Dên | 0,21 | TT. Tân Phú |
| 3 | Nghĩa địa Tân Liên | 0,64 | TT. Tân Phú |
| 4 | Nghĩa địa Thắng Lợi | 1,39 | TT. Tân Phú |
| 5 | Nghĩa địa ấp 2 | 0,85 | Đồng Tâm |
| 6 | Nghĩa địa ấp 3 | 3,00 | Đồng Tâm |
| 7 | Nghĩa địa ấp 1 | 0,53 | Đồng Tiến |
| 8 | Nghĩa địa ấp Cầu 2 | 0,99 | Đồng Tiến |
| 9 | Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh BP | 12,14 | Đồng Tiến |
| 10 | Nghĩa địa ấp Đồng Chắc | 0,84 | Tân Hòa |
| 11 | Nghĩa địa ấp Đồng Chắc | 1,01 | Tân Hòa |
| 12 | Nghĩa địa ấp Suối Đôi | 2,37 | Tân Hưng |
| 13 | Nghĩa trang huyện Đồng Phú | 30,56 | Tân Hưng |
| 14 | Nghĩa trang nhân dân xã | 6,06 | Tân Lập |
| 15 | Nghĩa địa ấp Thạch Màng | 2,15 | Tân Lợi |
| 16 | Nghĩa địa ấp Trảng Tranh | 0,92 | Tân Lợi |
| 17 | Nghĩa địa ấp Phước Tân | 0,14 | Tân Phước |
| 18 | Nghĩa địa ấp Minh Tân | 1,19 | Tân Tiến |
| 19 | Nghĩa địa ấp Tân Hà | 1,81 | Tân Tiến |
| 20 | Nghĩa địa ấp Thái Dũng | 1,36 | Tân Tiến |
| 21 | Nghĩa địa ấp Thuận Bình | 1,11 | Thuận Lợi |
| 22 | Nghĩa địa ấp Thuận Hòa 2 | 0,60 | Thuận Lợi |
| 23 | Nghĩa địa ấp Thuận Tiến | 1,43 | Thuận Lợi |
| 24 | Nghĩa địa ấp Thuận Thành 1 | 3,01 | Thuận Lợi |
| 25 | Nghĩa địa ấp Thuận Thành 2 | 0,72 | Thuận Lợi |
| 26 | Nghĩa địa | 2,28 | Thuận Phú |
| 27 | Nghĩa địa ấp Đồng Búa | 0,18 | Thuận Phú |
| 28 | Nghĩa địa ấp Tân Phú | 0,67 | Thuận Phú |
| 29 | Nghĩa địa ấp Thuận Hải | 2,75 | Thuận Phú |
| 30 | Nghĩa địa ấp Thuận Phú2 | 3,49 | Thuận Phú |

**Bảng 29:** **Hiện trạng sử dụng nhóm đất chưa sử dụng năm 2024 huyện Đồng Phú**

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **So với DTTN** | **So với diện tích ĐNN** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|  | **DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** |  | **93.445,11** | **100,00** |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **0,33** | **0,00** | **100,00** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | 0,33 | 0,00 | 100 |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS |  |  |  |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS |  |  |  |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS |  |  |  |

Trong đó: Đất bằng chưa sử dụng:

**Bảng 30:** **Danh mục công trình đất bằng chưa sử dụng năm 2024**

| **TT** | **Tên công trình** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng diện tích** | **0,33** |  |
| 1 | Hầm đất ấp 3 | 0,33 | Tân Lập |

**2.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước**

**2.2.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đề xuất 4 nhóm giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất; giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất và các giải pháp khác

Từ đó, đối với nhóm giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường, UBND huyện đã tập trung chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của huyện chủ động xây dựng và tham mưu ban hành hệ thống văn bản chính sách, pháp luật đảm bảo phù hợp với các quy định mới của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và điều kiện thực tế của tỉnh; rà soát và ban hành theo thẩm quyền các văn bản để triển khai thi hành Luật Bảo vệ môi trường; thường xuyên lồng ghép các nhiệm vụ, công tác bảo vệ môi trường trong tham mưu xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triến kinh tế - xã hội của tỉnh, quy hoạch của ngành, lĩnh vực.

Theo kết quả năm 2024, về môi trường không khí, chất lượng môi trường không khí tại các khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn huyện vẫn còn khá tốt, các giá trị đo được của các thông số quan trắc như: bụi, SO2, NO2, CO, NH3, H2S đều thấp hơn so với mức giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí. Đối với thông số tiếng ồn, hầu hết độ ồn đo được tại các điểm quan trắc trên địa bàn các huyện đều thấp hơn mức giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực thông thường: 70 dBA). Đồng thời, tỉnh Bình Phước đã lắp đặt và vận hành 03 trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục tại thành phố Đồng Xoài, thị xã Chơn Thành và huyện Đồng Phú để giám sát, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường không khí xung quanh của tỉnh. Kết quả quan trắc môi trường trên địa bàn huyệncủa những năm gần đây cho thấy, chất lượng nước đang dần tốt lên, hiện trạng chất lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh khá tốt. Kết quả phân tích đối với các thông số có trong mẫu nước dưới đất như: chất rắn hòa tan (TDS), độ cứng, Amoni (N- NH4+), chỉ số Pemanganat, Clorua, tổng Coliform, các kim loại nặng (Fe, As) đều có giá trị thấp và nằm trong mức giới hạn cho phép của QCVN 09:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất. Kết quả quan trắc môi trường đất, chất lượng còn khá tốt, với các thông số quan trắc: kim loại nặng, dư lượng thuốc bảo về thực vật đều có hàm lượng thấp và nằm trong mức giới hạn cho phép của QCVN 03:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, trong năm 2022-2023, các cơ quan chuyên môn của huyện cùng với tỉnh đã tiếp tục duy trì tốt hoạt động giám sát môi trường đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, dự án, cơ sở sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, lưu lượng xả chất thải lớn nhằm bảo đảm an toàn về môi trường trong quá trình hoạt động; hướng dẫn các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh thực hiện các quy định của pháp luật vê bảo vệ môi trường, xây dựng các công trình xử lý khí thải, nước thải, chất thải rắn phát sinh trong quá trình hoạt động, phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường... Qua đó, công tác kiểm soát, giám sát các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đã được triển khai có hiệu quả và không để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trong năm 2024.

Đối với giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất, huyện tập chung phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu thu ngân sách năm 2024 (443 tỷ đồng). Theo dõi chặt chẽ tiến độ thu ngân sách, đánh giá, phân tích cụ thể từng sắc thuế, tập trung vào nguồn thu lớn để giám sát theo dõi kịp thời, tiếp tục dự báo thu hàng tháng, hàng quý sát đúng với thực tế phát sinh. Tăng cường công tác quản lý nợ, đôn đốc thu hồi nợ thuế. Tập trung tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất theo kế hoạch năm 2024 với kết quả cao nhất, để có nguồn thu giải ngân vốn đầu tư công. Đôn đốc UBND các xã, thị trấn tăng cường thu ngân sách thuộc phạm vi quản lý. Tổ chức điều hành chi ngân sách Nhà nước năm 2024 theo dự toán, chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả. Thực hiện nghiêm chỉ đạo của UBND tỉnh về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024

Đối với giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất và các giải pháp khác, huyện phấn đấu đạt chỉ tiêu cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2024. Triển khai thực hiện hoàn thành Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt; tổ chức thực hiện Luật Đất đai năm 2024 và các Nghị định, văn bản hướng dẫn theo quy định. Thường xuyên tổ chức kiểm tra và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường, đất đai. Tiếp tục nâng cao hiệu quả sử dụng đất; hoàn thiện hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu đất đai.

**2.2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

Kế hoạch sử dụng đất (KHSDĐ) năm 2024 huyện Đồng Phú được phê duyệt tại Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh Bình Phước. Theo đó, kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt như sau:

Bảng 31: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Năm hiện trạng (ha)** | **Diện tích kế hoạch được duyệt (ha) (\*)** | **Kết quả thực hiện** | | | **Phần diện tích chưa thực  hiện (ha)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) (\*\*) | So sánh | | Tổng số (ha) | **Trong đó:** | | |
| Tăng (+), giảm (-) (ha) | Tỷ lệ (%) | Diện tích chuyển kỳ sau | Diện tích công bố hủy bỏ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(6)-(4) | (8)=(7)/[(5)-(4)]\*100% | (9)=(5)-(6) | (10) | (11)=(9)-(10) |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)** |  | **93.445,11** | **93.445,11** | **93.445,11** | **0,00** | **0,00** | **0,00** |  |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **86.002,91** | **84.675,07** | **85.647,19** | **-355,72** | **26,79** | **-972,12** | **-944,34** | **-27,78** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 99,01 | 20,00 | 99,01 | 0,00 | 0,00 | -79,01 | -79,01 |  |
| *1.1.1* | *Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *0,00* | *0,00* | *0,00* | *0,00* |  | *0,00* | *0,00* |  |
| *1.1.2* | *Đất trồng lúa khác* | *LUK* | *99,01* | *20,00* | *99,01* | *0,00* | *0,00* | *-79,01* | *-79,01* |  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 228,61 | 226,67 | 228,61 | *0,00* | 0,00 | -1,94 | -1,94 |  |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 65.552,19 | 64.335,70 | 65.196,47 | *-355,72* | 29,24 | -860,77 | -826,00 | -34,77 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH |  | 0,00 | 0,00 | *0,00* |  | 0,00 | 0,00 |  |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  | 0,00 | 0,00 | *0,00* |  | 0,00 | 0,00 |  |
| 1.6 | Đất trồng rừng sản xuất | RSX | 19.572,93 | 19.400,11 | 19.572,93 | *0,00* | 0,00 | -172,82 | -69,42 | -103,40 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *6.034,24* | 6.034,24 | 6.034,24 | *0,00* |  | 0,00 | 0,00 |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 141,11 | 140,35 | 141,11 | *0,00* | 0,00 | -0,76 | -0,76 |  |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT |  | 0,00 | 376,27 | *376,27* |  | -376,27 | 0,00 | -376,27 |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU |  | 0,00 | 0,00 | *0,00* |  | 0,00 | 0,00 |  |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 409,06 | 552,24 | 32,79 | *-376,27* | -262,80 | 519,45 | 32,79 | 486,66 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **7.441,87** | **8.769,71** | **7.797,59** | **355,72** | **26,79** | **972,12** | **944,34** | **27,78** |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 771,15 | 961,00 | 928,70 | 157,55 | 82,99 | 32,30 | 32,30 |  |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 180,90 | 199,78 | 183,41 | 2,51 | 13,29 | 16,37 | 16,37 |  |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 36,43 | 33,26 | 36,43 | 0,00 | 0,00 | -3,17 | -3,17 |  |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | 1.110,66 | 1.161,85 | 1.110,66 | *0,00* | 0,00 | 51,19 | 51,19 |  |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | 6,49 | 8,73 | 6,49 | *0,00* | 0,00 | 2,24 | 2,24 |  |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 139,40 | 137,85 | 139,40 | *0,00* | 0,00 | -1,55 | -1,47 | -0,08 |
| *2.6.1* | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | *17,83* | *17,83* | *17,83* | *0,00* |  | *0,00* | *0,00* |  |
| *2.6.2* | *Đất xây dựng cơ sở xã hội* | *DXH* | *0,15* | *0,15* | *0,15* | *0,00* |  | *0,00* | *0,00* |  |
| *2.6.3* | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *7,31* | *7,22* | *7,31* | *0,00* | *0,00* | *-0,09* | *-0,01* | *-0,08* |
| *2.6.4* | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *86,69* | *85,23* | *86,69* | *0,00* | *0,00* | *-1,46* | *-1,46* |  |
| *2.6.5* | *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao* | *DTT* | *26,49* | *26,49* | *26,49* | *0,00* |  | *0,00* | *0,00* |  |
| *2.6.6* | *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ* | *DKH* |  | *0,00* | *0,00* | *0,00* |  | *0,00* | *0,00* |  |
| *2.6.7* | *Đất xây dựng cơ sở môi trường* | *DMT* |  | *0,00* | *0,00* | *0,00* |  | *0,00* | *0,00* |  |
| *2.6.8* | *Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn* | *DKT* |  | *0,00* | *0,00* | *0,00* |  | *0,00* | *0,00* |  |
| *2.6.9* | *Đất xây dựng cơ sở ngoại giao* | *DNG* |  | *0,00* | *0,00* | *0,00* |  | *0,00* | *0,00* |  |
| *2.6.10* | *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác* | *DTS* | *0,93* | *0,93* | *0,93* | *0,00* |  | *0,00* | *0,00* |  |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 902,71 | 1.509,37 | 958,19 | 55,48 | 9,15 | 551,18 | 523,80 | 27,38 |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | 228,95 | 440,45 | 228,95 | 0,00 | 0,00 | 211,50 | 211,50 |  |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 183,07 | 252,07 | 183,07 | 0,00 | 0,00 | 69,00 | 69,00 |  |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT |  |  | 0,00 | 0,00 |  | 0,00 | 0,00 |  |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 33,65 | 70,85 | 35,63 | 1,98 | 5,32 | 35,22 | 26,38 | 8,84 |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 336,49 | 444,00 | 389,99 | 53,50 | 49,76 | 54,01 | 35,47 | 18,54 |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 120,55 | 302,00 | 120,55 | 0,00 | 0,00 | 181,45 | 181,45 |  |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 2.608,55 | 3.074,16 | 2.748,73 | *140,18* | 30,11 | 325,43 | 325,43 | 0,00 |
| *2.8.1* | *Đất công trình giao thông* | *DGT* | *1.628,90* | *2.076,44* | *1.731,09* | *102,19* | *22,83* | *345,35* | *345,35* |  |
| *2.8.2* | *Đất công trình thủy lợi* | *DTL* | *911,33* | *916,52* | *949,32* | *37,99* | *731,98* | *-32,80* | *0,00* | *-32,80* |
| *2.8.3* | *Đất công trình cấp nước, thoát nước* | *DCT* |  | *0,00* | *0,00* | *0,00* |  | *0,00* | *0,00* |  |
| *2.8.4* | *Đất công trình phòng, chống thiên tai* | *DPC* |  | *0,00* | *0,00* | *0,00* |  | *32,80* | *0,00* | *32,80* |
| *2.8.5* | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên* | *DDT* | *11,62* | *11,62* | *11,62* | *0,00* |  | *0,00* | *0,00* |  |
| *2.8.6* | *Đất công trình xử lý chất thải* | *DRA* | *0,10* | *0,44* | *0,10* | *0,00* | *0,00* | *0,34* | *0,34* |  |
| *2.8.7* | *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng* | *DNL* | *5,69* | *7,94* | *5,69* | *0,00* | *0,00* | *2,25* | *2,25* |  |
| *2.8.8* | *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin* | *DBV* | *1,87* | *1,87* | *1,87* | *0,00* |  | *0,00* | *0,00* |  |
| *2.8.9* | *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối* | *DCH* | *6,09* | *6,09* | *6,09* | *0,00* |  | *0,00* | *0,00* |  |
| *2.8.10* | *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng* | *DKV* | *42,95* | *53,24* | *42,95* | *0,00* | *0,00* | *10,29* | *10,29* |  |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | 11,62 | 11,62 | 11,62 | 0,00 |  | 0,00 | 0,00 |  |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | 0,17 | 0,17 | 0,17 | 0,00 |  | 0,00 | 0,00 |  |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 84,70 | 84,70 | 84,70 | 0,00 |  | 0,00 | 0,00 |  |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | 1.580,24 | 1.562,92 | 1.580,24 | *0,00* | 0,00 | *-17,32* | *-17,32* |  |
| *2.12.1* | *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá* | *MNC* | *218,25* | *193,25* | *218,25* | *0,00* | *0,00* | *-25,00* | *-25,00* |  |
| *2.12.2* | *Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối* | *SON* | *1.361,99* | *1.369,67* | *1.361,99* | *0,00* | *0,00* | *7,68* | *7,68* |  |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 8,85 | 24,30 | 8,85 | 0,00 | 0,00 | 15,45 | 14,97 | 0,48 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **0,33** | **0,33** | **0,33** | 0,00 |  | 0,00 | 0,00 |  |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | 0,33 | 0,33 | 0,33 | 0,00 |  | 0,00 | 0,00 |  |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS |  |  | 0,00 | 0,00 |  | 0,00 | 0,00 |  |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS |  |  | 0,00 | 0,00 |  | 0,00 | 0,00 |  |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS |  |  | 0,00 | 0,00 |  | 0,00 | 0,00 |  |
| *Ghi chú: (\*) Phê duyệt tại Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh Bình Phước  (\*\*) Thống kê đất đai năm 2023 H. Đồng Phú 2023 (ký ngày 31/1/2024) có cập nhật số liệu góp ý của các sở ban ngành.* | | | | | | | | | | | |

1. **Kết quả thực hiện các chỉ tiêu nhóm đất nông nghiệp:**

Thực hiện 85.647,19 ha; chỉ tiêu được duyệt 84.675,07 ha; còn 972,12 ha chưa chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp (27,78 ha hủy bỏ do quá 02 năm không thực hiện và 944,34 ha tiếp tục chuyển tiếp để thực hiện trong KHSDĐ 2025). Các chỉ tiêu sử dụng đất chi tiết như sau:

*- Đất trồng lúa:* Thực hiện 99,01 ha; chỉ tiêu được duyệt 20 ha, còn 79,01 ha chưa chuyển mục đích thực hiện các dự án và đất trồng cây lâu năm nên tiếp tục chuyển tiếp 79,01 ha để thực hiện trong KHSDĐ 2025.

*- Đất trồng cây hằng năm khác:* Thực hiện 228,61 ha; chỉ tiêu được duyệt 226,67 ha; còn 1,94 ha chưa chuyển mục đích thực hiện các dự án nên tiếp tục chuyển tiếp 1,94 ha để thực hiện trong KHSDĐ 2025.

*- Đất trồng cây lâu năm:* Thực hiện 65.196,47 ha; chỉ tiêu được duyệt 64.335,70 ha, còn 860,77 ha chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp khác và đất chăn nuôi tập trung (34,77 ha hủy bỏ các dự án quá 02 năm chưa thực hiện, các dự án không khả thi thực hiện và 826,00ha để tiếp tục chuyển tiếp để thực hiện trong KHSDĐ 2025).

*- Đất rừng sản xuất:* Thực hiện 19.572,93 ha (số liệu đã cập nhật lại diện tích rừng theo Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 5/2/2024 của UBND tỉnh Bình Phước và Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 25/1/2024 của UBND huyện về công bố hiện trạng rừng huyện Đồng Phú năm 2023); chỉ tiêu được duyệt 19.400,11 ha, còn 172,82 ha chưa chuyển mục đích cho các dự án lấy vào đất rừng sản xuất (103,40ha hủy bỏ do bỏ các dự án chăn nuôi lấy vào đất rừng sản xuất, 02 dự án đường giao thông đã có quyết định chuyển mục đích và 69,42 ha để tiếp tục chuyển tiếp để thực hiện trong KHSDĐ 2025).

*- Đất nuôi trồng thủy sản:* Thực hiện 141,11 ha; chỉ tiêu được duyệt 140,35 ha, còn 0,76 ha chưa chuyển mục đích sang đất giao thông nên tiếp tục chuyển tiếp 0,76 ha để thực hiện trong KHSDĐ 2025.

*- Đất chăn nuôi tập trung:* Thực hiện là 376,27 ha. Tuy nhiên, diện tích được phê duyệt không có chỉ tiêu này, do đó không đánh giá.

*- Đất nông nghiệp khác:* Thực hiện 32,79 ha; chỉ tiêu được duyệt 552,24 ha, còn 519,45 ha chưa chuyển mục đích do thay đổi chỉ tiêu theo Luật Đất đai 2024 (486,66 ha hủy bỏ để điều chỉnh sang đất chăn nuôi tập trung và 32,79 ha để tiếp tục chuyển tiếp thực hiện trong KHSDĐ 2025).

**b) Kết quả thực hiện các chỉ tiêu nhóm đất phi nông nghiệp:**

Thực hiện 7.797,59 ha; chỉ tiêu được duyệt 8.769,71 ha, còn 972,12 ha chưa chuyển mục đích từ nhóm đất nông nghiệp (27,78 ha hủy bỏ quá 02 năm không thực hiện và 944,34 ha để tiếp tục chuyển tiếp thực hiện trong KHSDĐ 2025). Các chỉ tiêu cụ thể như sau:

*- Đất ở tại nông thôn:* Thực hiện 928,70 ha; chỉ tiêu được duyệt 961,00 ha, còn 32,30 ha chưa chuyển mục đích do KHSDĐ năm 2024 mới được phê duyệt vào tháng 10/2024 nên tiếp tục chuyển tiếp 32,30 ha thực hiện trong KHSDĐ 2025.

*- Đất ở tại đô thị:* Thực hiện 183,41 ha; chỉ tiêu được duyệt 199,78 ha, còn 16,37 ha, trong đó: hủy bỏ 0 ha và chuyển tiếp 16,37 ha chưa chuyển mục đích do KHSDĐ năm 2024 mới được phê duyệt vào tháng 10/2024 nên tiếp tục chuyển tiếp 16,37 ha thực hiện trong KHSDĐ 2025.

*- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* Thực hiện 36,43 ha; chỉ tiêu được duyệt 33,26 ha, còn 3,17 ha chưa chuyển mục đích từ đất trụ sở sang loại đất khác nên tiếp tục chuyển tiếp 3,17 ha thực hiện trong KHSDĐ 2025.

*- Đất quốc phòng:* Thực hiện 1.110,66 ha; chỉ tiêu được duyệt 1.161,8 ha, còn 51,19 ha chưa chuyển mục đích do các dự án “Dự án Công trình QK1” và “Xây dựng công trình khu vực phòng thủ huyện” chưa thực hiện nên tiếp tục chuyển tiếp 51,19 ha thực hiện trong KHSDĐ 2025.

*- Đất an ninh:* Thực hiện 6,49 ha; chỉ tiêu được duyệt 8,73 ha, còn 2,24 ha chưa chuyển mục đích trụ sở công an các xã chưa được chưa thu hồi hoặc cấp giấy, nên tiếp tục chuyển tiếp 2,24 ha để thực hiện trong KHSDĐ 2025.

*- Đất xây dựng công trình sự nghiệp:* diện tích phê duyệt không có chỉ tiêu này. Do đó, chỉ tiêu thực hiện đưa vào đánh giá được tính tổng từ các chỉ tiêu thành phần là 139,40 ha.

Trong đó:

*-x) Đất xây dựng cơ sở văn hóa:* Thực hiện 17,83 ha; chỉ tiêu được duyệt 17,83 ha, không biến động so với năm hiện trạng.

*-x) Đất xây dựng cơ sở xã hội:* Thực hiện 0,15 ha; chỉ tiêu được duyệt 0,15 ha, không biến động so với năm hiện trạng.

*-x) Đất xây dựng cơ sở y tế:* Thực hiện 7,31 ha; chỉ tiêu được duyệt 7,22 ha, còn 0,09 ha chưa chuyển mục đích của các dự án lấy đất y tế (0,08 ha hủy bỏ dự án Hoán đổi vị trí trạm y tế xã Đồng Tâm và 0,01ha để tiếp tục chuyển tiếp thực hiện trong KHSDĐ 2025)

*-x) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:* Thực hiện 86,69 ha; chỉ tiêu được duyệt 85,23 ha, còn 1,46 ha chưa chuyển mục đích các dự án Nhà văn hóa ấp, Trường tiểu học, Trường mầm non và khu vui chơi giải trí ấp Thuận Hòa 2- xã Thuận Lợi ; thu hồi đất trường Mầm non Đồng Tiến ấp 5(giáp đất bà Nguyệt)- xã Đồng Tiến và các dự án xây dựng trường học trong khu dân cư tập trung mới, nên tiếp tục chuyển tiếp 1,46 ha thực hiện trong KHSDĐ 2025.

*-x) Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:* Thực hiện 26,49 ha; chỉ tiêu được duyệt 26,49 ha, không biến động so với năm hiện trạng.

*-x) Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:* Thực hiện 0,93 ha, không biến động so với năm hiện trạng.

*- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:* diện tích phê duyệt không có chỉ tiêu này. Do đó, chỉ tiêu thực hiện đưa vào đánh giá được tính tổng từ các chỉ tiêu thành phần là 958,19 ha.

Trong đó:

*-x) Đất khu công nghiệp:* Thực hiện 228,95 ha; chỉ tiêu được duyệt 440,45 ha còn 211,50 ha chưa chuyển mục đích các công trình “Mở rộng Khu công nghiệp Nam Đồng Phú; Mở rộng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú 2”, nên tiếp tục chuyển tiếp 211,50 ha thực hiện trong KHSDĐ 2025.

*-x) Đất cụm công nghiệp:* Thực hiện 183,07 ha; chỉ tiêu được duyệt 252,07 ha, còn 69,00 ha chưa chuyển mục đích công trình “Cụm công nghiệp Tân Hưng”, hủy bỏ 0 ha và chuyển tiếp 69,00 ha để thực hiện trong KHSDĐ 2025.

*-x) Đất thương mại, dịch vụ:* Thực hiện 35,63 ha; chỉ tiêu được duyệt 70,85 ha, còn 35,22 ha chưa chuyển mục đích các dự án sang đất thương mại dịch vụ, (8,84 ha hủy bỏ do các dự án quá 2 năm chưa thực hiện và chưa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và 26,38 ha để tiếp tục chuyển tiếp thực hiện trong KHSDĐ 2025.

*-x) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:* Thực hiện 389,99 ha; chỉ tiêu được duyệt 444,00 ha, còn 54,01 ha chưa chuyển mục đích các dự án sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, 18,54 ha hủy bỏ các dự án quá 2 năm chưa thực hiện và chưa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và 35,47 ha tiếp tục chuyển tiếp thực hiện trong KHSDĐ 2025.

*-x) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:* *chỉ tiêu đưa vào đánh giá được tính tổng từ các chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản và đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.* Thực hiện 120,55 ha; chỉ tiêu được duyệt 302 ha, còn 181,45 ha chưa chuyển mục đích các dự án Mở rông khu khai thác đá - Công ty CP Núi đá nhỏ; Khai thác chế biến khoáng sản đá xây dựng - Công ty CP VL & XD Bình Dương; Khai thác chế biến đá xây dựng -Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước ( kế thừa là Công ty TNHH TM và ĐT An Phú Vinh BP); Khai thác đá và chế biến đá xây dựng-Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Đồng Tâm... , nên tiếp tục chuyển tiếp 181,45 ha thực hiện trong KHSDĐ 2025.

*- Đất sử dụng vào mục đích công cộng:* diện tích phê duyệt không có chỉ tiêu này. Do đó, chỉ tiêu thực hiện đưa vào đánh giá được tính tổng từ các chỉ tiêu thành phần là 2.748,73 ha .

Trong đó:

*-x) Đất công trình giao thông:* Thực hiện 1.731,09 ha; chỉ tiêu được duyệt 2.076,44 ha, còn 345,35 ha chưa chuyển mục đích các dự án sang đất công trình giao thông, nên tiếp tục chuyển tiếp 345,35 ha thực hiện trong KHSDĐ 2025.

*-x) Đất thủy lợi:* Thực hiện 949,32 ha; chỉ tiêu được duyệt 916,52 ha, còn 32,80 ha chưa chuyển mục đích các dự án sang đất thủy lợi (theo Luật Đất đai 2013); theo Luật Đất đai 2024 được điều chỉnh sang loại đất mới là đất công trình phòng, chống thiên tai và đất công trình cấp nước, thoát nước

*-x) Đất công trình cấp nước, thoát nước:* Diện tích được phê duyệt không có chỉ tiêu này, do đó không đánh giá.

*-x) Đất công trình phòng, chống thiên tai:* Diện tích được phê duyệt không có chỉ tiêu này, do đó không đánh giá.

*-x) Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: chỉ tiêu đưa vào đánh giá được tính tổng từ các chỉ tiêu đất có di tích lịch sử - văn hóa và đất danh lam thắng cảnh.* Thực hiện 11,62 ha; chỉ tiêu được duyệt 11,62 ha, không biến động so với năm hiện trạng.

*-x) Đất công trình xử lý chất thải:* Thực hiện 0,10 ha; chỉ tiêu được duyệt 0,44 ha, còn 0,34 ha chưa chuyển mục đích dự án thu hồi đất công ty cao su làm bãi tập kết rác trên địa bàn các xã, nên tiếp tục chuyển tiếp 0,34 ha thực hiện trong KHSDĐ 2025.

*-x) Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:* Thực hiện 5,69 ha; chỉ tiêu được duyệt 7,94 ha, còn 2,25 ha chưa chuyển mục đích dự án tuyến đường dây 110kV, 220kV, nên tiếp tục chuyển tiếp 2,25 ha thực hiện trong KHSDĐ 2025.

*-x) Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:* Thực hiện 1,87 ha; chỉ tiêu được duyệt 1,87 ha, không biến động so với năm hiện trạng.

*-x) Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:* Thực hiện 6,09 ha; chỉ tiêu được duyệt 6,09 ha, không biến động so với năm hiện trạng.

*-x) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:* *Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt được tổng hợp từ chỉ tiêu Đất khu vui chơi, giải trí công cộng và Đất sinh hoạt cộng đồng.* Thực hiện 42,95 ha; chỉ tiêu được duyệt 53,24 ha, còn 10,29 ha chưa chuyển mục đích các dự án thu hồi, xây dựng các nhà văn hóa ở các xã nên tiếp tục chuyển tiếp 10,29 ha thực hiện trong KHSDĐ 2025.

*- Đất tôn giáo:* Thực hiện 11,62 ha; chỉ tiêu được duyệt 11,62 ha, không biến động so với năm hiện trạng.

*- Đất tín ngưỡng:* Thực hiện 0,17 ha; chỉ tiêu được duyệt 0,17 ha, không biến động so với năm hiện trạng.

*-x) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:* Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 84,70 ha, kết quả thực hiện 84,70 ha, không biến động so với năm hiện trạng.

*- Đất có mặt nước chuyên dùng:* *Chỉ tiêu kế hoạch được tổng hợp từ chỉ tiêu Đất có mặt nước chuyên dùng và Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối* là 1.580,24 ha.

Trong đó:

*-x) Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá:* Thực hiện 218,25 ha; chỉ tiêu được duyệt 193,25 ha, còn 25,00 ha chưa chuyển mục đích dự án “Đấu giá Trũng Đồng Ca”, nên tiếp tục chuyển tiếp 25,00 ha thực hiện trong KHSDĐ 2025.

*-x) Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối:* Thực hiện 1.361,99 ha; chỉ tiêu được duyệt 1.369,67 ha, còn 7,68 ha chưa chuyển mục đích các dự án giao thông, thủy lợi lấy đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối, nên tiếp tục chuyển tiếp 7,68 ha thực hiện trong KHSDĐ 2025.

*- Đất phi nông nghiệp khác:* Thực hiện 8,85 ha; chỉ tiêu được duyệt 24,30 ha, còn 15,45 ha chưa chuyển mục đích các dự án “Thu hồi đất để phát triển kinh tế địa phương” và các khu xây dựng trang trại chưa thực hiện (0,48 ha hủy bỏ dự án hoán đổi vị trí đất trạm y tế ở Đồng Tâm và phần đất xây dựng của các trang trại chăn nuôi nằm trên đất rừng sản xuất và 14,97 ha tiếp tục chuyển tiếp thực hiện trong KHSDĐ 2025.

**c) Nhóm đất chưa sử dụng**: Thực hiện 0,33 ha; chỉ tiêu được duyệt 0,33 ha, không biến động so với năm hiện trạng; Trong đó: *Đất bằng chưa sử dụng:* Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 0,33 ha, kết quả thực hiện 0,33 ha, không biến động so với năm hiện trạng.

**2.2.3. Đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024**

Theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được UBND tỉnh phê duyệt, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024 trên địa bàn huyện Đồng Phú như sau:

***-*** *Đất nông nghiệp chuyển phi nông nghiệp:* Thực hiện 70,29/1.327,84 ha, thấp hơn 1.257,55ha, tỉ lệ 5,29% kế hoạch.

*- Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp:* Thực hiện 0/209,80 ha.

*- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở:* Thực hiện 0/32,55 ha.

Nguyên nhân: KHSDĐ năm 2024 mới được phê duyệt vào cuối tháng 10/2024 nên các chỉ tiêu chưa thực hiện, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và không thuộc trường hợp quá 02 năm không thực hiện tiếp tục chuyển tiếp thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

**Bảng 32:** Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm trước

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Diện tích được phê duyệt (\*)** | **Kết quả thực hiện** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) (\*\*) | Tăng (+), giảm (-) | Tỉ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) | (7) |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **1.327,84** | 70,29 | -1.257,55 | 5,29 |
|  | *Trong đó:* |  | **-** |  | - |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 12,39 |  | -12,39 | - |
|  | *- Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC/PNN* | *-* |  | - |  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 1,94 |  | -1,94 | - |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 1.235,73 | 70,29 | -1.165,44 | 5,69 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | - |  | - |  |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | - |  | - |  |
| 1.6 | Đất trồng rừng sản xuất | RSX/PNN | 77,02 |  | -77,02 | - |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | RSN/PNN | - |  | - |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 0,76 |  | -0,76 | - |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU/PNN | - |  | - |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NNK/PNN | - |  | - |  |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** |  | **209,80** | 0 | -209,80 | - |
|  | *Trong đó:* |  |  |  | - |  |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | 66,62 |  | -66,62 | - |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng | LUA/LNP | - |  | - |  |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | LUA/NTS | - |  | - |  |
| 2.4 | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối | LUA/LMU | - |  | - |  |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | HNK/NTS | - |  | - |  |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối | HNK/LMU | - |  | - |  |
| 2.7 | Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác | CLN/NKH | 47,38 |  | -47,38 | - |
| 2.8 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a) | - |  | - |  |
| 2.9 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR(a) | **-** |  | - |  |
| 2.10 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a) | 95,80 |  | -95,80 | - |
| 2.11 | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN/NKR(a) | **-** |  | - |  |
| **3** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp** |  | **32,55** | 0 | -32,55 | - |

*Nguồn: (\*) Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh Bình Phước*

*(\*\*) Kết quả thực hiện rà soát*

**2.2.4. Đánh giá kết quả thu hồi đất trong năm 2024**

Theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được UBND tỉnh phê duyệt, kế hoạch thu hồi đất trong năm 2024 trên địa bàn huyện Đồng Phú như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp: Thực hiện 0/1.231,53 ha;

- Nhóm đất phi nông nghiệp: Thực hiện 0/13,92 ha.

**Bảng 33:** **Kết quả thu hồi đất năm 2024**

| **STT** | **Loại đất** | **Mã** | **Diện tích được duyệt (\*)** | **Kết quả thực hiện** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích  (ha) | Tỉ lệ  (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)/(4)\*100 |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **1.231,53** | - | - |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 12,39 | - | - |
|  | *- Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *-* | - | - |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 1.179,76 | - | - |
| 1.4 | Đất rừng sản xuất | RSX | 38,62 | - | - |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 0,76 | - | - |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **13,92** | - | - |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1,28 | - | - |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 0,75 | - | - |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 11,89 | - | - |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | - | - | - |

*Nguồn: (\*) Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh Bình Phước*

*(\*\*) Kết quả thực hiện rà soát*

2.2.5. Đánh giá kết quả thực hiện thực hiện các công trình, dự án trong năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của Huyện Đồng Phú được xây dựng trong năm 2024 và đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 29/10/2024. Trên cơ sở đó, UBND Huyện Đồng Phú đã tiến hành công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo đúng kế hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện như sau:

Tổng số danh mục công trình trong năm 2024 là 293 công trình, dự án với tổng diện tích 5945,1 ha, kết quả thực hiện khi rà soát đến hết tháng 9/2024 như sau:

**a. Các công trình đã thực hiện**

- Đã thực hiện 16 công trình, dự án với đạt tổng diện tích 468,65 ha chiếm tỷ lệ 7,89% kế hoạch, trong đó:

+ Số công trình, dự án thu hồi đất đã thực hiện là 10 công trình với tổng diện tích 14,01 ha chiếm tỷ lệ 0,24% kế hoạch (trong đó, các dự án, công trình thu hồi đất theo Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 và Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024).

+ Số công trình, dự án chuyển mục đích, giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất đã thực hiện là 08 công trình với tổng diện tích 465,73 ha chiếm tỷ lệ 7,83% kế hoạch (trong đó, các dự án, công trình chuyển mục đích là 5 dự án ; giao đất là 2 dự án; đấu giá quyền sử dụng đất là 1 dự án)

**Bảng 34: Danh mục công trình đã thực hiện trong năm 2024**

| **STT** | **Hạng mục** | **Tăng thêm** | | **Địa điểm**  **(đến cấp xã)** | **Căn cứ pháp lý** | **Tiến độ thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (ha)** | **Sử dụng vào loại đất** |
| **I** | **Dự án, công trình thu hồi đất** | **14,01** |  |  |  |  |
| 1\* | Nâng cấp đường tổ 27 B (Đông Tây 10): Đổi tên thành:Nâng cấp, sửa chữa đường Tổ 27 B (Đông Tây 10) đoạn từ ĐT741 đến đường Phú Riềng Đỏ, khu phố Thắng Lợi, thị trấn Tân Phú | 0,7 | CLN | Tân Phú | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh | Đã thực hiện |
| 2\* | Đường vào trường mầm non Đồng Tiến | 0,07 | HNK | Đồng Tiến | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh | Đã thực hiện |
| 3\* | Xây dựng đường từ ngã ba dây điện đi khu tình thương, ấp Suối Nhung, xã Tân Hưng | 6,2 | CLN | Tân Hưng | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh | Đã thực hiện |
| 4\* | Xây dựng đường từ ĐT.741 vào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng | 1,99 | ODT + CLN+ SKC | Tân Lập | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh | Đã thực hiện |
| 5\* | Đầu tư xây dựng nối dài các dường tồ đắu nối với dường DH KCN Phía Tây Nam Dồng Xoài, xâ Tân Tiến (tồ 1, tồ 5, tồ 17, tổ 29, tổ 39, tổ 46...) | 1,22 | ONT,CLN | xã Tân Tiến | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh | Đã thực hiện |
| 6\* | Đầu tư xây dựng nối dài các dường tô đấu nối với đường ĐH K.CN Phía Tây Nam Đồng Xoài, xã Tân Lập (tổ 20, tồ 26, tổ 30, tổ 36, tổ 46...) | 1,26 | ONT,CLN | xã Tân Lập | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh | Đã thực hiện |
| 7\* | Nâng cấp láng nhựa đường GTNT từ ĐH Đồng Tiến - Tân Phú đến đường Bào Cua xã Tân Phước (TAPOM 7 - DTI 18) | 0,21 | CLN | Xã Tân Hưng, Tân Phước | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh | Đã thực hiện |
| 8\* | Xây dựng các tuyến đường khu trung tâm hành chính xã Tân Lợi | 0,75 | ONT,CLN | Xã Tân Lợi | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh | Đã thực hiện |
| 9\* | Xây dựng dường số 3, 5, 7, 10, 11,12 khu trung tâm hành chính xã Tân Hưng | 1,23 | ONT,CLN | Xã Tân Hưng | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh | Đã thực hiện |
| 10\* | Xây dựng đường đoạn nối tiếp từ Tổ 4, ấp Đồng Búa, xà Thuận Phú đi ngã tư Bảy Thạnh, xã Thuận Lợi | 0,38 | ONT,CLN | Xã Thuận Phú | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh | Đã thực hiện |
| **II** | **Dự án, công trình CMĐ, giao đất, đấu giá quyền SDĐ** | **465,73** |  |  |  |  |
| 11 | Nâng cấp cải tạo cửa hàng xăng dầu - Doanh nghiệp tư nhân Trần Tâm -xã Tân Hòa | 0,05 | CLN | X. Tân Hòa | QĐ CTĐT số 1059/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 | Đã có QĐ CMĐ |
| 12 | Cửa hàng xăng dầu - DNTN Lê Hùng | 0,05 | CLN | Xã Tân Hòa | CTĐT số 55/QĐ-UBND ngày 08/01/2021 | Đã có QĐ CMĐ |
| 13 | Nhà máy chế biến nông sản và thực phẩm Bà Tư Bình Phước.Công ty Cổ phần Tập đoàn Gia Bảo | 1,45 | CLN | X. Đồng Tâm | QĐ CTĐT số 1002/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 | Đã có QĐ giao đất |
| 14 | Sửa chữa hồ thủy lợi Suối Giai | 453,00 | DTL | X. Tân Lập X. Tân Tiến TT. Tân Phú | VB 136/BQL2-KHTĐ ngày 16/9/2021 của Ban QL ĐT và XD Thủy lợi 2 | Đã thực hiện. không phát sinh về đất |
| 15 | Trường Mầm Non Tân Lợi-Điểm Thạch Màng | 0,18 | DGD | Ấp Thạch Màng, X. Tân Lợi | VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022 | Đã cấp giấy CN |
| 16\* | (ĐGĐ)Điểm trường học củ, thuộc ấp Đồng Chắc, xã Tân hòa | 0,11 | DGD | Tân Hòa | Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2022 của Trung tâm PTQĐ | Đã đấu giá |
| 17\* | Dự án Xây dựng đường kết nối ngang QL14 với tuyến ĐT.755 nối ĐT.753 | 3,20 | RSX | Tân Phước | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh | QĐ CMĐ số 1710/QĐ-UBND ngày 8/11/20224. Dự án vẫn chuyển tiếp để thu hồi đất |
| 18\* | Xây dựng tuyến kết nối ĐT 753B với đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn Lam Sơn - Tân Phước) | 7,69 | RSX | Tân Phước, Đồng Tâm | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh | QĐ CMĐ số 1711/QĐ-UBND ngày 8/11/20224. Dự án vẫn chuyển tiếp để thu hồi đất |

*Nguồn: Kết quả làm việc phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND các xã, thị trấn và các phòng ban*

*(\*) Các dự án không tính chỉ tiêu sử dụng đất*

**b. Các công trình đề nghị không tiếp tục đưa vào KHSDĐ năm 2025**

- Loại bỏ 60 công trình, dự án với tổng diện tích 3,251,58 ha chiếm tỷ lệ 54,69% kế hoạch, trong đó:

+ Số công trình, dự án thu hồi đất loại bỏ là 03 công trình với tổng diện tích 6,56 ha chiếm tỷ lệ 0,11% kế hoạch.

+ Số công trình, dự án chuyển mục đích, giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất loại bỏ là 57 công trình với tổng diện tích 3245,02 ha chiếm tỷ lệ 54,58% kế hoạch (trong đó, các dự án, công trình chuyển mục đích là 53 dự án; thuê đất là 04 dự án; đấu giá quyền sử dụng đất là 0 dự án).

**Bảng 35: Danh mục công trình, dự án đề nghị không tiếp tục đưa vào KHSDĐ năm 2025**

| **STT** | **Danh mục** | **Diện tích** | **Địa điểm đến cấp xã** | **Nguyên nhân đưa ra khỏi kế hoạch** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Dự án, công trình thu hồi đất** | **6,56** |  |  |
| 1\* | Công trình "lộ ra Đường dây 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch) | 0,13 | Tân Phú | Gộp danh mục |
| 2 | Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến dổi khí hậu - thành phần tỉnh Bình Phước (ADB9) | 5 | Tân Lợi | Không thực hiện (chưa có vốn) |
| 3\* | Tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rạt (bổ sung) | 1,43 | Đồng Tiến, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Phú | Gộp danh mục |
| **II** | **Dự án, công trình CMĐ, giao đất, đấu giá quyền SDĐ** | **3253,62** |  |  |
| 4 | Trạm y tế xã Đồng Tâm (vị trí mới) | 0,20 | Xã Đồng Tâm | Không thực hiện. Xây lại trạm y tế ở vị trí cũ |
| 5 | Trạm y tế xã Đồng Tâm (vị trí cũ) | 0,28 | Xã Đồng Tâm | Không thực hiện. Xây lại trạm y tế ở vị trí cũ |
| 6 | Trang trại chăn nuôi -Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phú Lợi | 40,90 | Xã Tân Hòa | Do chưa có NQ chuyển mục đích đất rừng của HĐND tỉnh |
| 7 | Trang trại chăn nuôi -Công ty TNHH Thương Vụ Hoàng Kim | 55,30 | Xã Tân Hòa | Do chưa có NQ chuyển mục đích đất rừng của HĐND tỉnh |
| 8 | Khu du lịch nghỉ dưỡng Sơn Hà | 3,36 | TT. Tân Phú | Quá 2 năm |
| 9 | Của hàng kinh doanh xăng dầu - Cty TNHH TMDV Vạn Bình | 0,14 | TT. Tân Phú | Quá 2 năm, chưa có vị trí trên bản đồ |
| 10 | Cây xăng Sông Tiền Land | 0,06 | X. Tân Lợi | Quá 2 năm, chưa có vị trí trên bản đồ |
| 11 | Cây xăng Thuận Phú của Cty TNHH SXTMDV Thuận Phú | 0,16 | X. Đồng Tâm | Quá 2 năm, chưa có vị trí trên bản đồ |
| 12 | Cửa hàng xăng dầu - Công ty TNHH MTV xăng dầu Khánh Linh | 0,09 | Xã Tân Hưng | Quá 2 năm, chưa có vị trí trên bản đồ |
| 13 | Công ty TNHH một thành viên Xăng dầu Linh Hưng | 0,07 | X. Tân Lợi | Quá 2 năm, chưa có vị trí trên bản đồ |
| 14 | Làm nhà kho chứa hàng tạp hóa-Hồ Thị Quỳnh Ly | 1,00 | ấp Cầu 2, xã Đồng Tiến | Quá 2 năm |
| 15 | Khu du lịch Sinh thái nghỉ dưỡng Phúc Anh Lake View-Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Phúc Anh | 3,86 | ấp Thuận Tân, xã Thuận Lợi | Quá 2 năm |
| 16 | Xây cửa hàng kinh doanh xăng dầu-Nguyễn Thị Sáu | 0,06 | ấp Suối Đôi, xã Tân Hưng | Quá 2 năm |
| 17 | Xây cửa hàng kinh doanh xăng dầu-Phạm Thế Minh | 0,04 | ấp Suối Đôi, xã Tân Hưng | Quá 2 năm |
| 18 | Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện đúc sẵn- CT CP Thành An BP | 1,18 | X. Tân Phước | Quá 2 năm |
| 19 | Nhà máy tái chế nhựa và sản xuất gạch không nung- CT TNHH MT Cao Gia Quý | 2,86 | X. Tân Phước | Quá 2 năm |
| 20 | Nhà máy sản xuất ván ép, ván lạng (không có công đoạn ngâm tẩm).Công ty TNHH một thành viên Thương mại Sản xuất gỗ Khanh An Phát | 4,50 | X. Tân Lợi | Quá 2 năm |
| 21 | Đầu tư dây truyền trạm trộn bê tông nhựa nóng, quy mô công suất 180 tấn/giờ.Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Miền Nam | 1,50 | X. Tân Phước | Quá 2 năm |
| 22 | Công ty TNHH một thành viên Lê Ngọc Tính-Trung tâm chế biến, sản xuất các sản phẩm nông sản của tỉnh Bình Phước | 3,00 | Ấp Thuận hải, X. Thuận Phú | Quá 2 năm |
| 23 | Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Xuất nhập khẩu Điều Việt Hà Bình Phước-Nhà máy chế biến điều Organic Bình Phước | 3,00 | X. Thuận Phú | Quá 2 năm |
| 24 | Nhà máy sản xuất Ván lạng - Công ty TNHH MTV Sản xuất gỗ Phú Gia | 1,50 | X. Tân Hưng | Quá 2 năm |
| 25 | Làm nhà xưởng-Quách Hữu | 1,00 | xã Tân Lợi | Quá 2 năm, chưa phù hợp QH |
| 26 | Làm nhà xưởng-Nguyễn Thị Thanh Nga | 0,50 | ấp 4, xã Đồng Tâm | Chưa phù hợp QH |
| 27 | Làm nhà xưởng-Nguyễn Thanh Hùng | 0,50 | ấp Thuận Hòa, xã Thuận Lợi | Chưa phù hợp QH |
| 28 | Làm nhà xưởng-Nguyễn Thị Tâm Phượng | 0,90 | ấp 3, xã Đồng Tiến | Chưa phù hợp QH |
| 29 | Làm nhà xưởng-Dụng Quý Đông | 0,50 | ấp Cây Cầy, xã Tân Hưng | Chưa phù hợp QH |
| 30 | Làm nhà xưởng-Nguyễn Thị Thường | 0,11 | ấp Đồng Chắc, xã Tân Hòa | Chưa phù hợp QH |
| 31 | Làm nhà xưởng-Phạm Thị Ái Vân | 0,11 | ấp Đồng Chắc, xã Tân Hòa | Chưa phù hợp QH |
| 32 | Bãi Tập kết đá-Thái Chí Công | 0,19 | xã Tân Phước | Chưa phù hợp QH |
| 33 | Làm nhà xưởng-Đoàn Văn Vinh | 2,08 | Tân Tiến | Chưa phù hợp QH |
| 34 | Làm nhà xưởng-Đoàn Văn Vinh | 0,91 | Tân Tiến | Chưa phù hợp QH |
| 35 | Làm nhà xưởng-Đoàn Văn Vinh | 0,30 | Tân Lợi | Chưa phù hợp QH |
| 36 | Làm nhà xưởng-Đoàn Văn Vinh | 0,50 | Tân Lợi | Chưa phù hợp QH |
| 37 | Làm nhà xưởng-Nguyễn Ngọc Thiêm | 0,20 | Thuận Lợi | Chưa phù hợp QH |
| 38 | Làm nhà xưởng-Phạm Thị Thủy | 1,00 | Thuận Lợi | Chưa phù hợp QH |
| 39 | Xây nhà kho cho thuê-Hồ Thị Thưởng | 0,20 | Ấp 3,  xã Đồng Tiến | Chưa phù hợp QH |
| 40 | Xây dựng nhà xưởng công ty Bất động sản Minh Phát Bình Phước | 6,00 | ấp Quân Y, xã Tân Lợi | Chưa phù hợp QH |
| 41 | Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi (mở rộng dự án) | 12,59 | ấp Thuận Hòa, xã Thuận Lợi | Chưa phù hợp QH |
| 42 | Làm nhà xưởng (Hà Đình Hưng) | 0,60 | Xã Tân Hưng | Chưa phù hợp QH |
| 43 | Làm nhà xưởng (Lưu Đức Tân) | 0,30 | thị tấn Tân Phú | Chưa phù hợp QH |
| 44 | Làm nhà xưởng (Lục Sỹ Hiếu) | 0,30 | xã Thuận Phú | Chưa phù hợp QH |
| 45 | Làm nhà xưởng (Vi Thị Cường) | 5,00 | ấp Suối Da, xã Tân Hưng | Chưa phù hợp QH |
| 46 | Làm nhà xưởng (Nguyễn Văn Năm) | 10,00 | ấp 1, xã Đồng Tâm | Chưa phù hợp QH |
| 47 | Làm nhà xưởng (Hoàng Mạnh Kỳ) | 2,20 | ấp Quân Y, xã Tân Lợi | Chưa phù hợp QH |
| 48 | Làm nhà xưởng (Nguyễn Văn Hạnh) | 1,00 | xã Tân Lợi | Chưa phù hợp QH |
| 49 | Làm nhà xưởng (Trần Văn Hiền) | 1,00 | xã Tân Hưng | Chưa phù hợp QH |
| 50 | Làm nhà xưởng (Trương Văn Nghĩa) | 0,50 | xã Tân Lợi | Chưa phù hợp QH |
| 51 | Làm nhà xưởng (Nguyễn Ngọc Phương Bình) | 2,00 | xã Thuận Lợi | Chưa phù hợp QH |
| 52 | Làm nhà xưởng (Đàm Văn Bốn) | 2,00 | xã Tân Lợi | Chưa phù hợp QH |
| 53 | Làm nhà xưởng (Lê Đình Thịnh) | 1,50 | xã Tân Hưng | Chưa phù hợp QH |
| 54 | Làm nhà xưởng (Phạm Thị Hiền) | 2,00 | xã Tân Lập | Chưa phù hợp QH |
| 55 | Làm nhà xưởng (Huỳnh Ngọc Thành+Thòng Thị Lan) | 2,64 | xã Thuận Phú | Chưa phù hợp QH |
| 56 | Làm nhà xưởng (Nguyễn Đình Tuyên) | 2,20 | thị trấn Tân Phú | Chưa phù hợp QH |
| 57\* | Làm nhà xưởng (Nguyễn Tuấn Anh) | 0,30 | thị trấn Tân Phú | Chưa phù hợp QH |
| 58\* | Cho thuê rừng xã Tân Phước | 1.161,44 | Ấp Sắc Xi, ấp Lam Sơn | Do chưa có phương án cho thuê rừng. |
| 59\* | Cho thuê rừng xã Tân Hưng | 1.536,84 | Ấp Pa Pếch | Do chưa có phương án cho thuê rừng. |
| 60\* | Cho thuê rừng xã Tân Lợi | 139,66 | Ấp Thạch Màng | Do chưa có phương án cho thuê rừng. |
| 61\* | Cho thuê rừng xã Tân Hòa | 224,19 | Ấp Đồng Tân | Do chưa có phương án cho thuê rừng. |
| 62\* | Cho thuê rừng xã Tân Hòa | 224,19 | Ấp Đồng Tân | Do chưa có phương án cho thuê rừng. |

*(\*) Các dự án không tính chỉ tiêu sử dụng đất*

**c. Các công trình đang thực hiện đưa vào KHSDĐ năm 2025**

- Chuyển tiếp 214 công trình, dự án với đạt tổng diện tích 5312,77 ha chiếm tỷ lệ 38,89% kế hoạch (Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai), trong đó:

+ Số công trình, dự án thu hồi đất chuyển tiếp là 96 công trình với tổng diện tích 1157,29 ha chiếm tỷ lệ 19,47 % kế hoạch.

+ Số công trình, dự án chuyển mục đích, giao/thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất chuyển tiếp là 114 công trình với tổng diện tích 1047,89 ha chiếm tỷ lệ 17,63 % kế hoạch (trong đó, các dự án, công trình chuyển mục đích là 42 dự án; giao đất là 59 dự án; đấu giá quyền sử dụng đất là 13 dự án).

**d.** **Kết quả chuyển mục đích của hộ gia đình- cá nhân**

- Chỉ tiêu được duyệt cho chuyển mục đích sang đất ở là: 92,73 ha, sang đất thương mại dịch vụ và sản suất kinh doanh phi nông nghiệp là 144,71 ha.

- Thực hiện đến tháng 9/2024: chuyển mục đích sang đất ở là 44,06 ha/ 92,73 ha, chiếm tỷ lệ 47,51% diện tích kế hoạch được duyệt; chuyển mục đích sang thương mại dịch vụ và đất sản xuất phi nông nghiệp là 26,23 ha/ 144,71 ha, chiếm tỷ lệ 18,12% diện tích kế hoạch được duyệt.

**Bảng 36: Tổng hợp kết quả chuyển mục đích của hộ gia đình- cá nhân**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Chuyển sang đất ở** | **Chuyển sang TMD,SKC** |
| **Diện tích (ha)** | **Diện tích (ha)** |
|  | **Toàn huyện** | **44,06** | **26,23** |
| 1 | TT. Tân Phú | 2,51 | 4,69 |
| 2 | Xã Thuận Lợi | 3,48 | 1,43 |
| 3 | Xã Đồng Tâm | 4,12 | 2,43 |
| 4 | Xã Tân Phước | 6,35 | 2,20 |
| 5 | Xã Tân Hưng | 2,26 | 10,94 |
| 6 | Xã Tân Lợi | 4,6 | 2,20 |
| 7 | Xã Tân Lập | 6,43 | 1,03 |
| 8 | Xã Tân Hòa | 2,37 | 0,00 |
| 9 | Xã Thuận Phú | 3,47 | 0,30 |
| 10 | Xã Đồng Tiến | 4,27 | 1,00 |
| 11 | Xã Tân Tiến | 4,2 | 0,00 |

*Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2023*

**2.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất**

Thông qua Kế hoạch sử dụng đất hằng năm, các nội dung quản lý nhà nước về đất đai được thực hiện một cách nghiêm túc và đúng quy định. Qua đó mang lại nhiều kết quả tích cực về kinh tế, xã hội, môi trường góp phần tạo nguồn lực cho sự phát triển của huyện. Những kết quả kế hoạch sử dụng đất năm trước đạt được có thể kể đến như sau:

**2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế**

Trong năm, công tác đấu giá quyền sử dụng đất gặp khó khăn, thị trường bất động sản trầm lắng, ảnh hưởng đến nguồn thu tiền sử dụng đất dẫn đến ảnh hưởng đến tổng thu ngân sách nhà nước. Đồng thời nguồn vốn đầu tư từ tiền sử dụng đất chiếm tỷ trọng lớn trên tổng vốn đầu tư công của huyện, do đó ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ thi công và giải ngân vốn các dự án từ nguồn này.

Tổng thu NSNN trên địa bàn đến ngày 26/11/2024 là 317,304 tỷ đồng, đạt 71,63% dự toán tỉnh giao đầu năm và HĐND huyện điều chỉnh giữa năm, bằng 79,33% so với cùng kỳ (cùng kỳ năm 2023 thu 399,974 tỷ đồng); ước thực hiện cả năm là 357 tỷ đồng, đạt 80,59% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao (443 tỷ đồng), bằng 102% số thu tỉnh ước thực hiện năm 2024 (350 tỷ đồng), trong đó: Có 05/11 khoản thu đạt và vượt dự toán giao: Thu từ công thương nghiệp ngoài quốc doanh 108,05%, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 100%, thuế bảo vệ môi trường 100%, thu phí, lệ phí 109,28%, thu cấp quyền khai thác khoáng sản 235,71%; Có 06 khoản thu dự kiến không đạt dự toán giao: Thu từ DNNN địa phương đạt 36,05%, lệ phí trước bạ đạt 70,12%, thu nhập cá nhân đạt 76,9%, tiền sử dụng đất đạt 54,17% so với dự toán tỉnh và HĐND huyện giao, bằng 100% so với tỉnh và huyện ước thực hiện năm 2024 (trong đó Thu BĐG QSDĐ, giao đất có thu tiền SDĐ 15 tỷ đồng đạt 21,43% dự toán giao; thu trong dân 50 tỷ đồng đạt 100% dự toán giao), thu tiền cho thuê đất đạt 66,67%, thu khác ngân sách đạt 88,29%.

Các nguồn thu liên quan đến đất đai đóng góp tỉ lệ khá trong tổng thu ngân sách của huyện, tạo nguồn lực kinh tế để phát triển cơ sở hạ tầng, đầu tư công, xây dựng cơ bản và các chính sách an sinh xã hội.

**2.3.2. Đánh giá hiệu quả xã hội**

*Tạo sự công bằng trong xã hội:*

Luật Đất đai 2024 quy định việc lấy ý kiến công khai đối với nội dung kế hoạch sử dụng đất hằng năm trên trang điện tử, niêm yết tạo sự công bằng đối với mọi thành phần sử dụng đất trong việc tiếp cận thông tin đất đai.

Đảm bảo quyền lợi hợp pháp của cá nhân, cộng đồng trong quá trình nhà nước phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng, giảm thiểu các xung đột giữa việc được và mất.

*Cải thiện chất lượng sống của cộng đồng:*

Cấp mới 401 giấy chứng nhận QSD đất theo nhu cầu của người dân với tổng diện tích khoảng 395ha, đạt 50,15% kế hoạch (Lý do: Phần lớn diện tích đất cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đính, cá nhân thuộc quỹ đất điều chỉnh sau quy hoạch 03 loại rừng giao về địa phương quản lý; hiện nay còn vướng mắc do quỹ đất này chưa thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng (UBND huyện đã có Báo cáo số 451/BC-UBND ngày 14/10/2024 báo cáo UBND tỉnh, sở Nông nghiệp và PTNT, sở Tài nguyên và MT); chuyển mục đích sử dụng đất đối với 220 trường hợp, với tổng diện tích là 8,2676 ha. Hoàn thiện hồ sơ thống kê đất đai năm 2023; hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024; triển khai lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện đến năm 2030. Tổng số đơn thư, phản ánh, kiến nghị về đất đai phải giải quyết: 47 trường hợp, trong đó đã tham mưu giải quyết xong 42 trường hợp, đang tiến hành xác minh giải quyết 5 trường hợp. Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với 23 trường hợp, với tổng số tiền xử phạt là 363.750.000 đồng.

Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 25 hộ gia đình tại các dự án; phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất nông nghiệp dọc tuyến đường giao thông chính, đất nông nghiệp trong khu dân cư; hệ số đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm.

Thúc đẩy sự phát triển bộ mặt chung của huyện thông qua thu hút đầu tư, thương mại và dịch vụ tạo việc làm cho người dân địa phương qua đó nâng cao thu nhập và mức sống cư dân tại địa phương, giảm tỉ suất di cư.

**2.3.3. Đánh giá hiệu quả môi trường**

*Xác định phạm vi cần bảo vệ*: kế hoạch sử dụng đất giúp xác định rõ ràng các khu vực cần bảo tồn, hạn chế việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đặc biệt là trong các khu vực có giá trị sinh thái quan trọng (hồ Suối Giai, hồ Đồng Xoài...).

*Tạo ra không gian xanh*: hình thành các công viên, khu vực cây xanh và không gian mở, góp phần cải thiện chất lượng không khí, giảm nhiệt độ đô thị và cung cấp nơi nghỉ ngơi, giải trí cho cộng đồng.

*Giảm thiểu tác động môi trường*:

Cấp giấy phép môi trường đối với 27 dự án hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn huyện. Xử phạt 02 trường hợp vi phạm hành chính về môi trường với số tiền 130.000.000 đồng; xử phạt 02 trường vi phạm vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản với số tiền 192.280.000 đồng.

Tiếp tục kiểm tra các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện. Phối hợp với Ban Quản lý khu kinh tế và các ngành chức năng quản lý môi trường tại các khu, cụm công nghiệp. Thường xuyên tổ chức kiểm tra và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường

2.4. Đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khác phục

2.4.1. Những kết quả đạt được

- Thông qua công tác tác lập, quản lý và thực hiện kế hoạch sử dụng đất thì nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; giảm thiểu được tình trạng thu hồi đất không theo kế hoạch, từ đó làm giảm tình trạng khiếu nại, khiếu kiện trong sử dụng đất, giúp ổn định tình hình an ninh, chính trị trên địa bàn huyện.

- Thực hiện giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Sự tham gia của người dân trong công tác lập KHSDĐ đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai.

- Kế hoạch sử dụng đất góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

2.4.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tỷ lệ các công trình dự án đã và đang thực hiện trong năm 2024 còn đạt thấp so với kế hoạch được duyệt.

- Các quy hoạch đô thị, quy hoạch chuyên ngành được lập phê duyệt trước đây và hiện trạng hiện nay có những thay đổi dẫn đến khó khăn trong đồng bộ dữ liệu đất đai phục vụ quản lý, cấp phép đầu tư và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Triển khai công tác giải phóng mặt bằng liên quan đến quyền lợi trực tiếp người dân cần có sự đồng thuận cao; công tác phối hợp giữa các cơ quan chưa tốt dẫn đến tiến độ thực hiện các dự án kéo dài.

- Hàng năm, sau khi kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, phòng Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức thực hiện công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin cũng như niêm yết tại UBND huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường nhưng phần lớn người sử dụng đất chưa nắm được thông tin đầy đủ.

2.4.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

*2.4.3.1. Nguyên nhân chủ quan:*

*- Chậm trễ trong phê duyệt kế hoạch:* Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt vào cuối tháng 10, điều này dẫn đến việc thiếu cơ sở pháp lý đế triển khai ngay từ đầu năm. Do đó, nhiều dự án không thể thực hiện đúng tiến độ, đặc biệt là các dự án cần thời gian chuẩn bị dài như giải phóng mặt bằng, bồi thường và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

*- Vướng mắc về bồi thường và giải phóng mặt bằng:* Giải phóng mặt bàng luôn là điểm nghẽn lớn đối với các dự án sử dụng đất. Việc định giá bồi thường thường không đồng bộ và thay đổi theo thời điểm, gây khó khăn cho cả chính quyền và người dân. Nhiều dự án kéo dài thời gian bồi thường, dẫn đến việc không thể triến khai hoặc buộc phải chuyển tiếp sang kế hoạch năm sau.

*2.4.3.2. Nguyên nhân khách quan:*

*- Phát sinh nhu cầu ngoài kế hoạch:* Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt, nhiều dự án cấp bách hoặc chưa được dự kiến đã phát sinh và phải làm thủ tục bổ sung. Điều này không chỉ làm chậm tiến độ mà còn tạo áp lực lớn lên hệ thống quản lý và phân bổ nguồn lực.

*- Thiếu sự đồng thuận và nhận thức của ngưòi dân:* Mặc dù kế hoạch sử dụng đất đã được công khai và thông báo rộng rãi, một số người dân vẫn chưa nhận thức đầy đủ về quyền và nghĩa vụ trong việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Điều này dẫn đến những vướng mắc trong triển khai, đặc biệt là đối với các dự án liên quan đến đất ở hoặc đất sản xuất kinh doanh cá nhân.

*- Thay đổi chủ đầu tư và biến động kinh tế:*Nhiều dự án lớn thay đổi chủ đầu tư trong quá trình thực hiện, cùng với biến động về kinh tế, lạm phát và giá vật liệu xây dựng, đã làm tăng chi phí và thời gian triển khai. Một số dự án công trình công cộng bị kéo dài qua nhiều năm do thiếu kinh phí để chi trả tiền bồi thường. Một số dự án đầu tư vốn ngoài ngân sách do biến động kinh tế nên không bố trí nguồn vốn, thời gian thực hiện quá 02 năm nên phải đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất.

2.4.4. Bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục

Qua quá trình triển khai thực hiện, huyện Đồng Phú đã rút được một số bài học kinh nghiệm cơ bản để tổ chức thực hiện tốt hơn kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Một là: Phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, ngành, địa phương trong việc tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất của huyện. Đây là điều kiện tiên quyết để đảm bảo sự thành công cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Hai là: Đối với dự án đầu tư công cần phải xác định rõ nguồn vốn thực hiện để đề xuất danh mục công trình dự án trong năm kế hoạch. Cần xác định rõ trách nhiệm cho cá nhân, đơn vị đề xuất danh mục trong năm kế hoạch nếu đề xuất mà không thực hiện.

- Ba là: Đối với các nhà đầu tư, nếu dự án đăng ký năm trước chưa thực hiện mà không có văn bản đăng ký cho kế hoạch năm sau thì rà soát, xem xét đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất.

- Bốn là: Nâng cao chất lượng công tác lập kế hoạch sử dụng đất; xem xét đưa vào danh mục công trình khả thi. Bảo đảm cân đối tổng thể nguồn lực, phân bổ hợp lý trong từng giai đoạn.

- Năm là: Tăng cường công tác dự báo của các ngành, cần phải tính toán nhu cầu, khả năng và bám sát tiềm lực về nguồn vốn; phối hợp đồng bộ giữa các ngành trong công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

**3.1. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện**

Danh mục công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện sử dụng đất:

1. Phải bảo đảm quốc phòng, an ninh;
2. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường;
3. Tính khả thi của việc thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

Tiêu chí cụ thể như sau:

- Việc lựa chọn công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Việc lựa chọn công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện phải có nguồn vốn, có kế hoạch đầu tư thực hiện đảm bảo theo Luật Đầu tư công.

- Đối với các công trình, dự án kêu gọi đầu tư thì lập danh mục riêng và không thực hiện chu chuyển đất đai trong năm kế hoạch. Khi có nhà đầu tư, sẽ xác định cụ thể từng loại đất và đưa vào chu chuyển đất đai theo quy định.

- Đối với chuyển mục đích sử dụng đất liên quan đến đất trồng lúa, đất rừng thì phải tổng hợp nhu cầu và trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

- Các công trình, dự án phải gắn với vị trí cụ thể.

- Công trình, dự án xác định trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 02 năm liên tục được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện mà chưa thực hiện thì phải xem xét, đánh giá điều chỉnh, hủy bỏ và phải công bố công khai việc điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi đất hoặc hủy bỏ việc chuyển mục đích sử dụng đất đối với phần diện tích đất được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

- Đối với các công trình, dự án đã có quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công; đã có quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Đã có quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư, quyết định chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ thì được thực hiện mà không phải bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

**3.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất**

**3.2.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch**

Để tiếp tục phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, trong năm 2025 cần tiếp tục chuyển tiếp các công trình dự án đã được phê duyệt sang kế hoạch năm 2025. Đối với với quy định tại Khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai như sau: “Diện tích đất được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 02 năm liên tục được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện phải xem xét, đánh giá điều chỉnh, hủy bỏ và phải công bố công khai việc điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi đất hoặc hủy bỏ việc chuyển mục đích sử dụng đất đối với phần diện tích đất được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện không điều chỉnh, hủy bỏ hoặc có điều chỉnh, hủy bỏ nhưng không công bố công khai thì người sử dụng đất không bị hạn chế về các quyền sử dụng đất đã được pháp luật quy định.”

Do đó, trên cơ sở rà soát các danh mục công trình đăng ký từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và các công trình được chuyển tiếp theo Nghi quyết số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024, số công trình chuyển tiếp sang KHSDĐ năm 2025 là 212 công trình, dự án, bao gồm:

- 96 công trình, dự án phải thu hồi đất, trong đó: 2 công trình, dự án cùng tên được tách riêng phần diện tích thu hồi đất rừng là Dự án Xây dựng đường kết nối ngang QL14 với tuyến ĐT.755 nối ĐT.753 vàXây dựng tuyến kết nối ĐT 753B với đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn Lam Sơn - Tân Phước)

- 116 công trình, dự án cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, xin cấp GCN QSD đất và đấu giá quyền sử dụng đất :

+ Chuyển mục đích sử dụng đất: 47 công trình, dự án ( 01 dự án chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 ha phải xin ý kiến tỉnh)

+ Giao đất, thuê đất, xin cấp GCN QSD đất: 53 công trình, dự án

+ Đấu giá quyền sử dụng đất: 10 công trình, dự án

**Bảng 37:** Chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong KHSDĐ năm trước nhưng chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang KHSDĐ năm 2025

| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Chỉ tiêu sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang KHSDĐ năm 2025 (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
|
|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **-944,34** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | -79,01 |
| *1.1.1* | *Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *0,00* |
| *1.1.2* | *Đất trồng lúa khác* | *LUK* | *-79,01* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | -1,94 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | -826,00 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 0,00 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 0,00 |
| 1.6 | Đất trồng rừng sản xuất | RSX | -69,42 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | 0,00 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | -0,76 |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | 0,00 |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | 0,00 |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 32,79 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **944,34** |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 32,30 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 16,37 |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | -3,17 |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | 51,19 |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | 2,24 |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | -1,47 |
| *2.6.1* | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | *0,00* |
| *2.6.2* | *Đất xây dựng cơ sở xã hội* | *DXH* | *0,00* |
| *2.6.3* | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *-0,01* |
| *2.6.4* | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *-1,46* |
| *2.6.5* | *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao* | *DTT* | *0,00* |
| *2.6.6* | *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ* | *DKH* | *0,00* |
| *2.6.7* | *Đất xây dựng cơ sở môi trường* | *DMT* | *0,00* |
| *2.6.8* | *Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn* | *DKT* | *0,00* |
| *2.6.9* | *Đất xây dựng cơ sở ngoại giao* | *DNG* | *0,00* |
| *2.6.10* | *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác* | *DTS* | *0,00* |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 523,80 |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | 211,50 |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 69,00 |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | 0,00 |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 26,38 |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 35,47 |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 181,45 |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 325,43 |
| *2.8.1* | *Đất công trình giao thông* | *DGT* | *345,35* |
| *2.8.2* | *Đất công trình thủy lợi* | *DTL* | *0,00* |
| *2.8.3* | *Đất công trình cấp nước, thoát nước* | *DCT* | *0,00* |
| *2.8.4* | *Đất công trình phòng, chống thiên tai* | *DPC* | *0,00* |
| *2.8.5* | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên* | *DDT* | *0,00* |
| *2.8.6* | *Đất công trình xử lý chất thải* | *DRA* | *0,34* |
| *2.8.7* | *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng* | *DNL* | *2,25* |
| *2.8.8* | *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin* | *DBV* | *0,00* |
| *2.8.9* | *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối* | *DCH* | *0,00* |
| *2.8.10* | *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng* | *DKV* | *10,29* |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | 0,00 |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | 0,00 |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 0,00 |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | *-17,32* |
| *2.12.1* | *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá* | *MNC* | *-25,00* |
| *2.12.2* | *Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối* | *SON* | *7,68* |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 14,97 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | 0,00 |

Danh mục các công trình, dự án được chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2025 để tiếp tục thực hiện như sau:

Bảng 38: Danh mục công trình chuyển tiếp sang KHSDĐ 2025

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Hạng mục | **Tăng thêm** | | Địa điểm (đến cấp xã) | RÀ SOÁT TIẾN ĐỘ |
| Tổng diện tích (ha) | Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất |
| (1) | (2) | (6) | (7) | (8) | (12) |
| **I** | **DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT CHUYỂN TIẾP** | ***1155,86*** |  |  |  |
| ***I.1*** | ***Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh (theo Điều 78, Luật đất đai 2024)*** | ***51,19*** |  |  |  |
| 1 | Dự án Công trình QK1 | 19,77 | CLN | Tân Tiến | Đang thực hiện. Chuyển tiếp |
| 2 | Xây dựng công trình khu vực phòng thủ huyện | 31,42 | RSX | Tân Hòa | Chuyển tiếp |
| ***I.2*** | ***Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội (theo Điều 79, Luật đất đai 2024)*** | ***1104,67*** |  |  |  |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc-Nam phía tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước) | 188,00 | CLN, ONT, DGT, DTL, LUK (7,87ha) và các loại khác | Tân Hưng, Tân Phước, Đồng Tiến, Đồng Tâm | Đang thực hiện. Chuyển tiếp |
| 2 | Mở rộng Khu công nghiệp Nam Đồng Phú | 150,00 | CLN và các loại đất khác | Xã Tân Lập | Đang thực hiện. Chuyển tiếp |
| 3 | Mở rộng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú | 132,50 | CLN và các loại đất khác | Thị trấn Tân Phú | Đang thực hiện. Chuyển tiếp |
| 4 | Công trình “lộ ra Đường dây 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch) | 0,27 | ODT, CLN | Tân Phú | Điều chỉnh hướng tuyến. Chuyển tiếp |
| 5 | Công trình Đường dây 110kV trạm 110kv Phước Long – trạm 110kV Đồng Xoài | 0,35 | ONT, CLN | Xã Thuận Phú, Xã Thuận Lợi | Chuyển tiếp |
| 6 | Trạm 110KV khu CN Bắc Đồng Phú và nhánh rẽ trạm 110 KV khu CN Bắc ĐP | 0,58 | ODT, CLN | Tân Phú Xã Tân Lợi | Chuyển tiếp |
| 7 | Đường dây 110kV Đồng Xoài-Phú Giáo | 0,92 | ONT, CLN | Xã Tân Phước, Tân Lợi, Tân Tiến, Tân Lập, | Chuyển tiếp |
| 8 | Dự án Xây dựng đường kết nối ngang QL14 với tuyến ĐT.755 nối ĐT.753 | 28,96 | ONT, CLN, DGT, DTL | Đồng Tiến, Tân Phước | Chuyển tiếp |
| 3,20 | RSX | Tân Phước | Chuyển tiếp. Không CMĐ |
| 9 | Xây dựng tuyến kết nối ĐT 753B với đường Đồng Phú – Bình Dương (đoạn Lam Sơn – Tân Phước) | 10,00 | ONT, CLN, DGT, DTL, NTD và các loại đất khác | Tân Phước, Đồng Tâm | Chuyển tiếp |
| 7,69 | RSX | Tân Phước, Đồng Tâm | Chuyển tiếp. Không CMĐ |
| 10 | Đường kết nối các KCN phía Tây Nam Đồng Xoài | 10,00 | CLN, ONT, DTL, ODT | Tân Phú, Tân Tiến, Tân Lập | Chuyển tiếp |
| 11 | Đường Đồng Tiến-Tân Phú | 11,30 | CLN, ONT, DGT, DTL, LUK (0,05ha) | Đồng Tiến, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Phú | Chuyển tiếp |
| 12 | Dự án xây dựng dường Đồng Phú -Bình Dương (đoạn ĐT753 đến ranh Bình Dương) | 158,00 | CLN, DGT, NTS, SON, và các loại đất khác | Tân Lợi, Tân Lập, Tân Hòa, Tân Hưng | Chuyển tiếp |
| 13 | Nâng cấp, mờ rộng đường tỉnh 753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa -Vũng Tàu | 27,26 | ONT, CLN, DGT, DTL | Tân Phước, Tân Hưng, | Chuyển tiếp |
| 14 | Tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rạt | 60,00 | ODT, ONT, CLN, DGT, SON, CCC, CSK, HNK, LUK | Đồng Tiến, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Phú | Chuyển tiếp |
| 15 | Dự án nâng cấp mở rộng ĐT 741 | 24,63 | CLN | Tân Phú, Tân Lập, Tân Tiến, Thuận Phú, Thuận Lợi | Chuyển tiếp |
| 16 | Mương thoát nước đường ĐT 741 | 0,10 | CLN | Tân Tiến | Chuyển tiếp |
| 17 | Mương thoát nước đường ĐT 741 | 0,09 | CLN | Tân Lập | Chuyển tiếp |
| 18  19 | Tuyến đi qua Nông trường Cao su Tân Lập (Tuyến 1)  Tuyến đi qua Nông trường Cao su Tân Tiến (Tuyến 2) | 2,88 | ONT, CLN, DGT, BHK, LUK và các loại đất khác | Xã Tân Lập | Chuyển tiếp |
| 3,25 | ONT, CLN, BHK, DGT, NTS, LUK và các lọa đất khác | Xã Tân Tiến, xã Tân Hòa | Chuyển tiếp |
| 20 | Tuyến đi qua Khu QH dân cư mới xã Tân Tiến (Tuyến 3) | 0,42 | ONT, ODT, CLN, DGT và các loại đất khác | Xã Tân Tiến, xã Tân Hòa | Chuyển tiếp |
| 21 | Tuyến đường kết nối Tân phú – xã Tân Lợi và đường Đồng Phú – Bình Dương (Tuyến 4) | 11,30 | ODT, ONT, CLN, DGT, BHK, DTL và các loại đất khác | Tân Phú, xã Tân Lợi, xã Tân Hòa | Chuyển tiếp |
| 22 | Xây dựng đường từ ĐT.741 vào Khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng | 2,10 | ONT,CLN | Xã Tân Lập | Chuyển tiếp |
| 23 | Nâng cấp mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú. | 4,07 | ODT, CLN, DGT, DTL và các loại đất khác | Tân Phú | Chuyển tiếp |
| 24 | Xây dựng đường Nguyễn Hữu Thọ nối dài đến cầu Mới, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú | 0,23 | ODT, CLN, DGT và các loại đất khác | Tân Phú | Chuyển tiếp |
| 25 | Xây dựng cấp phối sỏi đỏ đường Ngô Quyền nối dài từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú | 1,38 | ODT, CLN, DGT và các loại đất khác | Tân Phú | Chuyển tiếp |
| 26 | Xây dựng đường Tổ 9 kết nối giao thông với đường Phú Riềng Đỏ (đường Đông Tây 8), khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú | 0,50 | ODT, CLN, DGT | Tân Phú | Chuyển tiếp |
| 27 | Xây dựng đường Nguyễn Huệ nối dài từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú. | 0,23 | ODT, CLN | Tân Phú | Chuyển tiếp |
| 28 | Xây dựng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riềng Đỏ đến ĐT 741 và đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú | 6,85 | ODT, CLN | Tân Phú | Chuyển tiếp |
| 29 | Xây dựng vỉa hè, điện chiếu sáng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riềng Đỏ đến ĐT 741 và xây dựng đoạn CPSĐ từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú | 1,50 | ODT, CLN | Tân Phú | Chuyển tiếp |
| 30 | Xây dựng đường quy hoạch D1 – Khu HC xã Tân Lập (đường bên hông Chợ) | 0,03 | ONT, CLN | Tân Lập | Chuyển tiếp |
| 31 | Xây dựng đường giao thông kết nối từ ĐT. 758 xã Thuận Phú đến ranh huyện Phú Riềng | 1,82 | ONT,CLN và các loại đất khác | Xã Thuận Phú | Chuyển tiếp |
| 32 | Nâng cấp mở rộng đường giao thông xà Tân Hòa di xã Tân Lợi | 11,50 | ONT,CLN, LUK và các loại đất khác | Xã Tân Hòa, Tân Lợi | Chuyển tiếp |
| 33 | Xây dựng đường xuyên tâm Tân Hưng – Tân Lập | 15,20 | ONT, CLN, LUK và các loại đất khác | Xã Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Tiến, Tân Lập | Chuyển tiếp |
| 34 | Tuyến số 2: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 03): Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km53+435), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương (giáp đường trục KCN tại khoảng Km32+600) | 0,65 | CLN | Xã Tân Tiến, Tân Hòa | Chuyển tiếp |
| 35 | Xây dựng 04 phòng chức năng, nhà thi đấu đa năng, nhà xe, đường vào Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Lợi | 0,09 | ONT,CLN | Xã Tân Lợi | Chuyển tiếp |
| 36 | Xây dựng đường Tổ 23 nối dài đến đường kết nối Tây Nam Đồng Xoài, thị trấn Tân Phú | 1,40 | CLN | Tân Phú | Chuyển tiếp |
| 37 | Đường tổ 47, xã Tân Lập | 0,35 | CLN | Xã Tân Lập | Chuyển tiếp |
| 38 | Xây dựng Cầu Ba Bi, Ba Điền – X.Tân Lập | 0,36 | ONT, CLN, DGT | Tân Lập | Chuyển tiếp |
| 39 | Đường Tôn Đức Thắng nối dài đến KCN Bắc Đồng Phú | 0,86 | ODT, CLN | Tân Phú | Chuyển tiếp |
| 40 | Đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Phạm Ngọc Thạch (Bắc Nam 2)- giai đoạn 2 | 1,50 | CLN | Tân Phú | Chuyển tiếp |
| 41 | Mở rộng đường Đông Tây 9 (đất của ông Trần Văn Hoặc) | 0,01 | ODT, CLN | Tân Phú | Chuyển tiếp |
| 42 | Đường phía sau khu Hoa viên – Tượng đài (đất của bà Phạm Thị Nhuần) | 0,06 | CLN | Tân Phú | Chuyển tiếp |
| 43 | Thu hồi đất để phát triển kinh tế địa phương | 10,98 | CLN | Tân Tiến | Chuyển tiếp |
| 44 | Khu dân cư tập trung kết hợp cơ quan hành chính nhà nước, trường học tại xã Tân Tiến | 90,38 | CLN, DGT và các loại đất khác | xã Tân Tiến | Chuyển tiếp |
| 45 | Khu dân cư Chợ Thuận Phú | 7,50 | CLN | xã Thuận Phú | Chuyển tiếp |
| 46 | Khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập | 16,39 | CLN | xã Tân Lập | Chuyển tiếp |
| 47 | Thu hồi đất của Công ty Cao su Đồng Phú giao về cho địa phương quản lý để xây dựng công trình phúc lợi xã hội | 1,81 | CLN | Thuận Lợi | Chuyển tiếp |
| 48 | Đất mở rộng để xây dựng nhà văn hóa và khu thể thao ấp 6 | 0,30 | CLN | Tân Lập | Chuyển tiếp |
| 49 | Đất mở rộng để xây dựng nhà văn hóa và khu thể thao ấp 7 | 0,30 | CLN | Tân Lập | Chuyển tiếp |
| 50 | Diện tích đất dự kiến làm công viên khu tượng đài | 0,23 | CLN | Thuận Phú | Chuyển tiếp |
| 51 | Cụm công nghiệp Tân Hưng | 69,00 | CLN | Tân Hưng | Chuyển tiếp |
| 52 | Trụ sở công an xã Tân Tiến | 0,19 | CLN | Tân Tiến | Chuyển tiếp |
| 53 | Trụ sở công an xã Thuận Phú | 0,20 | CLN | Thuận Phú | Chuyển tiếp |
| 54 | Trụ sở công an xã Thuận Lợi | 0,15 | CLN; SON | Thuận Lợi | Chuyển tiếp |
| 55 | Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Nam Đồng Phú | 6,00 | CLN, DGT, ONT | Tân Lập | Chuyển tiếp |
| 56 | Khu dân cư tập trung ấp 1, xã Tân Lập | 7,45 | CLN | xã Tân Lập | Chuyển tiếp |
| 57 | Điểm chung chuyển rác ấp Thuận Hòa 1 | 0,12 | CLN | xã Thuận Lợi | Chuyển tiếp |
| 58 | Nhà văn hóa ấp, Trường tiểu học, Trường mầm non và khu vui chơi giải trí ấp Thuận Hòa 2 | 1,58 | CLN | xã Thuận Lợi | Chuyển tiếp |
| 59 | Điểm chung chuyển rác | 0,10 | CLN | xã Tân Tiến | Chuyển tiếp |
| 60 | Điểm chung chuyển rác ấp Thuận Phú 2 | 0,12 | CLN | Thuận Phú | Chuyển tiếp |
| 61 | Đường BTXM tổ 36, KP Thắng Lợi (Thửa 281) | 0,02 | CLN | TT.Tân Phú | Chuyển tiếp |
| 62 | Đường BTXM Tổ Bàu 4B – An Hòa | 0,09 | CLN | Xã Tân Tiến | Chuyển tiếp |
| 63 | Đường BTXM Tổ Bàu 3 – An Hòa và Tổ Bàu 3 – An Hòa nối dài | 0,59 | CLN | Xã Tân Tiến | Chuyển tiếp |
| 64 | Đường BTXM Tổ QK9 – An Hòa | 0,77 | CLN | Xã Tân Tiến | Chuyển tiếp |
| 65 | Đường BTXM Tổ 21B – Minh Tân | 0,11 | CLN | Xã Tân Tiến | Chuyển tiếp |
| 66 | Đường BTXM Tổ Hủm 2 - Ấp Chợ | 0,07 | CLN | Xã Tân Tiến | Chuyển tiếp |
| 67 | Đường BTXM Tổ 47 nối dài - ấp Thái Dũng | 0,06 | CLN | Xã Tân Tiến | Chuyển tiếp |
| 68 | Đường BTXM Tổ 2 - ấp Tân Hà | 0,07 | CLN | Xã Tân Tiến | Chuyển tiếp |
| 69 | Đường BTXM tổ Đội 5, ấp Chợ | 0,28 | CLN | Xã Tân Tiến | Chuyển tiếp |
| 70 | Đường BTXM đội 5 ấp 4 | 0,06 | CLN | Xã Đồng Tiến | Chuyển tiếp |
| 71 | Đường BTXM đội 4 ấp 4 | 0,10 | CLN | Xã Đồng Tiến | Chuyển tiếp |
| 72 | Đường BTXM Hẻm 3 đội 3 ấp 4 | 0,10 | CLN | Xã Đồng Tiến | Chuyển tiếp |
| 73 | Đường BTXM Hẻm 1 đội 4A ấp 4 | 0,10 | CLN | Xã Đồng Tiến | Chuyển tiếp |
| 74 | Đường BTXM Hẻm 5 đội 7 ấp Cầu 2 | 0,05 | CLN | Xã Đồng Tiến | Chuyển tiếp |
| 75 | Đường BTXM Đội 4 ấp 3 | 0,06 | CLN | Xã Đồng Tiến | Chuyển tiếp |
| 76 | Đường BTXM Đội 5, ấp 2 | 0,23 | CLN | Xã Đồng Tiến | Chuyển tiếp |
| 77 | Đường BTXM đội 5 ấp 1 đến đội 1 ấp 1 | 0,24 | CLN | Xã Đồng Tâm | Chuyển tiếp |
| 78 | Đường BTXM Đội 5 ấp 2 | 0,16 | CLN | Xã Đồng Tâm | Chuyển tiếp |
| 79 | Đường BTXM Đội 2 ấp 3 | 1,33 | CLN | Xã Đồng Tâm | Chuyển tiếp |
| 80 | Đường BTXM đội 1 ấp 1 | 0,21 | CLN | Xã Đồng Tâm | Chuyển tiếp |
| 81 | Đường BTXM Đội 6 ấp 2 | 0,65 | CLN | Xã Đồng Tâm | Chuyển tiếp |
| 82 | Đường BTXM Tổ 1 ấp Thuận Tiến | 0,14 | CLN | Xã Thuận Lợi | Chuyển tiếp |
| 83 | Đường BTXM ấp Thuận Hòa 1 (từ nhà ông Thanh Tô đến nhà ông Nguyễn Văn Hoàng) | 0,09 | CLN | Xã Thuận Lợi | Chuyển tiếp |
| 84 | Đường BTXM ấp Thuận Tân (từ nhà ông Đinh Xuân Hương đến nhà ông Nông Văn Đức) | 0,51 | CLN | Xã Thuận Lợi | Chuyển tiếp |
| 85 | Đường BTXM tổ 2, ấp Tân Phú (Lô 6 đến nhà ông Thanh) | 0,23 | CLN | Xã Thuận Phú | Chuyển tiếp |
| 86 | Đường BTXM tổ 2, ấp Bù Xăng (từ nhà ông Viền đến nhà ông Tùng) | 0,20 | CLN | Xã Thuận Phú | Chuyển tiếp |
| 87 | Đường BTXM ấp Bù Xăng (từ nhà ông Thọ đến nhà ông Chi) | 0,15 | CLN | Xã Thuận Phú | Chuyển tiếp |
| 88 | Đường BTXM tổ 4, ấp Đồng Búa (Trại gà Hùng Nhơn) | 0,48 | CLN | Xã Thuận Phú | Chuyển tiếp |
| 89 | Đường BTXM ấp Đồng Bia (từ nhà ông Thánh đến nhà ông Hò) | 0,53 | CLN | Xã Tân Lợi | Chuyển tiếp |
| 90 | Đường GTNT tổ 3, ấp Quân Y (người sử dụng đất Nguyến Văn Dũng) | 0,21 | CLN | Xã Tân Lợi | Chuyển tiếp |
| 91 | Đường BTXM kết nối ĐH Tân Phú – Tân Phước với đường Đồng Tiến – Tân Phú | 0,78 | CLN | Xã Tân Lợi | Chuyển tiếp |
| 92 | Thu hồi đất trường Mầm non Đồng Tiến ấp 5(giáp đất bà Nguyệt) | 0,10 | CLN | Xã Đồng Tiến | Chuyển tiếp |
| 93 | Nâng cấp, sửa chữa đường từ Nhà văn hóa ấp Dên Dên đến làng Hải Phong ấp Dên Dên | 0,30 | CLN | ấp Dên Dên, thị trấn Tân Phú | Chuyển tiếp |
| 94 | Thu hồi một phần diện tích đất của ông Lê Văn Quý và bà Mai Thị Giang làm đường đi chung cho các hộ dân | 0,41 | CLN | ấp Suối Đôi xã Tân Hưng | Chuyển tiếp |
| **II** | ***Các dự án đầu tư và trường hợp cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai, không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai*** | ***1615,31*** |  |  |  |
| ***a*** | ***Trang trại, công ty chăn nuôi, nông nghiệp CNC*** | ***53,78*** |  |  |  |
| 1 | Trang trại nuôi gà thịt và gà đẻ trứng – Cty CP SX KD DV Vĩnh Phúc | 1,60 | CLN | Ấp 4, X.Đồng Tâm | Chuyển tiếp |
| 2 | Trang trại chăn nuôi gà thịt – Công ty TNHH Thương mại Thuận Hưng Phát BP | 14,00 | CLN | Ấp Sắc Xi,  X.Tân Phước | Chuyển tiếp |
| 3 | Khu chăn nuôi gà tập trung công nghệ cao-Công ty TNHH TM-DV-ĐT SP | 16,23 | CLN | ấp Suối Đôi, xã Tân Hưng | Chuyển tiếp |
| 4 | Trồng cây dược liệu-Phạm Thị Thêm | 0,35 | CLN | ấp Suối Đôi, xã Tân Hưng | Chuyển tiếp |
| 5 | Trang trại chăn nuôi – Nguyễn Chí Đồng | 1,80 | CLN | ấp 4, xã Tân Lập | Chuyển tiếp |
| 6 | Trang trại chăn nuôi – Nguyễn Thị Hồng Huệ | 3,80 | CLN | ấp 4, xã Tân Lập | Chuyển tiếp |
| 7 | Trang trại chăn nuôi heo-Công ty TNHH MTV Dịch vụ Chăn nuôi Thuận Thành | 16,00 | CLN | Ấp Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi | Chuyển tiếp |
| ***b*** | ***Thương mại-dịch vụ*** | ***0,66*** |  |  |  |
| 1 | Công ty TNHH MTV xăng dâu Phong Nhân | 0,50 | CLN | X. Đồng Tiến | Chuyển tiếp |
| 2 | Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại HPTT Miền Đông | 0,07 | CLN | ấp Quân Y, xã Tân Lợi | Chuyển tiếp |
| 3 | Xây dựng cửa hàng xăng dầu (Nguyễn Hữu Thành) | 0,06 | CLN | xã Tân Hưng | Chuyển tiếp |
| 4 | Xây dựng cửa hàng xăng dầu (Đoàn Thanh Hải) | 0,03 | CLN | xã Tân Lợi | Chuyển tiếp |
| ***c*** | ***Sản xuất phi nông nghiệp*** | ***34,80*** |  |  |  |
| 1 | Xây dựng nhà máy ván ép, ván lạng-Công ty CP TMDV Minh Long | 3,83 | CLN | ấp Thuận Hòa, xã Thuận Lợi | Chuyển tiếp |
| 2 | Sản xuất gạch không nung-Công ty TNHH Xuất nhập Khẩu Quốc Khánh BP | 0,70 | CLN | xã Tân Lợi | Chuyển tiếp |
| 3 | Nhà xưởng gia công và kho chứa hàng hóa-Công ty TNHH MTV Logi Tech DP | 2,06 | CLN | khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú | Chuyển tiếp |
| 4 | Xây dựng trạm trộn bê tông nhựa nóng-Công ty Cổ phần Bê tông nhựa nóng Thuận Phú | 1,10 | CLN | xã Thuận Phú | Chuyển tiếp |
| 5 | Nhà máy chế biến và đóng gói nhân hạt điều, gỗ vá, gỗ xây dựng Hưng Hằng-Công ty TNHH MTV Hưng Hằng | 2,00 | CLN | Ấp Quân Y, xã Tân Lợi | Chuyển tiếp |
| 6 | Xưởng sản xuất phèn chua- Công ty Cổ phần Trường Phát BP | 0,25 | CLN | ấp Suối Da, xã Tân Hưng | Chuyển tiếp |
| 7 | Kho bãi chứa hàng-Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Cao nguyên Bình Phước | 0,60 | CLN | ấp Thuận Hòa 2, xã Thuận Lợi | Chuyển tiếp |
| 8 | Xây dựng nhà xưởng-Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Năng lượng Sinh Khối | 1,00 | CLN | ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi | Chuyển tiếp |
| 9 | Xây dựng nhà xưởng-Công ty TNHH XNK Năng lượng Kim Ngọc | 0,16 | CLN | ấp Quân Y, xã Tân Lợi | Chuyển tiếp |
| 10 | Nhà máy sản xuất ván lạng, gỗ, viên nén gỗ, ván ép, bao bì bằng gỗ, đồ mỹ nghệ-Công ty TNHH Dịch vụ cho thuê nhà xưởng Cẩm Hưng | 5,35 | CLN | ấp Suối Đôi, xã Đồng Tiến | Chuyển tiếp |
| 11 | Nhà xưởng công ty TNHH Dầu điều Long Sơn Tân Lợi | 1,63 | CLN | ấp Quân Y, xã Tân Lợi | Chuyển tiếp |
| 12 | Làm nhà xưởng (Trương Văn Mười) | 0,45 | NKH | xã Tân Lợi | Chuyển tiếp |
| 13 | Làm nhà xưởng (Nguyễn Thanh Sơn) | 0,35 | NKH | xã Tân Lợi | Chuyển tiếp |
| 14 | Làm nhà xưởng (Đào Xuân Tiến) | 0,12 | BHK | xã Tân Lợi | Chuyển tiếp |
| 15 | Làm nhà xưởng (Trương Văn Mười) | 0,50 | BHK | xã Tân Lợi | Chuyển tiếp |
| 16 | Làm nhà xưởng (Lê Thị Hương) | 2,05 | CLN | xã Tân Lợi | Chuyển tiếp |
| 17 | Làm nhà xưởng-Phạm Thị Thủy | 1,40 | CLN | Thuận Lợi | Chuyển tiếp |
| 18 | Làm nhà xưởng (Nguyễn Văn Sắc) | 1,50 | CLN | ấp Quân Y, xã Tân Lợi | Chuyển tiếp |
| 19 | Làm nhà xưởng (Trương Văn Nghĩa) | 0,50 | CLN | xã Tân Lợi | Chuyển tiếp |
| 20 | Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP | 3,20 | CLN | xã Thuận Lợi | Chuyển tiếp |
| 21 | Làm nhà xưởng (Nguyễn Ngọc Phương Bình) | 2,00 | CLN | xã Thuận Lợi | Chuyển tiếp |
| ***d*** | ***Khai thác khoáng sản – vật liệu xây dựng*** | ***811,69*** |  |  |  |
| ***d1.*** | ***Các Mỏ đang khai thác*** | ***147,69*** |  |  |  |
| 1 | CN – Bình Phước Công ty CP đá Núi Nhỏ | 51,50 | CLN | X. Tân Lập | Chuyển tiếp |
| 2 | Công ty CP VL & XD Bình Dương – CN Bình Phước | 50,00 | SKK | X. Tân Lập | Chuyển tiếp |
| 3 | Công ty TNHH TM&ĐT An Phú Vinh Bình Phước | 21,54 | SKK | X. Tân Lập | Chuyển tiếp |
| 4 | Công ty TNHH KTKS & KTNL Thái Bình | 7,10 | SKK | X. Tân Hưng | Chuyển tiếp |
| 5 | Công ty CP ĐT Xây lắp Miền Nam Bình Phước | 17,55 | SKK | X. Đồng Tâm | Chuyển tiếp |
| ***d2.*** | ***Các mỏ nằm trong Quy hoạch tỉnh*** | ***664,0*** |  |  |  |
| 1 | Bazan xây dựng Thuận Phú | 10,00 | CLN | Thuận Phú | Chuyển tiếp |
| 2 | Bazan xây dựng Tân Hưng 3 | 28,00 | CLN | Tân Hưng | Chuyển tiếp |
| 3 | Bazan xây dựng Tân Hưng 4 | 35,00 | CLN | Tân Hưng | Chuyển tiếp |
| 4 | Bazan xây dựng Thanh Nhàn | 30,00 | CLN | Tân Lợi | Chuyển tiếp |
| 5 | Đá xây dựng Rạch Rạt | 199,00 | CLN | Tân Lập | Chuyển tiếp |
| 6 | Đá xây dựng Thuận Lợi | 53,00 | CLN | Thuận Lợi | Chuyển tiếp |
| 7 | Đá xây dựng Đồng Tâm 1 | 130,00 | CLN | Đồng Tâm | Chuyển tiếp |
| 8 | Đất san lấp Thuận Phú | 20,00 | CLN | Thuận Phú | Chuyển tiếp |
| 9 | Đất san lấp Sóc Miên | 38,00 | RSX | Tân Hưng | Chuyển tiếp |
| 10 | Bazan xây dựng Tân Hưng 1 | 15,00 | CLN | Tân Hưng | Chuyển tiếp |
| 11 | Đá xây dựng Tân Hưng & Tân Lợi | 66,00 | CLN | Tân Hưng, Tân Lợi | Chuyển tiếp |
| 12 | Đá xây dựng Tân Lợi | 40,00 | CLN | Tân Lợi | Chuyển tiếp |
| ***e*** | ***Chung cư/ khu dân cư tập trung*** | ***103,02*** |  |  |  |
| 1 | Khu dân cư HM -Cty TNHH Bất động sản ĐP-Indochine | 16,82 | CLN | Ấp 3, X. Đồng Tiến | Chuyển tiếp |
| 2 | Khu dân cư Thuận Hòa II – Công ty TNHH MTV BĐS Thuận Hòa | 3,90 | CLN | TT. Tân Phú, Tờ bản đồ số 4 | Chuyển tiếp |
| 3 | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Bình Phước- Khu dân cư Đồng Tâm | 7,69 | CLN | Ấp 1, X. Đồng Tâm | Chuyển tiếp |
| 4 | Công ty TNHH MTV Đồng Phú Land-Khu dân cư Hoài Sơn Đồng Tiến | 5,40 | CLN | X. Đồng Tiến | Chuyển tiếp |
| 5 | Công ty TNHH MTV BĐS Sunrise BP(Hoài Sơn) | 5,20 | CLN | X. Tân Hưng | Chuyển tiếp |
| 6 | Dự án Khu Dân Cư-Công ty Cổ phần TMDVĐT Thuận Phát | 7,27 | CLN | xã Thuận Lợi | Chuyển tiếp |
| 7 | Dự án Khu Dân Cư-Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thái Công | 38,97 | CLN | ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi | Chuyển tiếp |
| 8 | Dự án KDC Thái Thành – Thuận Lợi-Công ty TNHH Bất Động Sản Thuận Lợi Thái Thành | 7,01 | CLN | xã Thuận Lợi | Chuyển tiếp |
| 9 | Dự án Khu Dân Cư-Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Phú Ngọc | 5,26 | CLN | ấp 4, xã Đồng Tâm | Chuyển tiếp |
| 10 | Dự án khu dân cư Mộc Trà – CÔNG TY TNHH MỘC TRÀ BP | 5,50 | CLN | ấp Cầu 2, xã Đồng Tiến | Chuyển tiếp |
| **IV** | ***Khu vực cần chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất sử dụng đất mà không thu hồi đất*** | ***790,79*** |  |  |  |
| ***a*** | ***Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất*** | ***57,69*** |  |  |  |
| 1 | Giao đất TĐC khu dân cư ấp 9 | 3,00 | CLN | X. Tân Lập | Chuyển tiếp |
| 2 | DT đất hành lang đường điện 35kv cũ (02 lô)-Giao đất tái định cư (\*) | 0,11 | ODT | TT. Tân Phú | Chuyển tiếp |
| 3 | Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 53, thuộc khu dân cư tập trung-Giao đất tái định cư (\*) | 0,03 | ODT | TT. Tân Phú | Chuyển tiếp |
| 4 | Nhà văn hóa ấp Phước Tân | 0,07 | CLN | X. Tân Phước | Chuyển tiếp |
| 5 | Giao đất phía sau khu Hoa viên tượng đài(\*) | 0,33 | ODT | TT. Tân Phú | Chuyển tiếp |
| 6 | Giao đất TĐC khu dân cư Nhà Máy nước (46 thửa) | 1,38 | ODT | TT. Tân Phú | Chuyển tiếp |
| 7 | Giao đất TĐC khu Hoa viên Quân sự - Kiểm lâm (22 thửa) | 0,52 | ODT | TT. Tân Phú | Chuyển tiếp |
| 8 | Giao diện tích rừng tự nhiên khoanh nuôi (Ban CHQS huyện) | 15,92 | RSX | Xã Tân Hòa | Chuyển tiếp |
| 9 | Chùa Quảng Thành | 0,46 | CLN | ấp Đồng Chắc, xã Tân Hòa | Chuyển tiếp |
| 10 | Di tích Két nước | 0,06 | DVH | Ấp Thuận phú 2, xã Thuận phú | Chuyển tiếp |
| 11 | Giao đất gần trụ sở UBND xã Tân Tiến cũ | 0,01 | TSC | Tân Tiến | Chuyển tiếp |
| 12 | Xây dựng CV+NVH trên đất Trường Tiểu học Tân Phước (điểm Phước Tiến) | 0,30 | DGD | Tân Phước | Chuyển tiếp |
| 13 | Xây dựng CV+NVH trên đất Trường Mầm Non Tân Phước | 0,12 | DGD | Tân Phước | Chuyển tiếp |
| 14 | Nhà văn hóa và khu thể thao khu phố Tân Liên(vị trí mới) | 0,67 | CLN | TT. Tân Phú | Chuyển tiếp. Cập nhật DT, vị trí |
| 15 | Nhà văn hóa và khu thể thao khu phố Tân An (vị trí mới) | 1,00 | TSC | TT. Tân Phú | Chuyển tiếp. Cập nhật DT, vị trí |
| 16 | Trường Mầm Non Tân Phú-TT Tân Phú (điểm 2) | 0,96 | DGD | kp Tân An, tt Tân Phú | Chuyển tiếp |
| 17 | Trường Mầm Non Tân Tiến | 1,54 | DGD | Ấp Thái Dũng, X. Tân Tiến | Chuyển tiếp |
| 18 | Trường Mầm Non Tân Hưng-Điểm Pa Pếch | 0,07 | DGD | Ấp Pa Pếch, X. Tân Hưng | Chuyển tiếp |
| 19 | Trường Mầm Non Tân Hưng-Điểm Suối Nhung | 0,05 | DGD | Ấp Suối Nhung, X. Tân Hưng | Chuyển tiếp |
| 20 | Trường Mầm Non Tân Phước | 0,91 | DGD | X. Tân Phước | Chuyển tiếp |
| 21 | Trường Mầm Non Đồng Tiến -Điểm ấp 4 | 0,51 | DGD | Ấp 4-X. Đồng Tiến | Chuyển tiếp |
| 22 | Trường Mầm Non Đồng Tiến – Điểm K84C | 0,12 | DGD | X. Đồng Tiến | Chuyển tiếp |
| 23 | Trường Mầm Non Đồng Tâm – Điểm cây số 12 | 0,48 | DGD | X. Đồng Tâm | Chuyển tiếp |
| 24 | Trường Tiểu học Thuận Phú - Điểm lẻ Tân Phú | 0,51 | DGD | Ấp Tân Phú-X. Thuận Phú | Chuyển tiếp |
| 25 | Trường THCS DTNT Đồng Phú | 2,42 | DGD | TT. Tân Phú | Chuyển tiếp |
| 26 | Trường THCS Tân Phú -TT. Tân Phú | 0,25 | DGD | TT. Tân Phú | Chuyển tiếp |
| 27 | Trường TH & THCS Đồng Tâm – Điểm cây số 12 mới | 1,10 | DGD | X. Đồng Tâm | Chuyển tiếp |
| 28 | Trường TH& THCS Tân Phước – Điểm Nam Đô | 0,29 | DGD | Ấp Nam Đô, X. Tân Phước | Chuyển tiếp |
| 29 | Trường TH& THCS Tân Lợi – Điểm Thạch Màng | 1,00 | DGD | Ấp Thạch Màng, X. Tân Lợi | Chuyển tiếp |
| 30 | Trường Trung học Cơ sở Thuận Phú | 0,18 | DGD | Xã Thuận Phú | Chuyển tiếp |
| 31 | Trụ sở công an xã Tân Lập | 0,15 | TSC | Tân Lập | Đã xây dựng. Chưa cấp giấy CN |
| 32 | Trụ sở công an TT. Tân Phú | 0,25 | TSC | TT. Tân Phú | Chưa làm trích đo |
| 33 | Trụ sở công an xã Tân Hòa | 0,20 | DTT | Tân Hòa | Chưa thực hiện |
| 34 | Trụ sở công an xã Tân Lợi | 0,20 | TSC | Xã Tân Lợi | Đã xây dựng. Chưa cấp giấy CN |
| 35 | Trụ sở công an xã Tân Hưng | 0,20 | DYT; TCS | Xã Tân Hưng | Đã xây dựng. Chưa cấp giấy CN |
| 36 | Trụ sở công an xã Tân Phước | 0,20 | DSH | Xã Tân Phước | Đã xây dựng. Chưa cấp giấy CN |
| 37 | Trụ sở công an xã Đồng Tiến | 0,20 | TSC | Xã Đồng Tiến | Đã xây dựng. Chưa cấp giấy CN |
| 38 | Trụ sở công an xã Đồng Tâm | 0,30 | TSC | Xã Đồng Tâm | Đã xây dựng. Chưa cấp giấy CN |
| 39 | Giao đất tái định cư | 0,15 | TSC | TT. Tân Phú | Chưa thực hiện |
| 40 | Trụ sở UBND thị trấn Tân Phú | 0,97 | TSC | TT. Tân Phú | Chưa cấp giấy |
| 41 | Trụ sở quân sự thị trấn Tân Phú | 0,37 | TSC | TT. Tân Phú | Chưa cấp giấy |
| 42 | Nhà văn hóa Khu phố Bàu Ké | 0,19 | DSH | TT. Tân Phú | Chưa cấp giấy |
| 43 | Nhà văn hóa Khu phố Thắng Lợi | 0,05 | DSH | TT. Tân Phú | Chưa cấp giấy |
| 44 | Nhà văn hóa ấp Dên Dên | 0,31 | DSH | TT. Tân Phú | Chưa cấp giấy |
| 45 | Đất trụ sở UBND xã Tân Lợi | 4,00 | TSC | Tân Lợi | Chưa cấp giấy |
| 46 | Đất ao cá thuộc trụ sở UBND xã Tân Lợi | 1,10 | TSC | Tân Lợi | Chưa cấp giấy |
| 47 | Đất NHV ấp Trảng Tranh | 0,96 | DGD | Tân Lợi | Chưa cấp giấy |
| 48 | Đất NHV ấp Đồng Bia | 1,25 | DGD | Tân Lợi | Chưa cấp giấy |
| 49 | Đất NHV ấp Quân Y | 0,10 | CLN | Tân Lợi | Chưa cấp giấy |
| 50 | Đất NHV ấp Thạch Màng | 0,16 | DSH | Tân Lợi | Chưa cấp giấy |
| 51 | Đất do UBND xã quản lý thuộc chương trình cấp đất cho ĐBDTTS | 0,36 | CLN | Tân Lợi | Chưa thực hiện |
| 52 | Xây trụ sở Hạt Kiểm lâm | 0,90 | TSC | TT.Tân Phú | Chưa cấp giấy |
| ***b*** | ***Đấu giá quyền sử dụng đất RSX*** | **550,23** | **RSX** |  |  |
| 1 | Đấu giá quyền sử dụng đất rừng sản xuất xã Tân Hòa | 550,23 | RSX | Xã Tân Hòa | Chuyển tiếp |
| ***c*** | ***Đấu giá đất*** | ***40,02*** |  |  |  |
| 1 | Đấu giá khu mặt nước Trũng Đồng Ca | 25,00 | MNC | TT. Tân Phú | Chuyển tiếp |
| 2 | Đấu giá chợ Đồng Phú (\*) | 0,64 | DCH | TT. Tân Phú | Chuyển tiếp |
| 3 | DT đất công khu phố Thắng Lợi | 0,17 | ODT | TT. Tân Phú | Chuyển tiếp |
| 4 | Khu phân lô đất ở chợ Tân Lập (\*) | 0,28 | ONT | X. Tân Lập | Chuyển tiếp |
| 5 | Đấu giá Khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập (phần đất ở +TMD) | 0,72 | ONT+ TMD | X. Tân Lập | Chuyển tiếp |
| 6 | DT đất trụ sở UBND xã | 0,47 | TSC | X. Tân Tiến | Chuyển tiếp |
| 7 | DT đất tại ngã 3 ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi (09 lô) (\*) | 0,48 | ONT | X. Tân Lợi | Chuyển tiếp |
| 8 | Khu dân cư tập trung ấp 9, xã Tân Lập (47 thửa thuộc KDC 06 ha) | 1,59 | CLN | Tân Lập | Chuyển tiếp |
| 9 | Đấu giá đất ở tai thửa 282,283,284 tờ 46 TT. Tân phú | 0,14 | TSC | TT. Tân Phú | Chuyển tiếp |
| 10 | Đấu giá khu dân cư chợ Thuận Phú (phần đất ở +TMD) | 3,53 | ONT+ TMD | X. Thuận Phú | Chuyển tiếp |
| **III** | **Các trường hợp chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 ha trở lên** | 4,00 |  |  |  |
| 1 | Công ty TNHH SXKD DV Vĩnh Phúc ( Nhà hàng khách sạn ,khu nghỉ dưỡng) | 4,00 | CLN | Ấp 4 ,X. Đồng Tâm | Chuyển tiếp |

*Ghi chú: (\*) Kết quả chuyển tiếp các công trình, dự án chưa thực hiện năm 2024 sang kế hoạch 2025*

**3.2.3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 48 Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch**

Từ ngày 5/9/2024 đến ngày 1/10/2024, Phòng tài nguyên và Môi trường đã thực hiện công tác triển khai dã ngoại và tổng hợp đăng ký nhu cầu của tổ chức và hộ gia đình cá nhân.

Trên cơ sở kết quả đăng ký kế hoạch sử dụng đất thông qua các danh mục công trình, nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 như sau:

Bảng 39: Danh mục công trình đăng ký mới của KHSDĐ 2025

| STT | Hạng mục | Tổng diện tích dự án (ha)\* | Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất | Địa điểm (đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý  ( QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư ) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (7) | (8) | (10) |
| **II** | **DANH MỤC THU HỒI ĐẤT ĐĂNG KÝ MỚI** | **24,22** |  |  |  |
| ***Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội (theo Điều 79, Luật đất đai 2024)*** | | ***24,22*** |  |  |  |
| 1 | Xây dựng đường vòng quanh trũng Đồng Ca, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú | 3,25 | ODT, CLN, DGT và loại đất khác | Thị trấn Tân Phú | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh |
| 2 | Nâng cấp láng nhựa đường từ dốc 5 tầng đi nhà văn hoá ấp 2, xã Đồng Tiến. | 4,60 | ONT, CLN, DGT và loại đất khác | Đồng Tiến. | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh |
| 3 | Nâng cấp láng nhựa Đường Cây Điệp – Nam Đô (từ đường Lam Sơn – Tân Phước đến điểm trường tiểu học ấp Nam Đô). | 3,50 | ONT+CLN và loại đất khác | Tân Phước | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh |
| 4 | Xây dựng đường quy hoạch số 7, huyện Đồng Phú (Đoạn từ ĐT.753 đến đường Đồng Phú-Bình Dương, xã Tân Lợi) | 10,50 | ONT+CLN và loại đất khác | Tân Lợi | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh |
| 5 | Đường Bắc – Nam 1 – Từ ĐT.741 kết nối với tuyến 3 | 1,87 | ODT+CLN và loại đất khác | thị trấn Tân Phú | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh |
| 6 | Nâng cấp mở rộng đường tổ 21, khú phố Tân An, thị trấn Tân Phú (đoạn từ đường ĐT741 đến đường Phú Riềng Đỏ nối dài lên KCN Bắc Đồng Phú | 0,50 | ODT+CLN và loại đất khác | thị trấn Tân Phú | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh |
| **III** | **DANH MỤC DỰ ÁN THEO KHOẢN 4 ĐIỀU 67 LUẬT ĐẤT ĐAI** | **34,54** |  |  | Công văn số 5011/UBND-KT ngày 21/11/2024 của UBND huyện |
| 1 | Mỏ đất phục vụ dự án đường cao tốc (mỏ đất thuộc đất dân) | 5,96 | CLN | Tân Phước-ấp Phước Tiến | Công văn số 5011/UBND-KT ngày 21/11/2024 của UBND huyện |
| 2 | Mỏ đất phục vụ dự án đường cao tốc (mỏ đất thuộc đất dân) | 20,0 | CLN | Thuận Phú | Công văn số 5011/UBND-KT ngày 21/11/2024 của UBND huyện |
| 3 | Bãi tập kết phục vụ dự án đường cao tốc (bãi đổ đất thuộc đất dân) | 4,26 | CLN | Đồng Tâm-ấp 3 | Công văn số 5011/UBND-KT ngày 21/11/2024 của UBND huyện |
| 4 | Bãi tập kết phục vụ dự án đường cao tốc (bãi đổ đất thuộc đất công ty CS) | 1,96 | CLN | Đồng Tâm-ấp 3 | Công văn số 5011/UBND-KT ngày 21/11/2024 của UBND huyện |
| 5 | Bãi tập kết phục vụ dự án đường cao tốc (bãi thải thuộc đất dân) | 2,79 | CLN | Tân Phước | Công văn số 5011/UBND-KT ngày 21/11/2024 của UBND huyện |
| 6 | Bãi tập kết phục vụ dự án đường cao tốc (bãi thải thuộc đất UBND xã quản lý ) | 19,57 | CLN | Tân Hưng | Công văn số 5011/UBND-KT ngày 21/11/2024 của UBND huyện |
| **7** | Bãi tập kết phục vụ dự án đường cao tốc (bãi thải thuộc đất dân) | 4,75 | CLN | Tân Hưng | Công văn số 5011/UBND-KT ngày 21/11/2024 của UBND huyện |
| **IV** | ***Các dự án đầu tư và trường hợp cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai, không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai*** | ***226,21*** |  |  |  |
| ***a*** | ***Trang trại , công ty chăn nuôi, nông nghiệp CNC*** | ***14,26*** |  |  |  |
| ***1*** | Làm trang trại chăn nuôi (Mai Đức Luyện) | 1,30 | CLN | xã Tân Lập | đăng ký năm 2025 |
| ***2*** | Làm trang trại chăn nuôi (Trần Văn Tuyển) | 2,80 | CLN | xã Tân Lập | đăng ký năm 2025 |
| ***3*** | Làm trang trại chăn nuôi (Hoàng Hữu Thắm) | 1,08 | CLN | xã Tân Lập | đăng ký năm 2025 |
| ***4*** | Làm trang trại chăn nuôi (Nguyễn Văn Sơn) | 2,60 | CLN | xã Tân Lập | đăng ký năm 2025 |
| ***5*** | Làm trang trại chăn nuôi (Võ Trung Bình) | 0,68 | CLN | xã Tân Lập | đăng ký năm 2025 |
| ***6*** | Trang trại chăn nuôi heo ( Nguyễn Thế Long) | 2,50 | CLN | ấp 4,  xã Tân Lập | đăng ký năm 2025 |
| ***7*** | Trang trại chăn nuôi heo ( Nguyễn Xuân Quang) | 1,20 | CLN | ấp Suối Da, xã Tân Hưng | đăng ký năm 2025 |
| ***8*** | Trang trại chăn nuôi heo ( Trần Xuân Thành) | 2,10 | CLN | ấp Suối Da, xã Tân Hưng | đăng ký năm 2025 |
| ***b*** | ***Thương mại-dịch vụ*** | ***5,71*** |  |  |  |
| 1 | Chuyển mục đích của hộ GĐ-CN sang đất TMD | 5,71 | CLN | TT.Tân Phú, X. Thuận Lợi, X. Đồng Tâm, X. Tân Phước, X. Tân Hưng, X. Tân Lợi, X. Tân Lập, X. Tân Hòa, X. Thuận Phú, X. Đồng Tiến, X. Tân Tiến | ĐK mới 2025 |
| ***c*** | ***Sản xuất phi nông nghiệp*** | ***19,21*** |  |  |  |
| ***1*** | Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý | 2,80 | CLN | xã Tân Phước | đăng ký năm 2025 |
| ***2*** | Công ty Cổ phần Thịnh Đại Việt Nam | 1,20 | CLN | xã Tân Lợi | CTĐT số 2602/QĐ-UBND ngày 02/12/2019 của UBND tỉnh |
| ***3*** | Công ty XNK NL Kim Ngọc | 1,40 | CLN | xã Tân Lợi | đăng ký năm 2025 |
| ***4*** | Công ty Cổ phần ĐTXD Mỹ Phước | 1,50 | CLN | xã Tân Phước | đăng ký năm 2025 |
| ***5*** | Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Hoàng Phi | 0,50 | CLN | Tân Hưng | đăng ký năm 2025 |
| ***6*** | Làm nhà xưởng (Vũ Văn Tú) | 3,10 | CLN | Tân Lợi | đăng ký năm 2025 |
| ***7*** | Làm nhà xưởng (Hoàng Phước Cường) | 2,50 | CLN | Tân Lợi | đăng ký năm 2025 |
| ***8*** | Làm nhà xưởng (Trần Thị Hồng Hạnh) | 1,50 | BHK | Tân Lợi | Biên bản khảo sát ngày 24/7/2024 |
| ***9*** | Làm nhà xưởng-Nguyễn Văn Sự | 1,50 | CLN | Tân Tiến | Biên bản khảo sát ngày 24/7/2024 |
| ***10*** | Làm nhà xưởng (Bùi Đăng Hoàn) | 0,50 | CLN | xã Tân Hưng | đăng ký năm 2025 |
| ***11*** | Làm nhà xưởng-Lê Văn Sơn | 1,70 | NKH | xã Tân Phước | đăng ký năm 2025 |
| ***12*** | Chuyển mục đích của hộ GĐ-CN sang đất SKC | 1,01 | CLN | TT.Tân Phú, X. Thuận Lợi, X. Đồng Tâm, X. Tân Phước, X. Tân Hưng, X. Tân Lợi, X. Tân Lập, X. Tân Hòa, X. Thuận Phú, X. Đồng Tiến, X. Tân Tiến | ĐK mới 2025 |
| ***a*** | ***Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất*** | ***12,09*** |  |  |  |
| 1 | Bộ phận 1 cửa Công an huyện | 0,30 | TSC | TT.Tân Phú | CA đăng ký mới |
| 2 | Chùa Hưng Tịnh | 0,10 | CLN | ấp 1, xã Đồng Tiến | đăng ký năm 2025 |
| 3 | Xây dựng quảng trường huyện | 5,00 | DTT | TT.Tân Phú | Phòng Hạ tầng đăng ký |
| 4 | Dự án bố trí TĐC Tuyến cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)-khu vực xã Đồng Tiến, Đồng Tâm | 5,02 | ONT | Đồng Tâm | Báo cáo tiến độ thực hiện đường Cao tốc |
| 5 | Dự án bố trí TĐC Tuyến cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)-khu vực xã Tân Phước | 1,37 | ONT | Tân Phước | Báo cáo tiến độ thực hiện đường Cao tốc |
| 6 | Dự án bố trí TĐC Tuyến cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)-khu vực xã Tân Hưng | 0,30 | ONT | Tân Hưng | Báo cáo tiến độ thực hiện đường Cao tốc |
| ***c*** | ***Đấu giá đất*** | 49,39 |  |  |  |
| 1 | 01 thửa đất thuộc đất điện 35 Kv cũ | 0,03 | ODT | TT. Tân Phú | ĐK mới |
| 2 | Đấu giá quyền sử dụng đất rừng sản xuất xã Tân Lợi | 49,36 | RSX | Xã Tân Lợi | Chuyển tiếp |
| **d** | ***Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ hộ gia đình, cá nhân(\*\*)*** | ***76,26*** |  |  |  |
| 1 | Nhu cầu CMĐ của TT. Tân Phú cho đất ODT | 14,71 | CLN, HNK | TT. Tân Phú | *Tổng hợp đơn đăng ký* |
| 2 | Nhu cầu CMĐ của X. Thuận Lợi cho đất ONT | 13,48 | CLN, HNK | X. Thuận Lợi | *Tổng hợp đơn đăng ký* |
| 3 | Nhu cầu CMĐ của X. Đồng Tâm cho đất ONT | 4,12 | CLN, HNK | X. Đồng Tâm | *Tổng hợp đơn đăng ký* |
| 4 | Nhu cầu CMĐ của X. Tân Phước cho đất ONT | 6,35 | CLN, HNK | X. Tân Phước | *Tổng hợp đơn đăng ký* |
| 5 | Nhu cầu CMĐ của X. Tân Hưng cho đất ONT | 12,26 | CLN, HNK | X. Tân Hưng | *Tổng hợp đơn đăng ký* |
| 6 | Nhu cầu CMĐ của X. Tân Lợi cho đất ONT | 4,60 | CLN, HNK | X. Tân Lợi | *Tổng hợp đơn đăng ký* |
| 7 | Nhu cầu CMĐ của X. Tân Lập cho đất ONT | 6,43 | CLN, HNK | X. Tân Lập | *Tổng hợp đơn đăng ký* |
| 8 | Nhu cầu CMĐ của X. Tân Hòa cho đất ONT | 2,37 | CLN, HNK | X. Tân Hòa | *Tổng hợp đơn đăng ký* |
| 9 | Nhu cầu CMĐ của X. Thuận Phú cho đất ONT | 3,47 | CLN, HNK | X. Thuận Phú | *Tổng hợp đơn đăng ký* |
| 10 | Nhu cầu CMĐ của X. Đồng Tiến cho đất ONT | 4,27 | CLN, HNK | X. Đồng Tiến | *Tổng hợp đơn đăng ký* |
| 11 | Nhu cầu CMĐ của X. Tân Tiến cho đất ONT | 4,20 | CLN, HNK | X. Tân Tiến | *Tổng hợp đơn đăng ký* |
| **e** | ***Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất lúa từ hộ gia đình, cá nhân(\*\*)*** | ***79,01*** |  |  |  |
| 1 | Nhu cầu CMĐ của TT. Tân Phú từ đất LUK | 0,00 | LUK | TT. Tân Phú | *Tổng hợp đơn đăng ký* |
| 2 | Nhu cầu CMĐ của X. Thuận Lợi từ đất LUK | 20,16 | LUK | X. Thuận Lợi | *Tổng hợp đơn đăng ký* |
| 3 | Nhu cầu CMĐ của X. Đồng Tâm từ đất LUK | 0,00 | LUK | X. Đồng Tâm | *Tổng hợp đơn đăng ký* |
| 4 | Nhu cầu CMĐ của X. Tân Phước từ đất LUK | 14,55 | LUK | X. Tân Phước | *Tổng hợp đơn đăng ký* |
| 5 | Nhu cầu CMĐ của X. Tân Hưng từ đất LUK | 0,00 | LUK | X. Tân Hưng | *Tổng hợp đơn đăng ký* |
| 6 | Nhu cầu CMĐ của X. Tân Lợi từ đất LUK | 32,54 | LUK | X. Tân Lợi | *Tổng hợp đơn đăng ký* |
| 7 | Nhu cầu CMĐ của X. Tân Lập từ đất LUK | 0,00 | LUK | X. Tân Lập | *Tổng hợp đơn đăng ký* |
| 8 | Nhu cầu CMĐ của X. Tân Hòa từ đất LUK | 0,00 | LUK | X. Tân Hòa | *Tổng hợp đơn đăng ký* |
| 9 | Nhu cầu CMĐ của X. Thuận Phú từ đất LUK | 0,00 | LUK | X. Thuận Phú | *Tổng hợp đơn đăng ký* |
| 10 | Nhu cầu CMĐ của X. Đồng Tiến từ đất LUK | 11,76 | LUK | X. Đồng Tiến | *Tổng hợp đơn đăng ký* |
| 11 | Nhu cầu CMĐ của X. Tân Tiến từ đất LUK | 0,00 | LUK | X. Tân Tiến | *Tổng hợp đơn đăng ký* |

*Ghi chú: (\*) Kết quả tổng hợp nhu cầu đăng ký mới của tổ chức, hộ gia đình cá nhân*

**3.2.4.** **Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã**

Trên cơ sở các công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024, nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các ngành, lĩnh vực, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện; đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong năm 2025. Nhu cầu trong KHSDĐ năm 2025 có 38 công trình, dự án đăng ký mới.

Theo đó, chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/3/2024 cho huyện trong giai đoạn 2021-2025 tương đối thấp so với nhu cầu các ngành, lĩnh vực, hộ gia đình, cá nhân đã đăng ký. Để phù hợp với chỉ tiêu phân bổ tạm, KHSDĐ cấp huyện dự kiến thực hiện theo giai đoạn, chỉ tiêu các dự án và diện tích cho phép chuyển mục đích của HGĐ, cá nhân được cân đối khi triển khai thực hiện và kiểm soát đến khi hết chỉ tiêu thì dừng thực hiện và sẽ bổ sung khi được cấp trên phân bổ thêm chỉ tiêu.

Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của huyện Đồng Phú như sau:

Bảng 40: Tổng hợp Nhu cầu sử dụng đất kế hoạch 2025 huyện Đồng Phú

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **HT 2024** | **KH 2025** | | **Tăng (+); giảm (-)** | **So sánh chỉ tiêu phân bổ** | |
| **Diện tích  (ha)** | **Diện tích  (ha)** | **Cơ cấu (%)** | **Chỉ tiêu phân bổ\*** | **So sánh** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(5)-(4) | (8) | (9)=(5)-(8) |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)** |  | **93.445,11** | **93.445,11** | **100,00** | **0,00** | **93.445** | **0,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **85.647,19** | **84.538,82** | **90,47** | **-1.108,37** | **84.539** | **0** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 99,01 | 20,00 | 0,02 | -79,01 | 20 | 0 |
| *1.1.1* | *Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *0,00* | *0,00* | *0,00* | *0,00* | *0* | *0* |
| *1.1.2* | *Đất trồng lúa khác* | *LUK* | *99,01* | *20,00* | *0,02* | *-79,01* | *20* | *0* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 228,61 | 227,79 | 0,24 | -0,82 |  | 228 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 65.196,47 | 64.172,87 | 68,67 | -1.023,60 | 64.079 | 94 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0 | 0 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0 | 0 |
| 1.6 | Đất trồng rừng sản xuất | RSX | 19.572,93 | 19.503,51 | 20,87 | -69,42 | 19.096 | 408 |
|  | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *6.034,24* | *6.034,24* | *6,46* | *0,00* | *5.625* | *409* |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 141,11 | 140,35 | 0,15 | -0,76 |  | 140 |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | 376,27 | 441,16 | 0,47 | 64,89 |  | 441 |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |  | 0 |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 32,79 | 33,14 | 0,04 | 0,35 |  | 33 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **7.797,59** | **8.905,96** | **9,53** | **1.108,37** | **8.906** | **0** |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 928,70 | 961,00 | 1,03 | 32,30 | 961 | 0 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 183,41 | 200,00 | 0,21 | 16,59 | 200 | 0 |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 36,43 | 32,88 | 0,04 | -3,55 | 37 | -4 |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | 1.110,66 | 1.161,85 | 1,24 | 51,19 | 1.252 | -90 |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | 6,49 | 9,03 | 0,01 | 2,54 | 13 | -4 |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 139,40 | 144,60 | 0,15 | 5,20 |  | 145 |
| 2.6.1 | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | *17,83* | *26,00* | *0,03* | *8,17* | *26* | *0* |
| *2.6.2* | *Đất xây dựng cơ sở xã hội* | *DXH* | *0,15* | *0,15* | *0,00* | *0,00* |  | *0* |
| 2.6.3 | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *7,31* | *7,30* | *0,01* | *-0,01* | *9* | *-2* |
| 2.6.4 | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *86,69* | *85,34* | *0,09* | *-1,35* | *91* | *-6* |
| 2.6.5 | *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao* | *DTT* | *26,49* | *24,88* | *0,03* | *-1,61* | *31* | *-6* |
| *2.6.6* | *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ* | *DKH* | *0,00* | *0,00* | *0,00* | *0,00* |  | *0* |
| *2.6.7* | *Đất xây dựng cơ sở môi trường* | *DMT* | *0,00* | *0,00* | *0,00* | *0,00* |  | *0* |
| *2.6.8* | *Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn* | *DKT* | *0,00* | *0,00* | *0,00* | *0,00* |  | *0* |
| *2.6.9* | *Đất xây dựng cơ sở ngoại giao* | *DNG* | *0,00* | *0,00* | *0,00* | *0,00* | *0* | *0* |
| *2.6.10* | *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác* | *DSK* | *0,93* | *0,93* | *0,00* | *0,00* | *1* | *0* |
| *2.7* | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 958,19 | 1.586,52 | 1,70 | 628,33 |  | 1.587 |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | 228,95 | 440,45 | 0,47 | 211,50 | 440 | 0 |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 183,07 | 252,07 | 0,27 | 69,00 | 252 | 0 |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |  | 0 |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 35,63 | 71,00 | 0,08 | 35,37 | 71 | 0 |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 389,99 | 444,00 | 0,48 | 54,01 | 444 | 0 |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 120,55 | 379,00 | 0,41 | 258,45 |  | 379 |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 2.748,73 | 3.133,78 | 3,35 | 385,05 |  | 3.134 |
| 2.8.1 | *Đất công trình giao thông* | *DGT* | *1.731,09* | *2.085,32* | *2,23* | *354,23* | *2.085* | *0* |
| 2.8.2 | *Đất công trình thủy lợi* | *DTL* | *949,32* | *949,32* | *1,02* | *0,00* | *971* | *-22* |
| 2.8.3 | *Đất công trình cấp nước, thoát nước* | *DCT* | *0,00* | *6,19* | *0,01* | *6,19* |  | *6* |
| 2.8.4 | *Đất công trình phòng, chống thiên tai* | *DPC* | *0,00* | *19,57* | *0,02* | *19,57* |  | *20* |
| 2.8.5 | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên* | *DDT* | *11,62* | *11,68* | *0,01* | *0,06* | *13* | *-1* |
| 2.8.6 | *Đất công trình xử lý chất thải* | *DRA* | *0,10* | *0,44* | *0,00* | *0,34* | *5* | *-5* |
| 2.8.7 | *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng* | *DNL* | *5,69* | *7,81* | *0,01* | *2,12* | *8* | *0* |
| 2.8.8 | *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin* | *DBV* | *1,87* | *1,87* | *0,00* | *0,00* | *3* | *-1* |
| *2.8.9* | *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối* | *DCH* | *6,09* | *6,09* | *0,01* | *0,00* |  | *6* |
| *2.8.10* | *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng* | *DKV* | *42,95* | *45,49* | *0,05* | *2,54* |  | *45* |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | 11,62 | 12,18 | 0,01 | 0,56 | 13 | -1 |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | 0,17 | 0,17 | 0,00 | 0,00 |  | 0 |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 84,70 | 84,70 | 0,09 | 0,00 | 87 | -2 |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | 1.580,24 | 1.553,35 | 1,66 | -26,89 |  | 1.553 |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | 218,25 | 193,25 | 0,21 | -25,00 |  | 193 |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.361,99 | 1.360,10 | 1,46 | -1,89 |  | 1.360 |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 8,85 | 25,90 | 0,03 | 17,05 |  | 26 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **0,33** | **0,33** | **0,00** | **0,00** | **0** | **0** |
| 3.2 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | 0,33 | 0,33 | 0,00 | 0,00 |  | 0 |
| 3.3 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |  | 0 |
| 3.4 | Núi đá không có rừng cây | NCS | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |  | 0 |
| 3.5 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |  | 0 |

*Ghi chú: (\*) Công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/3/2024* **3.2.4.1. Đất nông nghiệp**

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 84.539 ha

- KHSDĐ năm 2025: 84.538,82 ha, giảm 1.108,37 ha so với hiện trạng, chiếm 90,47 % diện tích tự nhiên, bằng với chỉ tiêu phân bổ. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 84.538,82 ha

+ Biến động tăng: 0 ha

+ Biến động giảm: 1.108,37 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp, cụ thể: *Đất ở tại nông thôn: 33,11 ha; đất ở tại đô thị: 17,05 ha; đất quốc phòng: 51,19 ha; đất an ninh: 0,54 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa: 2,28 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 1,28 ha; đất khu công nghiệp: 211,50 ha; đất cụm công nghiệp: 69,00 ha; đất thương mại, dịch vụ: 13,37 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 54,01 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 258,45 ha; đất công trình giao thông : 347,91 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước: 6,19 ha; đất công trình phòng, chống thiên tai : 19,57 ha; đất công trình xử lý chất thải: 0,34 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 2,12 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng : 3,45 ha; đất tôn giáo: 0,56 ha; đất phi nông nghiệp khác : 16,45 ha;*

**Bảng 41: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2025**

| **STT** | **Hạng mục** | **HTSDĐ 2024** | **KHSDĐ 2025** | **Tăng (+), giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn huyện** | **85.647,19** | **84.538,82** | **-1.108,37** |
| 1 | TT. Tân Phú | 2.400,14 | 2.202,07 | -198,07 |
| 2 | Xã Thuận Lợi | 6.782,36 | 6.736,03 | -46,33 |
| 3 | Xã Đồng Tâm | 8.438,09 | 8.361,79 | -76,30 |
| 4 | Xã Tân Phước | 9.233,97 | 9.152,48 | -81,49 |
| 5 | Xã Tân Hưng | 11.433,98 | 11.270,74 | -163,24 |
| 6 | Xã Tân Lợi | 11.919,06 | 11.815,74 | -103,32 |
| 7 | Xã Tân Lập | 6.326,45 | 6.099,65 | -226,80 |
| 8 | Xã Tân Hòa | 12.708,81 | 12.636,33 | -72,48 |
| 9 | Xã Thuận Phú | 8.349,16 | 8.312,41 | -36,75 |
| 10 | Xã Đồng Tiến | 5.178,37 | 5.139,96 | -38,41 |
| 11 | Xã Tân Tiến | 2.876,80 | 2.811,62 | -65,18 |

***Trong đó:***

1. ***Đất trồng lúa***

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 20 ha

- KHSDĐ năm 2025: 20,00 ha, giảm 79,01 ha so với hiện trạng, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, bằng với chỉ tiêu phân bổ.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 20,00 ha

+ Biến động tăng: 0 ha

+ Biến động giảm: 79,01 ha do chuyển sang: Đất trồng cây lâu năm: 65,35 ha; đất công trình giao thông: 9,82 ha; đất công trình phòng, chống thiên tai : 3,84 ha.

Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh đã thông qua danh mục các trường hợp phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác để thực hiện các dự án; trong đó, trên địa bàn huyện có 07 dự án với tổng diện tích 13,66 ha tương ứng với các dự án trong KHSDĐ huyện xây dựng; tuy nhiên, không có nội dung thông qua đối với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa của hộ gia đình, cá nhân. KHSDĐ 2025 tổng hợp 65,35 ha vào chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2025 nhưng chỉ thực hiện khi được cấp trên cho phép, đảm bảo chỉ tiêu phân bổ, phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các điều kiện khác theo quy định hiện hành.

**Bảng 42: Tổng hợp danh mục đất trồng lúa**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Hạng mục | Tổng DT dự án | Lấy vào LUK (ha) | CMĐ vào đất | Địa điểm (đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý |
| 1\* | Đường Đồng Tiến-Tân Phú | 11,30 | 0,05 | DGT | Đồng Tiến, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Phú | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh  Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh về CMĐ lúa |
| 2\* | Tăng cường khả năng tiêu thoát lũ Suối Rạt | 60 | 3,84 | SON | Đồng Tiến, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Phú | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh  Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh về CMĐ lúa |
| 3\* | Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc-Nam phía tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước) | 188,00 | 7,87 | DGT | Tân Hưng, Tân Phước, Đồng Tiến, Đồng Tâm | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh  Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh về CMĐ lúa |
| 4\* | Nâng cấp mở rộng đường giao thông xà Tân Hòa di xã Tân Lợi | 11,5 | 1,41 | DGT | Tân Phú, xã Tân Lợi, xã Tân Hòa | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh  Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh về CMĐ lúa |
| 5\* | Xây dựng đường xuyên tâm Tân Hưng - Tân Lập | 47,52 | 0,49 | DGT | Xã Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Tiến, Tân Lập | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh  Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh về CMĐ lúa |
| 6\*\* | CMĐ từ đất trồng lúa sang CLN |  | 65,35 | CLN | Xã Thuận Lợi, Tân Phước, Tân Lợi, Đồng Tiến | Tổng hợp nhu cầu hộ gia đình cá nhân |
|  | **Tổng diện tích đất trồng lúa giảm** |  | **79,01** |  |  |  |

(\*) *Các thửa đất xác định là đất trông lúa trong dự án sẽ được chuyển mục đích sau khi có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt*

*(\*\*) Các thửa đất xác định là đất trông lúa của hộ gia đình cá nhân sẽ được chuyển mục đích sau khi kế hoạch sử dụng đất của tỉnh được phê duyệt và xác định chỉ tiêu phân bổ đất trồng lúa cho huyện.*

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 43: Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa năm 2025**

| **STT** | **Hạng mục** | **HTSDĐ 2024** | **KHSDĐ 2025** | **Tăng (+), giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn huyện** | **99,01** | **20,00** | **-79,01** |
| 1 | TT. Tân Phú | - | - | - |
| 2 | Xã Thuận Lợi | 25,16 | 5,00 | -20,16 |
| 3 | Xã Đồng Tâm | - | - | - |
| 4 | Xã Tân Phước | 14,55 | - | -14,55 |
| 5 | Xã Tân Hưng | - | - | - |
| 6 | Xã Tân Lợi | 47,54 | 15,00 | -32,54 |
| 7 | Xã Tân Lập | - | - | - |
| 8 | Xã Tân Hòa | - | - | - |
| 9 | Xã Thuận Phú | - | - | - |
| 10 | Xã Đồng Tiến | 11,76 | - | -11,76 |
| 11 | Xã Tân Tiến | - | - | - |

*Ngoài ra ra có các dự án cần thu hồi, chuyển mục đích đất trồng lúa trên giấy chứng nhận mà trên thực tế không còn đất trồng lúa và không được kiểm kê vào số liệu:*

**Bảng 44: Tổng hợp danh mục đất trồng trồng lúa thu hồi, chuyển mục đích không có trong số liệu số liệu thống kê**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên dự án/Chủ đầu tư** | **Diện tích  (ha)** | **Loại đất  CMĐ** | **Sử dụng sang  loại đất** | **Địa điểm** | **Căn cứ pháp lý** |
| 1 | Dự án tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rạt | 3,84 | LUK | DTL | Đồng Tiến, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi | Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh CMĐ lúa |
| 2 | Dự án xây dựng đường cao tốc Bắc-Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước) | 7,87 | LUK | DGT | Tân Phước | Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh CMĐ lúa |
| 3 | Tuyến đi qua Nông trường Cao Su Tân Lập (Tuyến số 1) | 1,04 | LUK | DGT | Tân Lập | Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh CMĐ lúa |
| 4 | Tuyến đi qua Nông trường Cao Su Tân Tiến (Tuyến số 2) | 0,21 | LUK | DGT | Tân Tiến | Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh CMĐ lúa |
| 5 | Xây dựng đường Xuyên Tâm Tân Hưng-Tân lập | 0,49 | LUK | DGT | Tân Tiến;Tân Lợi | Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh CMĐ lúa |
| 6 | Nâng cấp mở rộng đường giao thông xã Tân Hòa đi xã Tân Lợi | 0,16 | LUK | DGT | Tân Lợi | Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh CMĐ lúa |
| 7 | Xây dựng đường Đồng Tiến - Tân Phú | 0,05 | LUK | DGT | Đồng Tiến, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Phú | Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh CMĐ lúa |
| **Tổng** | | **13,66** |  |  |  |  |

1. ***Đất trồng cây hàng năm***

- KHSDĐ năm 2025 là: 227,79 ha, giảm 0,82 ha so với hiện trạng, chiếm 0,24 % diện tích tự nhiên.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 227,79 ha

+ Biến động tăng: 0 ha

+ Biến động giảm: 0,82ha do chuyển sang đất ở nông thôn 0,79 ha và đất ở đô thị 0,03 ha.

Chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 45: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây hàng năm 2025**

| **STT** | **Hạng mục** | **HTSDĐ 2024** | **KHSDĐ 2025** | **Tăng (+), giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn huyện** | **228,61** | **227,79** | **-0,82** |
| 1 | TT. Tân Phú | 28,12 | 28,09 | -0,03 |
| 2 | Xã Thuận Lợi | 22,83 | 22,61 | -0,22 |
| 3 | Xã Đồng Tâm | 62,40 | 62,40 | - |
| 4 | Xã Tân Phước | 1,16 | 0,70 | -0,46 |
| 5 | Xã Tân Hưng | 2,37 | 2,37 | - |
| 6 | Xã Tân Lợi | 1,27 | 1,27 | 0,00 |
| 7 | Xã Tân Lập | 15,44 | 15,43 | -0,01 |
| 8 | Xã Tân Hòa | - | - | - |
| 9 | Xã Thuận Phú | 47,20 | 47,20 | - |
| 10 | Xã Đồng Tiến | 37,25 | 37,18 | -0,07 |
| 11 | Xã Tân Tiến | 10,57 | 10,54 | -0,03 |

1. ***Đất trồng cây lâu năm***

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 64.079 ha

- KHSDĐ năm 2025 là: 64.172,87 ha, giảm 1.023,60 ha so với hiện trạng, chiếm 68,67 % diện tích tự nhiên.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 64.172,87 ha

+ Biến động tăng: 65,35 ha từ đất trồng lúa

+ Biến động giảm: 1.088,95 ha do chuyển sang: Đất chăn nuôi tập trung: 64,89 ha; đất nông nghiệp khác: 0,35 ha; đất ở tại nông thôn: 32,32 ha; đất ở tại đô thị: 17,02 ha; đất quốc phòng: 19,77 ha; đất an ninh: 0,54 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa: 2,22 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 1,28 ha; đất khu công nghiệp: 211,50 ha; đất cụm công nghiệp: 69,00 ha; đất thương mại, dịch vụ: 13,37 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:54,01 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 220,45 ha; đất công trình giao thông: 336,73 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước: 6,19 ha; đất công trình phòng, chống thiên tai: 15,73 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 0,06 ha; đất công trình xử lý chất thải: 0,34 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 2,12 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 3,45 ha; đất tôn giáo: 0,56 ha; đất phi nông nghiệp khác: 17,05 ha.

Ngoài ra, huyện còn thực hiện các dự án thu hồi đất, giao đất mà không chuyển mục đích đất sau:

**Bảng 46: Tổng hợp danh mục đất trồng cây lâu năm thu hồi, giao, cho thuê không chuyển mục đích**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tich** | **Địa điểm (đến cấp xã)** | **Căn cứ pháp lý  ( QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư )** | **Ghi chú** |
| 1 | Thu hồi đất để phát triển kinh tế địa phương | 10,98 | Tân Tiến | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh | Chuyển tiếp |
| 2 | Đất do UBND xã quản lý thuộc chương trình cấp đất cho ĐBDTTS | 0,36 | Tân Lợi | Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 19/10/2024 | giao đất đăng ký mới |

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 47: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2025

| **STT** | **Hạng mục** | **HTSDĐ 2024** | **KHSDĐ 2025** | **Tăng (+), giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn huyện** | **65.196,47** | **64.172,87** | **-1.023,60** |
| 1 | TT. Tân Phú | 2.354,54 | 2.156,50 | -198,04 |
| 2 | Xã Thuận Lợi | 6.712,62 | 6.670,87 | -41,75 |
| 3 | Xã Đồng Tâm | 8.287,45 | 8.209,75 | -77,70 |
| 4 | Xã Tân Phước | 5.215,78 | 5.135,50 | -80,28 |
| 5 | Xã Tân Hưng | 7.274,67 | 7.130,91 | -143,76 |
| 6 | Xã Tân Lợi | 6.713,72 | 6.642,94 | -70,78 |
| 7 | Xã Tân Lập | 6.238,88 | 5.997,13 | -241,75 |
| 8 | Xã Tân Hòa | 6.292,46 | 6.251,40 | -41,06 |
| 9 | Xã Thuận Phú | 8.198,31 | 8.161,56 | -36,75 |
| 10 | Xã Đồng Tiến | 5.069,10 | 5.042,52 | -26,58 |
| 11 | Xã Tân Tiến | 2.838,94 | 2.773,79 | -65,15 |

1. ***Đất rừng sản xuất***

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 19.096 ha; *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 5.625.*

- KHSDĐ năm 2025: 19.503,51 ha, giảm 69,42 ha so với hiện trạng, cao hơn chỉ tiêu phân bổ 408 ha, chiếm 20,87 % diện tích tự nhiên. *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: KHSDĐ năm 2025: 6.034,24 ha, bằng so với hiện trạng,cao hơn chỉ tiêu phân bổ 409 ha, chiếm 6,46 % diện tích tự nhiên.*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 19.503,51ha

+ Biến động tăng: 0 ha

+ Biến động giảm: 69,42 ha do chuyển sang các dự án sau:

**Bảng 48: Tổng hợp danh mục đất rừng sản xuất**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Hạng mục | Lấy vào RSX (ha) | CMĐ vào đất | Địa điểm (đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
| 1\* | Xây dựng công trình khu vực phòng thủ huyện | 31,42 | CQP | X.Tân Hòa | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh | Chuyển tiếp từ KH2018 (giảm dt theo VB của BCH QS tỉnh) |
| 2\* | Đất san lấp Sóc Miên | 38,00 | SKX | xã Tân Hưng | "CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDĐ năm 2025.  NQ 18/2021/NQ-HĐND ngày 7/12/2021 | Chuyển tiếp. Tên điểm Quy hoạch theo QĐ 1489 và 1273: 109.( Hầm phún đất san lấp Tân Hưng tại Nông trường Đồng Xoài -Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước) |
|  | **Tổng diện tích đất rừng sản xuất giảm** | **69,42** |  |  |  |  |

*(\*) Các dự án sẽ được thực hiện chuyển mục đích sau khi có Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm 2025 được phê duyệt theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ quy định.*

**Bảng 49: Tổng hợp danh mục đất rừng sản xuất thu hồi, giao, cho thuê và đấu giá quyền sử dụng đất rừng sản xuất không chuyển mục đích**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục\*** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm (đến cấp xã)** | **Căn cứ pháp lý  ( QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư )** | **Ghi chú** |
| 1 | Giao diện tích rừng tự nhiên khoanh nuôi (Ban CHQS huyện) | 33,26 | X. Đồng Tiến | Kế hoạch số 06KH-UBND ngày 06/01/ 2025 của UBND huyện | Đăng ký mới |
| 2 | Đấu giá quyền sử dụng đất rừng sản xuất xã Tân Hòa | 550,23 | Xã Tân Hòa | Kế hoạch số 06KH-UBND ngày 06/01/ 2025 của UBND huyện | Chuyển tiếp |
| 3 | Đấu giá quyền sử dụng đất rừng sản xuất xã Tân Lợi | 49,36 | Xã Tân Lợi | Kế hoạch số 06KH-UBND ngày 06/01/ 2025 của UBND huyện | Đăng ký mới |
| 4 | Dự án Xây dựng đường kết nối ngang QL14 với tuyến ĐT.755 nối ĐT.753 | 3,20 | Tân Phước | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp. Dự án đã có QĐ CMĐ |
| 5 | Xây dựng tuyến kết nối ĐT 753B với đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn Lam Sơn - Tân Phước) | 7,69 | Tân Phước, Đồng Tâm | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp. Dự án đã có QĐ CMĐ |

*(\*) Các dự án sẽ được thực hiện chuyển mục đích sau khi có Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm 2025 được phê duyệt theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ quy định.*

Chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 50: Kế hoạch sử dụng đất rừng sản xuất năm 2025**

| **STT** | **Hạng mục** | **HTSDĐ 2024** | **KHSDĐ 2025** | **Tăng (+), giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn huyện** | **19.572,93** | **19.503,51** | **-69,42** |
| 1 | TT. Tân Phú | - | - | - |
| 2 | Xã Thuận Lợi | - | - | - |
| 3 | Xã Đồng Tâm | 33,03 | 33,03 | 0,00 |
| 4 | Xã Tân Phước | 3.983,54 | 3.983,54 | 0,00 |
| 5 | Xã Tân Hưng | 4.028,29 | 3.990,29 | -38,00 |
| 6 | Xã Tân Lợi | 5.122,83 | 5.122,83 | 0,00 |
| 7 | Xã Tân Lập | - | - | - |
| 8 | Xã Tân Hòa | 6.354,65 | 6.323,23 | -31,42 |
| 9 | Xã Thuận Phú | - | - | - |
| 10 | Xã Đồng Tiến | 50,59 | 50,59 | 0,00 |
| 11 | Xã Tân Tiến | - | - | - |

1. ***Đất nuôi trồng thủy sản:***

- KHSDĐ năm 2025: 140,35 ha, giảm 0,76 ha so với hiện trạng, chiếm 0,15 % diện tích tự nhiên.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 140,35 ha

+ Biến động tăng: 0 ha.

+ Biến động giảm: 0,76 ha do chuyển sang để thực hiện dự án đất giao thông.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 51: Kế hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2025**

| **STT** | **Hạng mục** | **HTSDĐ 2024** | **KHSDĐ 2025** | **Tăng (+), giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn huyện** | **141,11** | **140,35** | **-0,76** |
| 1 | TT. Tân Phú | 14,39 | 14,39 | - |
| 2 | Xã Thuận Lợi | 10,61 | 10,61 | - |
| 3 | Xã Đồng Tâm | 7,71 | 7,71 | - |
| 4 | Xã Tân Phước | 4,90 | 4,90 | - |
| 5 | Xã Tân Hưng | 7,40 | 6,64 | -0,76 |
| 6 | Xã Tân Lợi | 10,60 | 10,60 | - |
| 7 | Xã Tân Lập | 2,77 | 2,77 | - |
| 8 | Xã Tân Hòa | 31,29 | 31,29 | - |
| 9 | Xã Thuận Phú | 19,47 | 19,47 | - |
| 10 | Xã Đồng Tiến | 9,67 | 9,67 | - |
| 11 | Xã Tân Tiến | 22,30 | 22,30 | - |

***f. Đất chăn nuôi tập trung:***

- KHSDĐ năm 2025: 441,16 ha, tăng 64,89 ha so với hiện trạng, chiếm 0,47 % diện tích tự nhiên.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 376,27 ha

+ Biến động tăng: 64,89 ha.

+ Biến động giảm: 0 ha.

*-* Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

**Bảng 52: Tổng hợp danh mục đất nông nghiệp khác**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Tổng DT dự án (ha)** | **Sử dụng vào đất** | **Địa điểm (đến cấp xã)** | **Căn cứ pháp lý  ( QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư )** | **Ghi chú** |
| 1 | Trang trại nuôi gà thịt và gà đẻ trứng - Cty CP SX KD DV Vĩnh Phúc | *1,60* | CLN | X.Đồng Tâm | Quyết định số 1693/QĐ-UBND ngày 23/07/2020 | CMĐ  ĐK 2021 |
| 2 | Trang trại chăn nuôi gà thịt - Công ty TNHH Thương mại Thuận Hưng Phát BP | *14,00* | CLN | X.Tân Phước | Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 | CMĐ  ĐK 2021 |
| 3 | Khu chăn nuôi gà tập trung công nghệ cao-Công ty TNHH TM-DV-ĐT SP | *16,23* | CLN | ấp Suối Đôi, xã Tân Hưng | Tờ trình số 137 UBND huyện ĐP | CMĐ  ĐK 2024 |
| 4 | Trang trại chăn nuôi - Nguyễn Chí Đồng | 1,80 | CLN | ấp 4, xã Tân Lập | ĐK mới 2025 | ĐK mới |
| 5 | Trang trại chăn nuôi - Nguyễn Thị Hồng Huệ | 3,80 | CLN | ấp 4, xã Tân Lập | ĐK mới 2025 | ĐK mới |
| 6 | Trang trại chăn nuôn heo-Công ty TNHH MTV Dịch vụ Chăn nuôi Thuận Thành | *16,0* | CLN | Ấp Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi | Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 29/06/2020  ĐC QĐ CTĐT số 3166/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 | ĐK 2024 |
| 7 | Làm trang trại chăn nuôi (Mai Đức Luyện) | 1,30 | CLN | xã Tân Lập | đăng ký năm 2025 |  |
| 8 | Làm trang trại chăn nuôi (Trần Văn Tuyển) | 2,80 | CLN | xã Tân Lập | đăng ký năm 2025 |  |
| 9 | Làm trang trại chăn nuôi (Hoàng Hữu Thắm) | 1,08 | CLN | xã Tân Lập | đăng ký năm 2025 |  |
| 10 | Làm trang trại chăn nuôi (Nguyễn Văn Sơn) | 2,60 | CLN | xã Tân Lập | đăng ký năm 2025 |  |
| 11 | Làm trang trại chăn nuôi (Võ Trung Bình) | 0,68 | CLN | xã Tân Lập | đăng ký năm 2025 |  |
| 12 | Trang trại chăn nuôi heo ( Nguyễn Thế Long) | 2,50 | CLN | xã Tân Lập | đăng ký năm 2025 |  |
| 13 | Trang trại chăn nuôi heo ( Nguyễn Xuân Quang) | 1,20 | CLN | xã Tân Lập | đăng ký năm 2025 |  |
| 14 | Trang trại chăn nuôi heo ( Trần Xuân Thành) | 2,10 | CLN | xã Tân Lập | đăng ký năm 2025 |  |
|  | **Tổng diện tích\*** | ***64,89 ha CNT+2,8 ha PNK*** | | |  |  |

*(\*) Diện tích dự án bao gồm đất CNT và PNK, mỗi dự án chăn nuôi có 0,2 ha là đất xây dựng chuồng trại.*

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 53: Kế hoạch sử dụng đất chăn nuôi tập trung năm 2025**

| **STT** | **Hạng mục** | **HTSDĐ 2024** | **KHSDĐ 2025** | **Tăng (+), giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn huyện** | **376,27** | **441,16** | **64,89** |
| 1 | TT. Tân Phú | - | - | - |
| 2 | Xã Thuận Lợi | 10,06 | 25,86 | 15,80 |
| 3 | Xã Đồng Tâm | 33,71 | 35,11 | 1,40 |
| 4 | Xã Tân Phước | 4,20 | 18,00 | 13,80 |
| 5 | Xã Tân Hưng | 121,25 | 140,18 | 18,93 |
| 6 | Xã Tân Lợi | 23,10 | 23,10 | - |
| 7 | Xã Tân Lập | 69,36 | 84,32 | 14,96 |
| 8 | Xã Tân Hòa | 30,41 | 30,41 | - |
| 9 | Xã Thuận Phú | 84,18 | 84,18 | - |
| 10 | Xã Đồng Tiến | - | - | - |
| 11 | Xã Tân Tiến | - | - | - |

***g. Đất nông nghiệp khác:***

- KHSDĐ năm 2025: 33,14 ha, tăng 0,35 ha so với hiện trạng, chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 32,79 ha

+ Biến động tăng: 0,35 ha.

+ Biến động giảm: 0 ha.

- Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

**Bảng 54: Tổng hợp danh mục đất nông nghiệp khác**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Tổng DT dự án (ha)** | **Sử dụng vào đất** | **Địa điểm (đến cấp xã)** | **Căn cứ pháp lý  ( QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư )** | **Ghi chú** |
| 1 | Trồng cây dược liệu-Phạm Thị Thêm | *0,35* | CLN | ấp Suối Đôi, xã Tân Hưng | Tờ trình số 137 UBND huyện ĐP | CMĐ  ĐK 2024 |

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 55: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2025**

| **STT** | **Hạng mục** | **HTSDĐ 2024** | **KHSDĐ 2025** | **Tăng (+), giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn huyện** | **32,79** | **33,14** | **0,35** |
| 1 | TT. Tân Phú | 3,09 | 3,09 | - |
| 2 | Xã Thuận Lợi | 1,08 | 1,08 | - |
| 3 | Xã Đồng Tâm | 13,79 | 13,79 | - |
| 4 | Xã Tân Phước | 9,84 | 9,84 | - |
| 5 | Xã Tân Hưng | - | 0,35 | 0,35 |
| 6 | Xã Tân Lợi | - | - | - |
| 7 | Xã Tân Lập | - | - | - |
| 8 | Xã Tân Hòa | - | - | - |
| 9 | Xã Thuận Phú | - | - | - |
| 10 | Xã Đồng Tiến | - | - | - |
| 11 | Xã Tân Tiến | 4,99 | 4,99 | - |

3.2.4.2. Đất phi nông nghiệp

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 8.906 ha

- KHSDĐ năm 2025: 8.905,96 ha, tăng 1.108,37 ha so với hiện trạng, bằng với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 9,53 % diện tích tự nhiên.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 7.797,59ha.

+ Biến động tăng: 1.108,37 ha do lấy vào: Đất trồng lúa khác: 13,66 ha; đất trồng cây hàng năm khác: 0,82 ha; đất trồng cây lâu năm: 1.023,71 ha; đất trồng rừng sản xuất: 69,42 ha; đất nuôi trồng thủy sản: 0,76 ha.

+ Biến động giảm: 0 ha.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 56: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2025**

| **STT** | **Hạng mục** | **HTSDĐ 2024** | **KHSDĐ 2025** | **Tăng (+), giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn huyện** | **7.797,59** | **8.905,96** | **1.108,37** |
| 1 | TT. Tân Phú | 842,34 | 1.040,41 | 198,07 |
| 2 | Xã Thuận Lợi | 852,30 | 898,63 | 46,33 |
| 3 | Xã Đồng Tâm | 524,22 | 600,52 | 76,30 |
| 4 | Xã Tân Phước | 433,98 | 515,47 | 81,49 |
| 5 | Xã Tân Hưng | 598,52 | 761,76 | 163,24 |
| 6 | Xã Tân Lợi | 434,05 | 537,37 | 103,32 |
| 7 | Xã Tân Lập | 863,38 | 1.090,18 | 226,80 |
| 8 | Xã Tân Hòa | 883,66 | 956,14 | 72,48 |
| 9 | Xã Thuận Phú | 738,72 | 775,47 | 36,75 |
| 10 | Xã Đồng Tiến | 1.069,69 | 1.108,10 | 38,41 |
| 11 | Xã Tân Tiến | 556,73 | 621,91 | 65,18 |

***Trong đó:***

1. ***Đất ở tại nông thôn***

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 961ha

- KHSDĐ năm 2025 có 961,00 ha, tăng 32,30 ha so với hiện trạng, chiếm 1,03% diện tích tự nhiên, bằng với chỉ tiêu phân bổ. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 928,70 ha

+ Biến động tăng: 33,58 ha lấy vào: Đất trồng cây hàng năm khác: 0,79 ha; đất trồng cây lâu năm: 32,32 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,47 ha*.* Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

**Bảng 57: Tổng hợp danh mục đất ở tại nông thôn:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **DT dự án** | **Sử dụng vào đất** | **Địa điểm (đến cấp xã)** | **Căn cứ pháp lý  ( QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư )** | **Ghi chú** |
| 1 | Khu dân cư Chợ Thuận Phú (phần chuyển sang đất ở) | 3,07 | CLN | xã Thuận Phú | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh | Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT |
| 2 | Khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập(phần chuyển sang đất ở) | 6,98 | CLN | xã Tân Lập | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh | Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT |
| 3 | Khu dân cư tập trung kết hợp cơ quan hành chính nhà nước, trường học tại xã Tân Tiến (phần đất ở) | 48,27 | CLN | xã Tân Tiến | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh | Chuyển tiếp từ KH2019 |
| 4 | Khu dân cư tập trung ấp 1, xã Tân Lập(phần chuyển sang đất ở) | 3,29 | CLN | X. Tân Lập | VB số 338/CSĐP-KTNN ngày 24/5/2024 của công ty CS ĐP | Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. ĐK mới |
| 5 | Khu dân cư HM -Cty TNHH Bất động sản ĐP-Indochine | 16,82 | CLN | X. Đồng Tiến | QĐ CTĐT số 795/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 | Đăng ký 2021 |
| 6 | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Bình Phước- Khu dân cư Đồng Tâm | 7,69 | CLN | X. Đồng Tâm | CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2024 của sở KHĐT BP | Đăng ký 2024 |
| 7 | Công ty TNHH MTV Đồng Phú Land-Khu dân cư Hoài Sơn Đồng Tiến | 5,40 | CLN | X. Đồng Tiến | CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2024 của sở KHĐT BP | Đăng ký 2024 |
| 8 | Công ty TNHH MTV BĐS Sunrise BP(Thái Sơn) | 5,20 | CLN | X. Tân Hưng | CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2024 của sở KHĐT BP | Đăng ký 2024 |
| 9 | Dự án Khu Dân Cư-Công ty Cổ phần TMDVĐT Thuận Phát | 7,27 | CLN | xã Thuận Lợi | Tờ trình số 160 ngày 17/8/2024 của UBND huyện Đồng Phú | ĐK mới -xin chủ trương đầu tư |
| 10 | Dự án Khu Dân Cư-Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thái Công | 37,51 | CLN | ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi | Tờ trình số 137 ngày 12/8/2024 của UBND huyện Đồng Phú | ĐK mới -xin chủ trương đầu tư ,mở rộng dt thêm 6,46 ha |
| 11 | Dự án KDC Thái Thành - Thuận Lợi-Công ty TNHH Bất Động Sản Thuận Lợi Thái Thành | 7,01 | CLN | xã Thuận Lợi | Tờ trình số 137 ngày 12/8/2024 của UBND huyện Đồng Phú | ĐK mới -xin chủ trương đầu tư |
| 12 | Dự án Khu Dân Cư-Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Phú Ngọc | 5,26 | CLN | ấp 4, xã Đồng Tâm | Đơn đăng ký / xin chủ trương đầu tư | ĐK mới -xin chủ trương đầu tư |
| 13 | Dự án khu dân cư Mộc Trà - CÔNG TY TNHH MỘC TRÀ BP | 5,50 | CLN | ấp Cầu 2, xã Đồng Tiến | Đơn đăng ký / xin chủ trương đầu tư | ĐK mới -xin chủ trương đầu tư |
| 14 | Giao đất TĐC khu dân cư ấp 9 | 3,00 | CLN | X. Tân Lập | Công văn số 127/TTPTQĐ ngày 10/8/2019 của TT PT quỹ đất huyện Đồng Phú | Chuyển từ dự trữ đấu giá đất sang giao đất TĐC |
| 15 | Giao đất gần trụ sở UBND xã Tân Tiến cũ | 0,01 | TSC | Tân Tiến | Kết luận huyện ủy số146-KL/HU ngày 6/9/2021: Thống nhất chủ trương cho tách diện tích 66,2m2 ra khỏi diện tích đất Trụ sở UBND xã Tân Tiến (cũ), giao đất cho dân. | Mới |
| 16 | DT đất trụ sở UBND xã | 0,47 | TSC | X. Tân Tiến | Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2024 của Trung tâm PTQĐ |  |
| 21 | Nhu cầu CMĐ của hộ gia đình-CN | 64,06 | CLN+HNK | Các xã | Ước theo số liệu đã chuyển mục đích | |

***(\*) Diện tích nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của HGĐ, cá nhân được tổng hợp trên nhu cầu đăng ký của người sử dụng đất; các công trình, dự án được đăng ký với diện tích toàn dự án. Tuy nhiên, do chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ có hạn chế, việc chuyển mục đích sẽ thực hiện cho đến khi hết chỉ tiêu được phân bổ thì dừng lại và sẽ tiếp tục thực hiện khi có ý kiến của cấp trên.***

+ Biến động giảm **1,28** ha chuyển sang đất giao thông.

Ngoài ra, huyện còn thực hiện các dự án giao đất, đấu giá đất mà không chuyển mục đích đất sau:

**Bảng 58: Tổng hợp danh mục giao đất, đấu giá đất ở nông thôn không chuyển mục đích**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Hạng mục | Tăng thêm (ha) | Sử dụng vào đất | Địa điểm (đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý  ( QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư ) | Ghi chú |
| 1 | Khu phân lô đất ở chợ Tân Lập (\*) | 0,28 | ONT | X. Tân Lập | đề nghị của Phòng KTHT tại Công văn số 171/KTHT-TM ngày 03/4/2019 | Chuyển tiếp |
| 2 | Đấu giá Khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập (phần đất ở +TMD) | 7,72 | ONT+ TMD | X. Tân Lập | Thông báo số 251/TB-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh | Chuyển tiếp |
| 3 | DT đất tại ngã 3 ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi (08 lô) (\*) | 0,48 | ONT | X. Tân Lợi | Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2024 của Trung tâm PTQĐ | Chuyển tiếp |
| 4 | Đấu giá khu dân cư chợ Thuận Phú (phần đất ở +TMD) | 3,53 | ONT+ TMD | X. Thuận Phú | TTPTQĐ đăng ký. Đất thuộc công ty CS trả về | Chuyển tiếp |
| 5 | Dự án bố trí TĐC Tuyến cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)-khu vực xã Đồng Tiến, Đồng Tâm | 5,02 | ONT | Đồng Tâm | Báo cáo tiến độ thực hiện đường Cao tốc. Vị trí khu TTHC xã Đồng Tâm | ĐK mới |
| 6 | Dự án bố trí TĐC Tuyến cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)-khu vực xã Tân Phước | 1,37 | ONT | Tân Phước | Báo cáo tiến độ thực hiện đường Cao tốc. Vị trí khu TTHC xã Tân Phước | ĐK mới |
| 7 | Dự án bố trí TĐC Tuyến cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)-khu vực xã Tân Hưng | 0,30 | ONT | Tân Hưng | Báo cáo tiến độ thực hiện đường Cao tốc. Vị trí khu TTHC xã Tân Hưng | ĐK mới |
| 8 | 01 thửa đất thuộc đất điện 35 Kv cũ | 0,03 | ODT | TT. Tân Phú | Báo cáo số của Trung tâm PTQĐ | ĐK mới |

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 59: Kế hoạch sử dụng đất ở nông thôn năm 2025**

| **STT** | **Hạng mục** | **HTSDĐ 2024** | **KHSDĐ 2025** | **Tăng (+), giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn huyện** | **928,70** | **961,00** | **32,30** |
| 1 | TT. Tân Phú | - | - | - |
| 2 | Xã Thuận Lợi | 108,94 | 111,66 | 2,72 |
| 3 | Xã Đồng Tâm | 72,38 | 75,24 | 2,86 |
| 4 | Xã Tân Phước | 120,48 | 122,31 | 1,83 |
| 5 | Xã Tân Hưng | 85,77 | 86,92 | 1,15 |
| 6 | Xã Tân Lợi | 69,79 | 72,34 | 2,55 |
| 7 | Xã Tân Lập | 102,20 | 109,69 | 7,49 |
| 8 | Xã Tân Hòa | 38,03 | 40,13 | 2,10 |
| 9 | Xã Thuận Phú | 100,95 | 103,03 | 2,08 |
| 10 | Xã Đồng Tiến | 124,07 | 126,68 | 2,61 |
| 11 | Xã Tân Tiến | 106,09 | 113,00 | 6,91 |

1. ***Đất ở tại đô thị***

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 200 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 200,00 ha, tăng 16,59 ha so với hiện trạng, chiếm 0,21 % diện tích tự nhiên, bằng với chỉ tiêu phân bổ. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 183,41 ha

+ Biến động tăng: 17,34 ha lấy vào: Đất trồng cây hàng năm khác: 0,03 ha; đất trồng cây lâu năm: 17,02 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,29 ha*.* Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

**Bảng 60: Tổng hợp danh mục đất ở tại đô thị:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Tăng thêm (ha)\*** | **Sử dụng vào đất** | **Địa điểm (đến cấp xã)** | **Căn cứ pháp lý  ( QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư )** | **Ghi chú** |
| 1 | Khu dân cư Thuận Hòa II - Công ty  TNHH MTV BĐS Thuận Hòa (60% tổng DT dự án) | 2,34  (3,90) | CLN | TT. Tân Phú | Quyết định số 1299/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước ngày 19/05/2021 | Chuyển tiếp |
| 2 | Giao đất tái định cư | 0,15 | TSC | TT. Tân Phú | TTPT Quỹ đất đăng ký | Thửa 282,283,284 tờ 46 |
| 3 | Đấu giá đất ở tai thửa 282,283,284 tờ 46 TT. Tân phú | 0,14 | TSC | TT. Tân Phú | TTPT Quỹ đất đăng ký | Thửa 282,283,284 tờ 46 |
| 4 | CMĐ của hộ gia đình -cá nhân | 14,71 | CLN  HNK | TT. Tân Phú | Ước theo nhu cầu và số liệu đã chuyển mục đích | Chuyển tiếp + ĐK mới |
|  | **Tổng cộng** | **17,34** |  |  |  |  |

***(\*) Diện tích nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của HGĐ, cá nhân được tổng hợp trên nhu cầu đăng ký của người sử dụng đất; các công trình, dự án được đăng ký với diện tích toàn dự án. Tuy nhiên, do chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ có hạn chế, việc chuyển mục đích sẽ thực hiện cho đến khi hết chỉ tiêu được phân bổ thì dừng lại và sẽ tiếp tục thực hiện khi có ý kiến của cấp trên.***

+ Biến động giảm **0,75** ha sang đất giao thông

Ngoài ra, huyện còn thực hiện các dự án đấu giá đất mà không chuyển mục đích đất sau:

**Bảng 61: Tổng hợp danh mục giao đất, đấu giá đất ở đô thị không chuyển mục đích**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Tăng thêm (ha)** | **Sử dụng vào đất** | **Địa điểm (đến cấp xã)** | **Căn cứ pháp lý  ( QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư )** | **Ghi chú** |
| 1 | DT đất hành lang đường điện 35kv cũ (02 lô)-Giao đất tái định cư (\*) | 0,11 | ODT | TT. Tân Phú | VB 267/BC-UBND ngày 5/10/2018 của UBND huyện Đp báo cáo đề nghị chấp thuận bổ sung nhu cầu giao đất TĐC | Chuyển tiếp |
| 2 | Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 53, thuộc khu dân cư tập trung-Giao đất tái định cư (\*) | 0,03 | ODT | TT. Tân Phú | VB 267/BC-UBND ngày 5/10/2018 của UBND huyện Đp báo cáo đề nghị chấp thuận bổ sung nhu cầu giao đất TĐC | Chuyển tiếp |
| 3 | Giao đất phía sau khu Hoa viên tượng đài(\*) | 0,33 | ODT | TT. Tân Phú | Thông báo số 958/TB-UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện | Chuyển tiếp |
| 4 | Giao đất TĐC khu dân cư Nhà Máy nước (46 thửa) | 1,38 | ODT | TT. Tân Phú | QĐ số 3214/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND huyện ĐP về phê duyệ phương án bố trí tái định cư. | Chuyển tiếp |
| 5 | DT đất công khu phố Thắng Lợi | 0,17 | ODT | TT. Tân Phú | Công văn số 127/TTPTQĐ ngày 10/8/2019 của TT PT quỹ đất huyện Đồng Phú | Chuyển tiếp |
| 6 | Giao đất TĐC khu Hoa viên Quân sự - Kiểm lâm (22 thửa) | 0,52 | ODT | TT. Tân Phú | QĐ số 3214/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND huyện ĐP về phê duyệ phương án bố trí tái định cư. | ĐK mới |

Toàn bộ đất ở tại đô thị được bố trí tại TT. Tân Phú.

1. ***Đất xây dựng trụ sở cơ quan***

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 37 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 32,88 ha, giảm 3,55 ha so với hiện trạng, thấp hơn 4 ha so với chỉ tiêu phân bổ , chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 32,88 ha

+ Biến động tăng: 0 ha*.*

+ Biến động giảm 3,55 ha để chuyển sang loại đất sau: Đất an ninh: 1,79 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa: 1,00 ha; đất ở tại đô thị: 0,29 ha; đất ở tại nông thôn: 0,47 ha.

Ngoài ra, huyện còn thực hiện các dự án mà không chuyển mục đích đất, cụ thể: Xây trụ sở Hạt Kiểm lâm 0,9 ha TT.Tân Phú.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 62: Kế hoạch sử dụng đất trụ sở cơ quan năm 2025**

| **STT** | **Hạng mục** | **HTSDĐ 2024** | **KHSDĐ 2025** | **Tăng (+), giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn huyện** | **36,43** | **32,88** | **-3,55** |
| 1 | TT. Tân Phú | 17,68 | 15,84 | -1,84 |
| 2 | Xã Thuận Lợi | 0,44 | 0,44 | - |
| 3 | Xã Đồng Tâm | 2,06 | 1,76 | -0,30 |
| 4 | Xã Tân Phước | 1,20 | 1,20 | 0,00 |
| 5 | Xã Tân Hưng | 1,33 | 1,14 | -0,19 |
| 6 | Xã Tân Lợi | 3,70 | 3,50 | -0,20 |
| 7 | Xã Tân Lập | 3,57 | 3,42 | -0,15 |
| 8 | Xã Tân Hòa | 0,93 | 0,73 | -0,20 |
| 9 | Xã Thuận Phú | 1,72 | 1,72 | - |
| 10 | Xã Đồng Tiến | 2,32 | 2,12 | -0,20 |
| 11 | Xã Tân Tiến | 1,48 | 1,01 | -0,47 |

1. ***Đất quốc phòng***

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 1.252 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 1.161,85 ha, tăng 51,19 ha so với hiện trạng, thấp hơn 90 ha so với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 1,24 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 1.110,66 ha

+ Biến động tăng: 51,19 ha lấy vào: Đất trồng cây lâu năm: 19,77 ha; đất trồng rừng sản xuất: 31,42 ha.Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

**Bảng 63: Tổng hợp danh mục đất quốc phòng**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Tăng thêm (ha)** | **Sử dụng vào đất** | **Địa điểm (đến cấp xã)** | **Căn cứ pháp lý  ( QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư )** | **Ghi chú** |
| 1 | Dự án Công trình QK1 | 19,77 | CLN | X. Tân Tiến | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh | Năm 2018 đã thu hồi 9,0023 ha. Chuyển tiếp từ KH2018 |
| 2 | Xây dựng công trình khu vực phòng thủ huyện | 31,42 | RSX | X.Tân Hòa | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh | Chuyển tiếp từ KH2018 (giảm dt theo VB của BCH QS tỉnh) |
|  | **Tổng diện tích** | **51,19** |  |  |  |  |

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 64: Kế hoạch sử dụng đất quốc phòng năm 2025**

| **STT** | **Hạng mục** | **HTSDĐ 2024** | **KHSDĐ 2025** | **Tăng (+), giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn huyện** | **1.110,66** | **1.161,85** | **51,19** |
| 1 | TT. Tân Phú | 31,70 | 31,70 | - |
| 2 | Xã Thuận Lợi | - | - | - |
| 3 | Xã Đồng Tâm | 7,96 | 7,96 | - |
| 4 | Xã Tân Phước | - | - | - |
| 5 | Xã Tân Hưng | 35,98 | 35,98 | - |
| 6 | Xã Tân Lợi | - | - | - |
| 7 | Xã Tân Lập | 1,75 | 1,75 | - |
| 8 | Xã Tân Hòa | 344,77 | 376,19 | 31,42 |
| 9 | Xã Thuận Phú | 138,48 | 138,48 | - |
| 10 | Xã Đồng Tiến | 492,43 | 492,43 | - |
| 11 | Xã Tân Tiến | 57,59 | 77,36 | 19,77 |

1. ***Đất an ninh***

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 13 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 9,03 ha, tăng 2,54 ha so với hiện trạng, thấp hơn 4 ha so với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 6,49 ha

+ Biến động tăng: 2,54 ha lấy vào: Đất trồng cây lâu năm: 0,54 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,79 ha; đất xây dựng cơ sở y tế : 0,01 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng : 0,20 ha.Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

**Bảng 65: Tổng hợp danh mục đất an ninh**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Tăng thêm (ha)** | **Sử dụng vào đất** | **Địa điểm (đến cấp xã)** | **Căn cứ pháp lý  ( QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư )** | **Ghi chú** |
| 1 | Trụ sở công an xã Tân Tiến | 0,19 | CLN | Tân Tiến | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh | Đất nguồn gốc thuộc công ty CS.ĐK mới |
| 2 | Trụ sở công an xã Thuận Phú | 0,20 | CLN | Thuận Phú | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh | Đất nguồn gốc thuộc công ty CS.ĐK mới |
| 3 | Trụ sở công an xã Thuận Lợi | 0,15 | CLN; SON | Thuận Lợi | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh | Đất nguồn gốc thuộc công ty CS.ĐK mới |
| 4 | Trụ sở công an xã Tân Lập | 0,15 | TSC | Tân Lập | VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA.  VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2024 của CA tỉnh BP  VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2024 của CA huyện ĐP | ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan |
| 5 | Trụ sở công an TT. Tân Phú | 0,25 | TSC | TT. Tân Phú | VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA.  VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2024 của CA tỉnh BP  VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2024 của CA huyện ĐP | ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan |
| 6 | Trụ sở công an xã Tân Hòa | 0,20 | DTT | Tân Hòa | VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA.  VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2024 của CA tỉnh BP  VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2024 của CA huyện ĐP | ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan |
| 7 | Trụ sở công an xã Tân Lợi | 0,20 | TSC | Xã Tân Lợi | VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA.  VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2024 của CA tỉnh BP  VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2024 của CA huyện ĐP | ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan |
| 8 | Trụ sở công an xã Tân Hưng | 0,20 | DYT; TCS | Xã Tân Hưng | VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA.  VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2024 của CA tỉnh BP  VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2024 của CA huyện ĐP | ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan |
| 9 | Trụ sở công an xã Tân Phước | 0,20 | DKV | Xã Tân Phước | VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA.  VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2024 của CA tỉnh BP  VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2024 của CA huyện ĐP | ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan |
| 10 | Trụ sở công an xã Đồng Tiến | 0,20 | TSC | Xã Đồng Tiến | VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA.  VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2024 của CA tỉnh BP  VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2024 của CA huyện ĐP | ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan |
| 11 | Trụ sở công an xã Đồng Tâm | 0,30 | TSC | Xã Đồng Tâm | VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA.  VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2024 của CA tỉnh BP  VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2024 của CA huyện ĐP | ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan |
| 12 | Bộ phận 1 cửa Công an huyện | 0,30 | TSC | TT.Tân Phú | CA đăng ký mới | ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan |
|  | **Tổng diện tích** | **2,54** |  |  |  |  |

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 66: Kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2025**

| **STT** | **Hạng mục** | **HTSDĐ 2024** | **KHSDĐ 2025** | **Tăng (+), giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn huyện** | **6,49** | **9,03** | **2,54** |
| 1 | TT. Tân Phú | 3,86 | 4,41 | 0,55 |
| 2 | Xã Thuận Lợi | - | 0,15 | 0,15 |
| 3 | Xã Đồng Tâm | 2,63 | 2,93 | 0,30 |
| 4 | Xã Tân Phước | - | 0,20 | 0,20 |
| 5 | Xã Tân Hưng | - | 0,20 | 0,20 |
| 6 | Xã Tân Lợi | - | 0,20 | 0,20 |
| 7 | Xã Tân Lập | - | 0,15 | 0,15 |
| 8 | Xã Tân Hòa | - | 0,20 | 0,20 |
| 9 | Xã Thuận Phú | - | 0,20 | 0,20 |
| 10 | Xã Đồng Tiến | - | 0,20 | 0,20 |
| 11 | Xã Tân Tiến | - | 0,19 | 0,19 |

1. ***Đất xây dựng công trình sự nghiệp***

- KHSDĐ năm 2025 có 144,60 ha, tăng 5,20 ha so với hiện trạng, chiếm 0,15% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 139,40 ha

+ Biến động giảm: 0,01 ha chuyển sang đất an ninh*;*

+ Biến động tăng: 5,21 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm.

***Trong đó:***

*f1) Đất xây dựng cơ sở văn hóa*:

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 26 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 26,00 ha, tăng 8,17 ha so với hiện trạng, bằng với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 17,83 ha

+ Biến động giảm: 0 ha*;*

+ Biến động tăng: 8,17 ha lấy vào: Đất trồng cây lâu năm: 2,22 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,00 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 2,63 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 1,61 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng : 0,71 ha. Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

**Bảng 67: Tổng hợp danh mục đất xây dựng cơ sở văn hóa**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Tăng thêm (ha)** | **Sử dụng vào đất** | **Địa điểm (đến cấp xã)** | **Căn cứ pháp lý  ( QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư )** | **Ghi chú** |
| 1 | Đất mở rộng để xây dựng nhà văn hóa và khu thể thao ấp 6 | 0,30 | CLN | Tân Lập | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp |
| 2 | Đất mở rộng để xây dựng nhà văn hóa và khu thể thao ấp 7 | 0,30 | CLN | Tân Lập | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp |
| 3 | Nhà văn hóa ấp, Trường tiểu học, Trường mầm non và khu vui chơi giải trí ấp Thuận Hòa 2 | 0,78 | CLN | xã Thuận Lợi | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú.Chuyển tiếp |
| 4 | Nhà văn hóa ấp Phước Tân | 0,07 | CLN | X. Tân Phước | Công văn số 2614/UBND-KT ngày 12/11/2018 | Chuyển tiếp |
| 5 | Xây dựng CV+NVH trên đất Trường Tiểu học Tân Phước (điểm Phước Tiến) | 0,30 | DGD | Tân Phước | Xã đăng ký trên điểm trường không còn sử dụng | Chuyển tiếp |
| 6 | Xây dựng CV+NVH trên đất Trường Mầm Non Tân Phước | 0,12 | DGD | Tân Phước | Xã đăng ký trên điểm trường không còn sử dụng | Chuyển tiếp |
| 7 | Nhà văn hóa và khu thể thao khu phố Tân Liên(vị trí mới) | 0,67 | CLN | TT. Tân Phú | Đã có trong nghị quyết HĐND huyện | Chuyển tiếp |
| 8 | Nhà văn hóa và khu thể thao khu phố Tân An (vị trí mới) | 1,00 | TSC | TT. Tân Phú | Đất trụ sở đô thị | Chuyển tiếp |
| 9 | Nhà văn hóa Khu phố Bàu Ké | 0,19 | DKV | TT. Tân Phú | Công văn số 195/UBND ngày 20/10/2023 | giao đất đăng ký mới |
| 10 | Nhà văn hóa Khu phố Thắng Lợi | 0,05 | DKV | TT. Tân Phú | Công văn số 195/UBND ngày 20/10/2023 | giao đất đăng ký mới |
| 11 | Nhà văn hóa ấp Dên Dên | 0,31 | DKV | TT. Tân Phú | Công văn số 195/UBND ngày 20/10/2023 | giao đất đăng ký mới |
| 12 | Đất NHV ấp Trảng Tranh | 0,96 | DGD | Tân Lợi | Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 19/10/2023 | giao đất đăng ký mới |
| 13 | Đất NHV ấp Đồng Bia | 1,25 | DGD | Tân Lợi | Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 19/10/2023 | giao đất đăng ký mới |
| 14 | Đất NHV ấp Quân Y | 0,10 | CLN | Tân Lợi | Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 19/10/2023 | giao đất đăng ký mới |
| 15 | Đất NHV ấp Thạch Màng | 0,16 | DKV | Tân Lợi | Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 19/10/2023 | giao đất đăng ký mới |
| 16 | Xây dựng quảng trường huyện | 5,00 | DTT | TT. Tân Phú | Phòng hạ tầng đăng ký | ĐK mới |

***(\*) Diện tích nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa tổng hợp trên nhu cầu đăng ký của tổ chức sử dụng đất; các công trình, dự án được đăng ký với diện tích toàn dự án. Tuy nhiên, do chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ có hạn chế, việc chuyển mục đích sẽ thực hiện cho đến khi hết chỉ tiêu được phân bổ thì dừng lại và sẽ tiếp tục thực hiện khi có ý kiến của cấp trên.***

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 68: Kế hoạch sử dụng đất văn hóa năm 2025**

| **STT** | **Hạng mục** | **HTSDĐ 2024** | **KHSDĐ 2025** | **Tăng (+), giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn huyện** | **17,83** | **26,00** | **8,17** |
| 1 | TT. Tân Phú | 13,03 | 16,86 | 3,83 |
| 2 | Xã Thuận Lợi | - | 0,78 | 0,78 |
| 3 | Xã Đồng Tâm | - | - | - |
| 4 | Xã Tân Phước | 1,17 | 1,66 | 0,49 |
| 5 | Xã Tân Hưng | - | - | - |
| 6 | Xã Tân Lợi | 0,16 | 2,63 | 2,47 |
| 7 | Xã Tân Lập | 0,32 | 0,92 | 0,60 |
| 8 | Xã Tân Hòa | - | - | - |
| 9 | Xã Thuận Phú | 3,01 | 3,01 | - |
| 10 | Xã Đồng Tiến | 0,14 | 0,14 | - |
| 11 | Xã Tân Tiến | - | - | - |

*f2) Đất xây dựng cơ sở xã hội*:

- KHSDĐ năm 2025 có 0,15 ha, bằng so với hiện trạng, chiếm 0,001% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 0,15 ha

+ Biến động giảm: 0 ha*;*

+ Biến động tăng: 0 ha

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Đồng Tâm 0,15 ha.

*f3) Đất xây dựng cơ sở y tế*:

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 9 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 7,30 ha, giảm 0,01 ha so với hiện trạng, thấp hơn 2 ha so với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 7,30 ha

+ Biến động giảm: 0,01 ha *chuyển sang đất an ninh*

+ Biến động tăng: 0 ha ;

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 69: Kế hoạch sử dụng đất y tế năm 2025**

| **STT** | **Hạng mục** | **HTSDĐ 2024** | **KHSDĐ 2025** | **Tăng (+), giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn huyện** | **7,31** | **7,30** | **-0,01** |
| 1 | TT. Tân Phú | 3,24 | 3,24 | - |
| 2 | Xã Thuận Lợi | 0,66 | 0,66 | - |
| 3 | Xã Đồng Tâm | 0,28 | 0,28 | 0,00 |
| 4 | Xã Tân Phước | 0,31 | 0,31 | - |
| 5 | Xã Tân Hưng | 0,29 | 0,28 | -0,01 |
| 6 | Xã Tân Lợi | 0,66 | 0,66 | - |
| 7 | Xã Tân Lập | 0,13 | 0,13 | - |
| 8 | Xã Tân Hòa | 0,33 | 0,33 | - |
| 9 | Xã Thuận Phú | 1,00 | 1,00 | - |
| 10 | Xã Đồng Tiến | 0,20 | 0,20 | - |
| 11 | Xã Tân Tiến | 0,21 | 0,21 | - |

*f3) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*:

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 91 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 85,34 ha, giảm 1,35 ha so với hiện trạng, thấp hơn 6 ha so với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 0,09% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 85,34 ha

+ Biến động giảm: 2,63 ha *chuyển sang đất cơ sở xã hội*

+ Biến động tăng: 1,28 ha ;

*-* Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

Bảng **70**: Tổng hợp danh mục đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Tăng thêm (ha)** | **Sử dụng vào đất** | **Địa điểm (đến cấp xã)** | **Căn cứ pháp lý  ( QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư )** | **Ghi chú** |
| 1 | Khu dân cư Chợ Thuận Phú (phần đất chuyển sang DGD) | 0,1 | CLN | xã Thuận Phú | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh | Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT |
| 2 | Khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập (phần đất chuyển sang DGD) | 0,16 | CLN | xã Tân Lập | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh | Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT |
| 3 | Khu dân cư tập trung ấp 1, xã Tân Lập (phần đất chuyển sang DGD) | 0,12 | CLN | xã Tân Lập | VB số 338/CSĐP-KTNN ngày 24/5/2024 của công ty CS ĐP | Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. ĐK mới |
| 5 | Nhà văn hóa ấp, Trường tiểu học, Trường mầm non và khu vui chơi giải trí ấp Thuận Hòa 2 (phần đất chuyển sang DGD) | 0,80 | CLN | xã Thuận Lợi | VB số 338/CSĐP-KTNN ngày 24/5/2024 của công ty CS ĐP | Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. ĐK mới |
| 6 | Thu hồi đất trường Mầm non Đồng Tiến ấp 5(giáp đất bà Nguyệt) | 0,10 | CLN | Xã Đồng Tiến | VB số 1102/TB-UBND ngày 22/6/2024 của UBND huyện ĐP | ĐK mới |
|  | **Tổng diện tích** | **1,28** |  |  |  |  |

Ngoài ra, huyện còn thực hiện các dự án đưa các trường học vào kế hoạch sử dụng đất để hoàn thiện hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ gồm:

* Trường Mầm Non Tân Phú-TT Tân Phú :0,96 ha
* Trường Mầm Non Tân Tiến: 1,54 ha (Điều chỉnh điện tích theo QĐ 175/QĐ-UBND ngày 27/01/2015 của UBND tỉnh)
* Trường Mầm Non Tân Hưng-Điểm Pa Pếch: 0,07 ha
* Trường Mầm Non Tân Hưng-Điểm Suối Nhung: 0,05 ha
* Trường Mầm Non Tân Phước: 0,91 ha
* Trường Mầm Non Đồng Tiến -Điểm ấp 4: 0,12 ha
* Trường Mầm Non Đồng Tiến - Điểm K84C: 0,51 ha
* Trường Mầm Non Đồng Tâm - Điểm cây số 12: 0,48 ha
* Trường Tiểu học Thuận Phú - Điểm lẻ Tân Phú: 0,51 ha
* Trường THCS DTNT Đồng Phú : 2,42 ha
* Trường THCS Tân Phú -TT. Tân Phú: 0,25 ha
* Trường TH & THCS Đồng Tâm - Điểm cây số 12 mới: 1,10 ha
* Trường TH& THCS Tân Phước - Điểm Nam Đô: 0,29 ha
* Trường TH& THCS Tân Lợi - Điểm Thạch Màng: 1,00 ha (Hoán đổi vị trí theo QH chi tiết)
* Trường THCS Thuận Phú – 0,18 ha (Bổ sung thêm diện tích cấp GCN)

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 71: Kế hoạch sử dụng đất giáo dục đào tạo năm 2025**

| **STT** | **Hạng mục** | **HTSDĐ 2024** | **KHSDĐ 2025** | **Tăng (+), giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn huyện** | **86,69** | **85,34** | **-1,35** |
| 1 | TT. Tân Phú | 13,72 | 13,72 | - |
| 2 | Xã Thuận Lợi | 17,23 | 18,03 | 0,80 |
| 3 | Xã Đồng Tâm | 7,17 | 7,17 | - |
| 4 | Xã Tân Phước | 7,79 | 7,37 | -0,42 |
| 5 | Xã Tân Hưng | 2,95 | 2,95 | - |
| 6 | Xã Tân Lợi | 4,87 | 2,66 | -2,21 |
| 7 | Xã Tân Lập | 6,32 | 6,60 | 0,28 |
| 8 | Xã Tân Hòa | 4,33 | 4,33 | 0,00 |
| 9 | Xã Thuận Phú | 4,15 | 4,25 | 0,10 |
| 10 | Xã Đồng Tiến | 9,69 | 9,79 | 0,10 |
| 11 | Xã Tân Tiến | 8,47 | 8,47 | 0,00 |

*f4) Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*:

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 31 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 24,88 ha, giảm 1,61 ha so với hiện trạng, thấp hơn 6 ha so với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 26,49 ha

+ Biến động giảm: 1,61 ha chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa

+ Biến động tăng: 0 ha ;

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 72: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao năm 2025**

| **STT** | **Hạng mục** | **HTSDĐ 2024** | **KHSDĐ 2025** | **Tăng (+), giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn huyện** | **26,49** | **24,88** | **-1,61** |
| 1 | TT. Tân Phú | 8,01 | 6,40 | -1,61 |
| 2 | Xã Thuận Lợi | 1,60 | 1,60 | - |
| 3 | Xã Đồng Tâm | 1,05 | 1,05 | - |
| 4 | Xã Tân Phước | 1,25 | 1,25 | - |
| 5 | Xã Tân Hưng | 1,71 | 1,71 | - |
| 6 | Xã Tân Lợi | 1,23 | 1,23 | - |
| 7 | Xã Tân Lập | 2,94 | 2,94 | - |
| 8 | Xã Tân Hòa | 0,51 | 0,51 | - |
| 9 | Xã Thuận Phú | 5,43 | 5,43 | - |
| 10 | Xã Đồng Tiến | 0,53 | 0,53 | - |
| 11 | Xã Tân Tiến | 2,23 | 2,23 | - |

*f5) Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*:

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 1 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 0,93 ha, bằng so với hiện trạng, bằng với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 0,001% diện tích tự nhiên. Trong đó: Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 0,93 ha. Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tân Phú 0,64 ha, xã Tân Hưng 0,19 ha, xã Tân Lập 0,10 ha.

1. ***Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp***

- KHSDĐ năm 2025 có 1.586,52 ha, tăng 628,33 ha so với hiện trạng, chiếm 1,70% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 958,19 ha

+ Biến động giảm: 0 ha*;*

+ Biến động tăng: 628,33 ha lấy vào đất: Đất trồng cây lâu năm: 568,33 ha; đất trồng rừng sản xuất: 38,00 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 22,00 ha;

***Trong đó:***

*g1) Đất khu công nghiệp*:

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 440 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 440,45 ha, tăng 211,50 ha so với hiện trạng, bằng với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 0,47 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 228,95 ha

+ Biến động giảm: 0 ha*;*

+ Biến động tăng: 211,50 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm*;*

Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau: Mở rộng KCN Bắc Đồng Phú (132,5 ha/ diện tích thu hồi 132,5 ha) và Mở rộng KCN Nam Đồng Phú (79 ha/ diện tích thu hồi 150 ha) . Diện tích thu hồi được tính theo Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh và công văn số 33/BĐP-BDA ngày 26/2/2024 của công ty CP KCN Bắc Đồng Phú về đăng ký phân bổ kế hoạch sử dụng đất KCN năm 2025 đối với dự án KCN Bắc Đồng Phú giai đoạn II và Nam Đồng Phú giai đoạn 2.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tân Phú 292,43 ha; Xã Tân Lập 148,02 ha.

*g2) Đất cụm công nghiệp*:

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 252 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 252,07 ha, tăng 69,00 ha so với hiện trạng, bằng so với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 0,27 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 183,07 ha

+ Biến động giảm: 0 ha*;*

+ Biến động tăng: 69 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm;diện tích tăng để thực hiện dự án: Cụm công nghiệp Tân Hưng 69 ha (thu hồi đất công ty cao su)

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 73: Kế hoạch sử dụng đất cụm công nghiệp năm 2025**

| **STT** | **Hạng mục** | **HTSDĐ 2024** | **KHSDĐ 2025** | **Tăng (+), giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn huyện** | **183,07** | **252,07** | **69,00** |
| 1 | TT. Tân Phú | 59,98 | 59,98 | - |
| 2 | Xã Thuận Lợi | - | - | - |
| 3 | Xã Đồng Tâm | - | - | - |
| 4 | Xã Tân Phước | - | - | - |
| 5 | Xã Tân Hưng | - | 69,00 | 69,00 |
| 6 | Xã Tân Lợi | - | - | - |
| 7 | Xã Tân Lập | 10,00 | 10,00 | - |
| 8 | Xã Tân Hòa | - | - | - |
| 9 | Xã Thuận Phú | - | - | - |
| 10 | Xã Đồng Tiến | - | - | - |
| 11 | Xã Tân Tiến | 113,09 | 113,09 | - |

*g3) Đất thương mại dịch vụ*:

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 71 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 71,00 ha, tăng 35,37 ha so với hiện trạng, bằng so với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 0,08 % diện tích tự nhiên . Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 35,63 ha

+ Biến động giảm: 0 ha*;*

+ Biến động tăng: 35,37 ha lấy vào đất: Đất trồng cây lâu năm: 13,37 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 22,00 ha. Diện tích tăng để thực hiện dự án:

**Bảng 74: Tổng hợp danh mục đất thương mại dịch vụ**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Tăng thêm (ha)** | **Sử dụng vào đất** | **Địa điểm (đến cấp xã)** | **Căn cứ pháp lý  ( QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư )** | **Ghi chú** |
| 1 | Công ty TNHH MTV xăng dâu Phong Nhân | 0,50 | CLN | X. Đồng Tiến | CTĐT số số 1207/ QĐ-UBND Ngày 10/5/2021 | Chuyển tiếp |
| 2 | Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại HPTT Miền Đông | 0,07 | CLN | X. Tân Lợi | CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2024 của sở KHĐT BP | Chuyển tiếp |
| 3 | Khu dân cư Chợ Thuận Phú (phần chuyển sang TMD) | 0,46 | CLN | X. Thuận Phú | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh | Chuyển tiếp |
| 4 | Khu dân cư tập trung ấp 1, xã Tân Lập (phần chuyển sang TMD) | 0,40 | CLN | X. Tân Lập | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh | Chuyển tiếp |
| 5 | Khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập (phần chuyển sang TMD) | 0,74 | CLN | X. Tân Lập | VB số 338/CSĐP-KTNN ngày 24/5/2024 của công ty CS ĐP | Chuyển tiếp |
| 6 | Xây dựng cửa hàng xăng dầu (Nguyễn Hữu Thành) | 0,06 | CLN | xã Tân Hưng | Đơn đăng ký | Chuyển tiếp |
| 7 | Xây dựng cửa hàng xăng dầu (Đoàn Thanh Hải) | 0,03 | CLN | xã Tân Lợi | Đơn đăng ký | Chuyển tiếp |
| 8\*\* | Đấu giá khu mặt nước Trũng Đồng Ca (phần đất chuyển sang TMD) | 22,00 | CLN | TT. Tân Phú | Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 13/02/2020 | Chuyển tiếp |
| 9\*\* | Công ty TNHH SXKD DV Vĩnh Phúc  ( Nhà hàng khách sạn ,khu nghỉ dưỡng) " | 4,00 | CLN | Ấp 4 ,X. Đồng Tâm | " Công văn số 126/SKHĐT-KTĐN ngày 28/01/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư  QĐ CTĐT 766/QĐ-UBND ngày 13/4/2020" | Chuyển tiếp |
| 10 | Chuyển mục đích của hộ GĐ-CN sang đất TMD | 7,11 | CLN | TT.Tân Phú, X. Thuận Lợi, X. Đồng Tâm, X. Tân Phước, X. Tân Hưng, X. Tân Lợi, X. Tân Lập, X. Tân Hòa, X. Thuận Phú, X. Đồng Tiến, X. Tân Tiến | ĐK mới 2025 |  |

***(\*) Tổng diện tích các dự án và hộ gia đình cá nhân đăng ký nhu cầu lớn hơn diện tích tạm tính theo công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/3/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2025 tạm thời, vì vậy huyện sẽ ưu tiên chuyển ưu tiên chuyển mục đích cho các dự án có nhu cầu phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và các dự án đã có cơ quan chuyên môn đi khảo sát phù hợp với quy dịnh.***

***(\*\*)Các trường hợp chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 ha trở lên phải xin ý kiến của UB tỉnh***

Ngoài ra, các dự án đấu giá đất TMD không phát sinh về đất gồm:

- Đấu giá Khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập (phần đất ở +TMD) 0,74 ha

- Đấu giá khu dân cư chợ Thuận Phú (phần đất ở +TMD) 0,46 ha

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 75: Kế hoạch sử dụng đất thương mại dịch vụ năm 2025**

| **STT** | **Hạng mục** | **HTSDĐ 2024** | **KHSDĐ 2025** | **Tăng (+), giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn huyện** | **35,63** | **71,00** | **35,37** |
| 1 | TT. Tân Phú | 8,99 | 32,10 | 23,11 |
| 2 | Xã Thuận Lợi | 3,87 | 4,47 | 0,60 |
| 3 | Xã Đồng Tâm | 4,79 | 9,39 | 4,60 |
| 4 | Xã Tân Phước | 1,24 | 1,84 | 0,60 |
| 5 | Xã Tân Hưng | 0,36 | 1,02 | 0,66 |
| 6 | Xã Tân Lợi | 0,35 | 1,05 | 0,70 |
| 7 | Xã Tân Lập | 10,04 | 11,78 | 1,74 |
| 8 | Xã Tân Hòa | 1,40 | 2,00 | 0,60 |
| 9 | Xã Thuận Phú | 0,33 | 1,39 | 1,06 |
| 10 | Xã Đồng Tiến | 1,35 | 2,45 | 1,10 |
| 11 | Xã Tân Tiến | 2,91 | 3,51 | 0,60 |

*g4) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*:

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 444 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 444,00 ha, tăng 54,01 ha so với hiện trạng, bằng so với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 0,48 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 389,99 ha

+ Biến động giảm: 0 ha*;*

+ Biến động tăng: 54,01 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm; diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

**Bảng 76: Tổng hợp danh mục đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

| **STT** | **Hạng mục** | **Tổng DT dự án (ha)** | **Sử dụng vào đất** | **Địa điểm (đến cấp xã)** | **Căn cứ pháp lý  ( QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư )** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Xây dựng nhà máy ván ép, ván lạng-Công ty CP TMDV Minh Long | 3,83 | CLN | ấp Thuận Hòa, xã Thuận Lợi | Tờ trình số 160 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú | Chuyển tiếp |
| 2 | Sản xuất gạch không nung-Công ty TNHH Xuất nhập Khẩu Quốc Khánh BP | 0,70 | CLN | xã Tân Lợi | Tờ trình số 141 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú | Chuyển tiếp |
| 3 | Nhà xưởng gia công và kho chứa hàng hóa-Công ty TNHH MTV Logi Tech DP | 2,06 | CLN | khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú | Đăng ký kh 2024 | Chuyển tiếp |
| 4 | Xây dựng trạm trộn bê tông nhựa nóng-Công ty Cổ phần Bê tông nhựa nóng Thuận Phú | 1,10 | CLN | xã Thuận Phú | Đăng ký kh 2024 | Chuyển tiếp |
| 5 | Nhà máy chế biến và đóng gói nhân hạt điều, gỗ vá, gỗ xây dựng Hưng Hằng-Công ty TNHH MTV Hưng Hằng | 2,00 | CLN | Ấp Quân Y, xã Tân Lợi | Đăng ký kh 2024 | Chuyển tiếp |
| 6 | Xưởng sản xuất phèn chua- Công ty Cổ phần Trường Phát BP | 0,25 | CLN | ấp Suối Da, xã Tân Hưng | Quyết định số 2223/QĐ-UBND ngày 01/12/2022 của UBND tỉnh | Chuyển tiếp |
| 7 | Kho bãi chứa hàng-Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Cao nguyên Bình Phước | 0,60 | CLN | ấp Thuận Hòa 2, xã Thuận Lợi | Công văn số 2344/SKHĐT-ĐKKD ngày 24/11/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư | Chuyển tiếp |
| 8 | Xây dựng nhà xưởng-Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Năng lượng Sinh Khối | 1,00 | CLN | ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi | Đăng ký bổ sung kh 2025 | Chuyển tiếp |
| 9 | Xây dựng nhà xưởng-Công ty TNHH XNK Năng lượng Kim Ngọc | 0,16 | CLN | ấp Quân Y, xã Tân Lợi | Đăng ký bổ sung kh 2025 | Chuyển tiếp |
| 10 | Nhà máy sản xuất ván lạng, gỗ, viên nén gỗ, ván ép, bao bì bằng gỗ, đồ mỹ nghệ-Công ty TNHH Dịch vụ cho thuê nhà xưởng Cẩm Hưng | 5,35 | CLN | ấp Suối Đôi, xã Đồng Tiến | Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của UBND tỉnh | Chuyển tiếp |
| 11 | Nhà xưởng công ty TNHH Dầu điều Long Sơn Tân Lợi | 1,63 | CLN | ấp Quân Y, xã Tân Lợi | Đăng ký bổ sung kh 2025 | Chuyển tiếp |
| 12 | Làm nhà xưởng (Trương Văn Mười) | 4,50 | NKH | xã Tân Lợi | ĐK mới 2024 | Chuyển tiếp |
| 13 | Làm nhà xưởng (Nguyễn Thanh Sơn) | 0,35 | NKH | xã Tân Lợi | ĐK mới 2024 | Chuyển tiếp |
| 14 | Làm nhà xưởng (Đào Xuân Tiến) | 0,12 | BHK | xã Tân Lợi | ĐK mới 2024 | Chuyển tiếp |
| 15 | Làm nhà xưởng (Trương Văn Mười) | 0,50 | BHK | xã Tân Lợi | ĐK mới 2024 | Chuyển tiếp |
| 16 | Làm nhà xưởng (Lê Thị Hương) | 2,05 | CLN | xã Tân Lợi | ĐK mới 2024 | Chuyển tiếp |
| 17 | Làm nhà xưởng-Phạm Thị Thủy | 1,40 | CLN | Thuận Lợi | Đăng ký bổ sung kh 2024 | Chuyển tiếp |
| 18 | Làm nhà xưởng (Nguyễn Văn Sắc) | 1,50 | CLN | ấp Quân Y, xã Tân Lợi | ĐK năm 2024 | Chuyển tiếp |
| 19 | Làm nhà xưởng (Trương Văn Nghĩa) | 0,50 | CLN | xã Tân Lợi | ĐK năm 2024 | Chuyển tiếp |
| 20 | Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP | 3,20 | CLN | xã Thuận Lợi | ĐK năm 2024 | Chuyển tiếp |
| 21 | Làm nhà xưởng (Nguyễn Ngọc Phương Bình) | 2,00 | CLN | xã Thuận Lợi | ĐK năm 2024 | Chuyển tiếp |
| 22 | Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý | 2,80 | CLN | xã Tân Phước | ĐK mới 2025 | Chuyển tiếp |
| 23 | Công ty Cổ phần Thịnh Đại Việt Nam | 1,20 | CLN | xã Tân Lợi | ĐK mới 2025 | ĐK mới -xin chủ trương đầu tư |
| 24 | Công ty XNK NL Kim Ngọc | 1,40 | CLN | xã Tân Lợi | ĐK mới 2025 | ĐK mới -xin chủ trương đầu tư |
| 25 | Công ty Cổ phần ĐTXD Mỹ Phước | 1,50 | CLN | xã Tân Phước | ĐK mới 2025 | ĐK mới -xin chủ trương đầu tư |
| 26 | Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Hoàng Phi | 0,50 | CLN | Tân Hưng | ĐK mới 2025 | ĐK mới -xin chủ trương đầu tư |
| 27 | Làm nhà xưởng (Vũ Văn Tú) | 3,10 | CLN | Tân Lợi | ĐK mới 2025 | ĐK mới -xin chủ trương đầu tư |
| 28 | Làm nhà xưởng (Hoàng Phước Cường) | 2,50 | CLN | Tân Lợi | ĐK mới 2025 | ĐK mới -xin chủ trương đầu tư |
| 29 | Làm nhà xưởng (Trần Thị Hồng Hạnh) | 1,50 | CLN | Tân Lợi | ĐK mới 2025 | ĐK mới -xin chủ trương đầu tư |
| 30 | Làm nhà xưởng-Nguyễn Văn Sự | 1,50 | CLN | Tân Tiến | ĐK mới 2025 | ĐK mới -xin chủ trương đầu tư |
| 31 | Làm nhà xưởng (Bùi Đăng Hoàn) | 0,50 | CLN | xã Tân Hưng | đăng ký năm 2025 | Đăng ký mới |
| 32 | Làm nhà xưởng-Lê Văn Sơn | 1,70 | CLN | xã Tân Phước | ĐK mới 2025 | ĐK mới -xin chủ trương đầu tư |
| 33 | Chuyển mục đích của hộ GĐ-CN sang đất TMD | 1,01 | CLN | TT.Tân Phú, X. Thuận Lợi, X. Đồng Tâm, X. Tân Phước, X. Tân Hưng, X. Tân Lợi, X. Tân Lập, X. Tân Hòa, X. Thuận Phú, X. Đồng Tiến, X. Tân Tiến | ĐK mới 2025 |  |

***(\*) Tổng diện tích các dự án lớn hơn diện tích tạm tính theo công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/3/2024 của Sở Tài Tổng diện tích các dự án đăng ký nhu cầu lớn hơn diện tích tạm tính theo công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/3/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2025 tạm thời, vì vậy huyện sẽ ưu tiên chuyển ưu tiên chuyển mục đích cho các dự án có nhu cầu phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và các dự án đã có cơ quan chuyên môn đi khảo sát phù hợp với quy dịnh.***

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 77: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2025**

| **STT** | **Hạng mục** | **HTSDĐ 2024** | **KHSDĐ 2025** | **Tăng (+), giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn huyện** | **389,99** | **444,00** | **54,01** |
| 1 | TT. Tân Phú | 34,74 | 38,91 | 4,17 |
| 2 | Xã Thuận Lợi | 30,57 | 35,80 | 5,23 |
| 3 | Xã Đồng Tâm | 15,07 | 15,87 | 0,80 |
| 4 | Xã Tân Phước | 11,89 | 18,69 | 6,80 |
| 5 | Xã Tân Hưng | 65,44 | 66,99 | 1,55 |
| 6 | Xã Tân Lợi | 29,86 | 53,37 | 23,51 |
| 7 | Xã Tân Lập | 30,63 | 31,43 | 0,80 |
| 8 | Xã Tân Hòa | 33,12 | 33,92 | 0,80 |
| 9 | Xã Thuận Phú | 53,49 | 55,39 | 1,90 |
| 10 | Xã Đồng Tiến | 70,18 | 76,33 | 6,15 |
| 11 | Xã Tân Tiến | 15,00 | 17,30 | 2,30 |

*g5) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*:

- KHSDĐ năm 2025 có 379,00 ha, tăng 258,45 ha so với hiện trạng, chiếm 0,41 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 120,55 ha

+ Biến động giảm: 0 ha*;*

+ Biến động tăng: 258,45 ha lấy vào đất: Đất trồng cây lâu năm: 220,45 ha; đất trồng rừng sản xuất: 38,00 ha. Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

**Bảng 78: Tổng hợp danh mục đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **DT dự án (ha)** | **Sử dụng vào đất (ha)** | **Địa điểm (đến cấp xã)** | **Căn cứ pháp lý  ( QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư )** | **Ghi chú** |
| ***d1.*** | ***Các Mỏ đang khai thác*** |  |  |  |  |  |
| 1 | CN - Bình Phước Công ty CP đá Núi Nhỏ | 51,50 | CLN | X. Tân Lập | QĐ 2952/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh về chấp thuận cho triển khai dự án đầu tư | Chuyển tiếp |
| 2 | Công ty CP VL & XD Bình Dương - CN Bình Phước | 50,00 | SKK | X. Tân Lập | CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDĐ năm 2025. | Chuyển tiếp |
| 3 | Công ty TNHH TM&ĐT An Phú Vinh Bình Phước | 21,54 | SKK | X. Tân Lập | CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDĐ năm 2025. | Chuyển tiếp |
| 4 | Công ty TNHH KTKS & KTNL Thái Bình | 7,10 | SKK | X. Tân Hưng | CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDĐ năm 2025. | Chuyển tiếp |
| 5 | Công ty CP ĐT Xây lắp Miền Nam Bình Phước | 17,55 | SKK | X. Đồng Tâm | CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDĐ năm 2025. | Chuyển tiếp |
| ***d2.*** | ***Các mỏ nằm trong Quy hoạch tỉnh*** |  |  |  |  |  |
| 1 | Bazan xây dựng Thuận Phú | 10,00 | CLN | Thuận Phú | CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDĐ năm 2025. | ĐK mới. |
| 2 | Bazan xây dựng Tân Hưng 3 | 28,00 | CLN | Tân Hưng | CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDĐ năm 2025. | ĐK mới. |
| 3 | Bazan xây dựng Tân Hưng 4 | 35,00 | CLN | Tân Hưng | CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDĐ năm 2025. | ĐK mới. |
| 4 | Bazan xây dựng Thanh Nhàn | 30,00 | CLN | Tân Lợi | CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDĐ năm 2025. | ĐK mới. |
| 5 | Đá xây dựng Rạch Rạt | 199,00 | CLN | Tân Lập | CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDĐ năm 2025. | ĐK mới. |
| 6 | Đá xây dựng Thuận Lợi | 53,00 | CLN | Thuận Lợi | CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDĐ năm 2025. | ĐK mới. |
| 7 | Đá xây dựng Đồng Tâm 1 | 130,00 | CLN | Đồng Tâm | CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDĐ năm 2025. | ĐK mới. |
| 8 | Đất san lấp Thuận Phú | 20,00 | CLN | Thuận Phú | CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDĐ năm 2025. | ĐK mới. (Mỏ đất cho đường cao tốc) |
| 9 | Đất san lấp Sóc Miên | 38,00 | RSX | Tân Hưng | CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDĐ năm 2025.  NQ 18/2021/NQ-HĐND ngày 7/12/2021 | ĐK mới. |
| 10 | Bazan xây dựng Tân Hưng 1 | 15,00 | CLN | Tân Hưng | CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDĐ năm 2025. | ĐK mới. |
| 11 | Đá xây dựng Tân Hưng & Tân Lợi | 66,00 | CLN | Tân Hưng, Tân Lợi | CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDĐ năm 2025. | ĐK mới. |
| 12 | Đá xây dựng Tân Lợi | 40,00 | CLN | Tân Lợi | CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDĐ năm 2025. | ĐK mới. |

***(\*) Tổng diện tích các dự án lớn hơn diện tích phân bổ đất nhóm đất phi nông nghiệp tạm tính theo công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/3/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2025 tạm thời, vì vậy sẽ căn cứ vào tiến độ để tiếp tục thực hiện tất cả các dự án đến khi chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản của huyện bằng với chỉ tiêu phân bổ của công văn trên.***

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 79: Kế hoạch sử dụng đất cho hoạt động khoáng sản năm 2025**

| **STT** | **Hạng mục** | **HTSDĐ 2024** | **KHSDĐ 2025** | **Tăng (+), giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn huyện** | **120,55** | **379,00** | **258,45** |
| 1 | TT. Tân Phú | - | - | - |
| 2 | Xã Thuận Lợi | - | 30,00 | 30,00 |
| 3 | Xã Đồng Tâm | 19,11 | 64,87 | 45,76 |
| 4 | Xã Tân Phước | - | - | - |
| 5 | Xã Tân Hưng | 32,20 | 76,54 | 44,34 |
| 6 | Xã Tân Lợi | 2,22 | 37,43 | 35,21 |
| 7 | Xã Tân Lập | 50,19 | 133,33 | 83,14 |
| 8 | Xã Tân Hòa | - | - | - |
| 9 | Xã Thuận Phú | 16,83 | 36,83 | 20,00 |
| 10 | Xã Đồng Tiến | - | - | - |
| 11 | Xã Tân Tiến | - | - | - |

***h) Đất sử dụng vào mục đích công cộng:***

- KHSDĐ năm 2025 có 3.133,78 ha, tăng 385,05 ha so với hiện trạng, chiếm 3,35 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 2.748,73 ha

+ Biến động giảm: 0,91 hachuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa.

+ Biến động tăng: 385,96 ha lấy vào đất: Đất trồng lúa khác: 13,66 ha; đất trồng cây lâu năm: 364,62 ha; đất nuôi trồng thủy sản: 0,76 ha; đất ở tại nông thôn: 1,28 ha; đất ở tại đô thị: 0,75 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 3,00 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1,89 ha;

***Trong đó:***

*h1) Đất công trình giao thông*:

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 2.085 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 2.085,32ha, tăng 354,23 ha so với hiện trạng, bằng so với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 2,23 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 1.731,09 ha

+ Biến động giảm: 0 ha*;*

+ Biến động tăng: 354,23 ha lấy vào đất: Đất trồng lúa khác: 9,82 ha; đất trồng cây lâu năm: 336,73 ha; đất nuôi trồng thủy sản: 0,76 ha; đất ở tại nông thôn: 1,28 ha; đất ở tại đô thị: 0,75 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 3,00 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1,89 ha. Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

**Bảng 80: Tổng hợp danh mục đất công trình giao thông**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **DT dự án (ha)** | **Sử dụng vào đất (ha)** | **Địa điểm (đến cấp xã)** | **Căn cứ pháp lý  ( QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư )** | **Ghi chú** |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc-Nam phía tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước) | 188,00 | CLN, ONT, DGT, DTL, LUK (7,87ha) và các loại khác | Tân Hưng, Tân Phước, Đồng Tiến, Đồng Tâm | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh về CMĐ lúa | Chuyển tiếp. |
| 2 | Dự án Xây dựng đường kết nối ngang QL14 với tuyến ĐT.755 nối ĐT.753 | 28,96 | ONT, CLN, DGT, DTL | Đồng Tiến, Tân Phước | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp. Đã TH một phần. Điều chỉnh DT |
| 4 | Xây dựng tuyến kết nối ĐT 753B với đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn Lam Sơn - Tân Phước) | 10,00 | ONT, CLN, DGT, DTL, NTD và các loại đất khác | Tân Phước, Đồng Tâm | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp. Đã TH một phần. Điều chỉnh DT |
| 6 | Đường kết nối các KCN phía Tây Nam Đồng Xoài | 10,00 | CLN, ONT, DTL, ODT | Tân Phú, Tân Tiến, Tân Lập | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp. Đã TH một phần. Điều chỉnh DT |
| 7 | Đường Đồng Tiến-Tân Phú | 11,30 | CLN, ONT, DGT, DTL, LUK (0,05ha) | Đồng Tiến, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Phú | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh CMĐ lúa | Chuyển tiếp. Đã TH một phần. Điều chỉnh DT |
| 8 | Dự án xây dựng dường Đồng Phú -Bình Dương (đoạn ĐT753 đến ranh Bình Dương) | 158,00 | CLN, DGT, NTS, SON, và các loại đất khác | Tân Lợi, Tân Lập, Tân Hòa, Tân Hưng | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT |
| 9 | Nâng cấp, mờ rộng đường tỉnh 753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa -Vũng Tàu | 27,26 | ONT, CLN, DGT, DTL | Tân Phước, Tân Hưng, | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Công văn số 606/BQLDA-KHTH ngày 10/6/2024 của Ban QLDA ĐT XD tỉnh về thay đổi tên dự án | Chuyển tiếp. |
| 10 | Dự án nâng cấp mở rộng ĐT 741 | 24,63 | CLN | Tân Phú, Tân Lập, Tân Tiến, Thuận Phú, Thuận Lợi | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp |
| 11 | Tuyến đi qua Nông trường Cao su Tân Lập (Tuyến 1) | 2,88 | ONT, CLN, DGT, BHK, LUK và các loại đất khác | Xã Tân Lập | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh CMĐ lúa | Chuyển tiếp. Giảm DT do đã thu hồi 1 phần |
| 12 | Tuyến đi qua Nông trường Cao su Tân Tiến (Tuyến 2) | 3,25 | ONT, CLN, BHK, DGT, NTS, LUK và các lọa đất khác | Xã Tân Tiến, xã Tân Hòa | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp. Giảm DT do đã thu hồi 1 phần |
| 13 | Tuyến đi qua Khu QH dân cư mới xã Tân Tiến (Tuyến 3) | 0,42 | ONT, ODT, CLN, DGT và các loại đất khác | Xã Tân Tiến, xã Tân Hòa | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp. Giảm DT do đã thu hồi 1 phần |
| 14 | Tuyến đường kết nối Tân phú - xã Tân Lợi và đường Đồng Phú - Bình Dương (Tuyến 4) | 11,30 | ODT, ONT, CLN, DGT, BHK, DTL và các loại đất khác | Tân Phú, xã Tân Lợi, xã Tân Hòa | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp. Giảm DT do đã thu hồi 1 phần |
| 15 | Xây dựng đường từ ĐT.741 vào Khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng | 2,10 | ONT,CLN | Xã Tân Lập | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp |
| 16 | Nâng cấp mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú. | 4,07 | ODT, CLN, DGT, DTL và các loại đất khác | Tân Phú | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp |
| 17 | Xây dựng đường Nguyễn Hữu Thọ nối dài đến cầu Mới, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú | 0,23 | ODT, CLN, DGT và các loại đất khác | Tân Phú | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp |
| 18 | Xây dựng cấp phối sỏi đỏ đường Ngô Quyền nối dài từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú | 1,38 | ODT, CLN, DGT và các loại đất khác | Tân Phú | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp |
| 19 | Xây dựng đường Tổ 9 kết nối giao thông với đường Phú Riềng Đỏ (đường Đông Tây 8), khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú | 0,50 | ODT, CLN, DGT | Tân Phú | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp |
| 20 | Xây dựng đường Nguyễn Huệ nối dài từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú. | 0,23 | ODT, CLN | Tân Phú | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp. Giảm DT do đã thu hồi 1 phần |
| 21 | Xây dựng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riềng Đỏ đến ĐT 741 và đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú | 6,85 | ODT, CLN | Tân Phú | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp. Giảm DT do đã thu hồi 1 phần |
| 22 | Xây dựng vỉa hè, điện chiếu sáng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riềng Đỏ đến ĐT 741 và xây dựng đoạn CPSĐ từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú | 1,50 | ODT, CLN | Tân Phú | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp |
| 23 | Xây dựng đường quy hoạch D1 - Khu HC xã Tân Lập (đường bên hông Chợ) | 0,03 | ONT, CLN | Tân Lập | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp |
| 24 | Xây dựng đường giao thông kết nối từ ĐT. 758 xã Thuận Phú đến ranh huyện Phú Riềng | 1,82 | ONT,CLN và các loại đất khác | Xã Thuận Phú | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp |
| 25 | Nâng cấp mở rộng đường giao thông xà Tân Hòa di xã Tân Lợi | 11,50 | ONT,CLN, LUK và các loại đất khác | Xã Tân Hòa, Tân Lợi | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh CMĐ lúa | Chuyển tiếp |
| 26 | Xây dựng đường xuyên tâm Tân Hưng - Tân Lập | 15,20 | ONT, CLN, LUK và các loại đất khác | Xã Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Tiến, Tân Lập | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh CMĐ lúa | Chuyển tiếp |
| 27 | Tuyến số 2: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 03): Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km53+435), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú - Bình Dương (giáp đường trục KCN tại khoảng Km32+600) | 0,65 | CLN | Xã Tân Tiến, Tân Hòa | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp |
| 28 | Xây dựng 04 phòng chức năng, nhà thi đấu đa năng, nhà xe, đường vào Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Lợi | 0,09 | ONT,CLN | Xã Tân Lợi | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp |
| 29 | Xây dựng đường Tổ 23 nối dài đến đường kết nối Tây Nam Đồng Xoài, thị trấn Tân Phú | 1,40 | CLN | Tân Phú | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp |
| 30 | Đường tổ 47, xã Tân Lập | 0,35 | CLN | Xã Tân Lập | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp |
| 31 | Xây dựng Cầu Ba Bi, Ba Điền - X.Tân Lập | 0,36 | ONT, CLN, DGT | Tân Lập | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp |
| 32 | Đường Tôn Đức Thắng nối dài đến KCN Bắc Đồng Phú | 0,86 | ODT, CLN | Tân Phú | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp. Giảm DT do đã thu hồi 1 phần |
| 33 | Đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Phạm Ngọc Thạch (Bắc Nam 2)- giai đoạn 2 | 1,50 | CLN | Tân Phú | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp |
| 34 | Mở rộng đường Đông Tây 9 (đất của ông Trần Văn Hoặc) | 0,01 | ODT, CLN | Tân Phú | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp |
| 35 | Đường phía sau khu Hoa viên - Tượng đài (đất của bà Phạm Thị Nhuần) | 0,06 | CLN | Tân Phú | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp |
| 36 | Khu dân cư tập trung kết hợp cơ quan hành chính nhà nước, trường học tại xã Tân Tiến (đất GT) | 35,49 | CLN, DGT và các loại đất khác | xã Tân Tiến | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp |
| 37 | Khu dân cư Chợ Thuận Phú (đất GT) | 3,35 | CLN | xã Thuận Phú | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT |
| 38 | Khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập (đất GT) | 6,57 | CLN | xã Tân Lập | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT |
| 39 | Khu dân cư tập trung ấp 1, xã Tân Lập (đất GT) | 2,84 | CLN | xã Tân Lập | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú.Chuyển tiếp |
| 40 | Đường BTXM tổ 36, KP Thắng Lợi (Thửa 281) | 0,02 | CLN | TT.Tân Phú | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp |
| 41 | Đường BTXM Tổ Bàu 4B – An Hòa | 0,09 | CLN | Xã Tân Tiến | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp |
| 42 | Đường BTXM Tổ Bàu 3 – An Hòa và Tổ Bàu 3 – An Hòa nối dài | 0,59 | CLN | Xã Tân Tiến | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp |
| 43 | Đường BTXM Tổ QK9 – An Hòa | 0,77 | CLN | Xã Tân Tiến | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp |
| 44 | Đường BTXM Tổ 21B – Minh Tân | 0,11 | CLN | Xã Tân Tiến | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp |
| 45 | Đường BTXM Tổ Hủm 2 - Ấp Chợ | 0,07 | CLN | Xã Tân Tiến | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp |
| 46 | Đường BTXM Tổ 47 nối dài - ấp Thái Dũng | 0,06 | CLN | Xã Tân Tiến | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp |
| 47 | Đường BTXM Tổ 2 - ấp Tân Hà | 0,07 | CLN | Xã Tân Tiến | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp |
| 48 | Đường BTXM tổ Đội 5, ấp Chợ | 0,28 | CLN | Xã Tân Tiến | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp |
| 49 | Đường BTXM đội 5 ấp 4 | 0,06 | CLN | Xã Đồng Tiến | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp |
| 50 | Đường BTXM đội 4 ấp 4 | 0,10 | CLN | Xã Đồng Tiến | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp |
| 51 | Đường BTXM Hẻm 3 đội 3 ấp 4 | 0,10 | CLN | Xã Đồng Tiến | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp |
| 52 | Đường BTXM Hẻm 1 đội 4A ấp 4 | 0,10 | CLN | Xã Đồng Tiến | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp. (BĐ) |
| 53 | Đường BTXM Hẻm 5 đội 7 ấp Cầu 2 | 0,05 | CLN | Xã Đồng Tiến | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp |
| 54 | Đường BTXM Đội 4 ấp 3 | 0,06 | CLN | Xã Đồng Tiến | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp |
| 55 | Đường BTXM Đội 5, ấp 2 | 0,23 | CLN | Xã Đồng Tiến | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp. (BĐ) |
| 56 | Đường BTXM đội 5 ấp 1 đến đội 1 ấp 1 | 0,24 | CLN | Xã Đồng Tâm | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp |
| 57 | Đường BTXM Đội 5 ấp 2 | 0,16 | CLN | Xã Đồng Tâm | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp |
| 58 | Đường BTXM Đội 2 ấp 3 | 1,33 | CLN | Xã Đồng Tâm | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp |
| 59 | Đường BTXM đội 1 ấp 1 | 0,21 | CLN | Xã Đồng Tâm | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp |
| 60 | Đường BTXM Đội 6 ấp 2 | 0,65 | CLN | Xã Đồng Tâm | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp |
| 61 | Đường BTXM Tổ 1 ấp Thuận Tiến | 0,14 | CLN | Xã Thuận Lợi | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp |
| 62 | Đường BTXM ấp Thuận Hòa 1 (từ nhà ông Thanh Tô đến nhà ông Nguyễn Văn Hoàng) | 0,09 | CLN | Xã Thuận Lợi | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp |
| 63 | Đường BTXM ấp Thuận Tân (từ nhà ông Đinh Xuân Hương đến nhà ông Nông Văn Đức) | 0,51 | CLN | Xã Thuận Lợi | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp |
| 64 | Đường BTXM tổ 2, ấp Tân Phú (Lô 6 đến nhà ông Thanh) | 0,23 | CLN | Xã Thuận Phú | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp |
| 65 | Đường BTXM tổ 2, ấp Bù Xăng (từ nhà ông Viền đến nhà ông Tùng) | 0,20 | CLN | Xã Thuận Phú | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp. (BĐ) |
| 66 | Đường BTXM ấp Bù Xăng (từ nhà ông Thọ đến nhà ông Chi) | 0,15 | CLN | Xã Thuận Phú | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp |
| 67 | Đường BTXM tổ 4, ấp Đồng Búa (Trại gà Hùng Nhơn) | 0,48 | CLN | Xã Thuận Phú | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp. (BĐ) |
| 68 | Đường BTXM ấp Đồng Bia (từ nhà ông Thánh đến nhà ông Hò) | 0,53 | CLN | Xã Tân Lợi | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp |
| 69 | Đường GTNT tổ 3, ấp Quân Y (người sử dụng đất Nguyến Văn Dũng) | 0,21 | CLN | Xã Tân Lợi | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp. (BĐ) |
| 70 | Đường BTXM kết nối ĐH Tân Phú – Tân Phước với đường Đồng Tiến – Tân Phú | 0,78 | CLN | Xã Tân Lợi | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp. (BĐ) |
| 71 | Nâng cấp, sửa chữa đường từ Nhà văn hóa ấp Dên Dên đến làng Hải Phong ấp Dên Dên | 0,30 | CLN | ấp Dên Dên, thị trấn Tân Phú | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp, theo nội dung đơn kiến nghị của công dân |
| 72 | Thu hồi một phần diện tích đất của ông Lê Văn Quý và bà Mai Thị Giang làm đường đi chung cho các hộ dân | 0,41 | CLN | ấp Suối Đôi xã Tân Hưng | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp, theo nội dung đơn kiến nghị của công dân |
| 73 | Xây dựng đường vòng quanh trũng Đồng Ca, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú | 3,25 | ODT, CLN, DGT và loại đất khác | Thị trấn Tân Phú | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đăng ký mới. Thu hồi |
| 74 | Nâng cấp láng nhựa đường từ dốc 5 tầng đi nhà văn hoá ấp 2, xã Đồng Tiến. | 4,60 | ONT, CLN, DGT và loại đất khác | Đồng Tiến. | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đăng ký mới. Thu hồi |
| 75 | Nâng cấp láng nhựa Đường Cây Điệp – Nam Đô (từ đường Lam Sơn - Tân Phước đến điểm trường tiểu học ấp Nam Đô). | 3,50 | ONT+CLN và loại đất khác | Tân Phước | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đăng ký mới. Thu hồi |
| 76 | Xây dựng đường quy hoạch số 7, huyện Đồng Phú (Đoạn từ ĐT.753 đến đường Đồng Phú-Bình Dương, xã Tân Lợi) | 10,50 | ONT+CLN và loại đất khác | Tân Lợi | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đăng ký mới. Thu hồi |
| 77 | Đường Bắc - Nam 1 - Từ ĐT.741 kết nối với tuyến 3 | 1,87 | ODT+CLN và loại đất khác | thị trấn Tân Phú | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đăng ký mới. Thu hồi |
| 78 | Nâng cấp mở rộng đường tổ 21, khú phố Tân An, thị trấn Tân Phú (đoạn từ đường ĐT741 đến đường Phú Riềng Đỏ nối dài lên KCN Bắc Đồng Phú | 0,50 | ODT+CLN và loại đất khác | thị trấn Tân Phú | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đăng ký mới. Thu hồi |
| 79 | Bãi tập kết phục vụ dự án đường cao tốc (bãi đổ đất thuộc đất công ty CS) | 1,96 | CLN | Đồng Tâm-ấp 3 | Công văn số 5011/UBND-KT ngày 21/11/2024 của UBND huyện | ĐK mới. DA theo khoản 4 điều 67 LĐĐ |
| 80 | Bãi tập kết phục vụ dự án đường cao tốc (bãi đổ đất thuộc đất dân) | 4,26 | CLN | Đồng Tâm-ấp 3 | Công văn số 5011/UBND-KT ngày 21/11/2024 của UBND huyện | ĐK mới. DA theo khoản 4 điều 67 LĐĐ |
| 81 | Bãi tập kết phục vụ dự án đường cao tốc (bãi đổ đất thuộc đất dân) | 5,96 | CLN | Tân Phước-ấp Phước Tiến | Công văn số 5011/UBND-KT ngày 21/11/2024 của UBND huyện | ĐK mới. DA theo khoản 4 điều 67 LĐĐ |
| 82 | Bãi tập kết phục vụ dự án đường cao tốc (mỏ đất thuộc đất dân) | 2,79 | CLN | Tân Phước-ấp Phước Tiến | Công văn số 5011/UBND-KT ngày 21/11/2024 của UBND huyện | ĐK mới. DA theo khoản 4 điều 67 LĐĐ |
| 83 | Bãi tập kết phục vụ dự án đường cao tốc (bãi đổ đất ) | 19,57 | CLN | Tân Hưng | Công văn số 5011/UBND-KT ngày 21/11/2024 của UBND huyện | ĐK mới. DA theo khoản 4 điều 67 LĐĐ |

***(\*) Tổng diện tích các dự án lớn hơn diện tích tạm tính theo công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/3/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2025 tạm thời, vì vậy sẽ căn cứ vào tiến độ để tiếp tục thực hiện tất cả các dự án đến khi chỉ tiêu đất giao thông của huyện bằng với chỉ tiêu phân bổ của công văn trên.***

*Ngoài ra , có các dự án thu hồi nhưng không chuyển mục đích như sau :*

**Bảng 81: Tổng hợp danh mục đất công trình giao thông thu hồi không chuyển mục đích**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm (đến cấp xã)** | **Căn cứ pháp lý  ( QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư )** | **Ghi chú** |
| 1 | Dự án Xây dựng đường kết nối ngang QL14 với tuyến ĐT.755 nối ĐT.753 | 3,20 | Tân Phước | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp. Dự án đã có QĐ CMĐ |
| 2 | Xây dựng tuyến kết nối ĐT 753B với đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn Lam Sơn - Tân Phước) | 7,69 | Tân Phước, Đồng Tâm | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp. Dự án đã có QĐ CMĐ |

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 82: Kế hoạch sử dụng đất giao thông năm 2025**

| **STT** | **Hạng mục** | **HTSDĐ 2024** | **KHSDĐ 2025** | **Tăng (+), giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn huyện** | **1.731,09** | **2.085,32** | **354,23** |
| 1 | TT. Tân Phú | 142,84 | 184,30 | 41,46 |
| 2 | Xã Thuận Lợi | 117,16 | 120,90 | 3,74 |
| 3 | Xã Đồng Tâm | 191,62 | 213,70 | 22,08 |
| 4 | Xã Tân Phước | 170,53 | 238,38 | 67,85 |
| 5 | Xã Tân Hưng | 199,43 | 243,07 | 43,64 |
| 6 | Xã Tân Lợi | 150,33 | 185,97 | 35,64 |
| 7 | Xã Tân Lập | 164,76 | 209,61 | 44,85 |
| 8 | Xã Tân Hòa | 188,97 | 226,07 | 37,10 |
| 9 | Xã Thuận Phú | 198,74 | 208,88 | 10,14 |
| 10 | Xã Đồng Tiến | 128,58 | 153,30 | 24,72 |
| 11 | Xã Tân Tiến | 78,13 | 101,14 | 23,01 |

*h2) Đất công trình thủy lợi*:

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 971 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 949,32 ha, bằng so với hiện trạng, thấp hơn 22 ha so với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 1,02 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 949,32 ha

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 83: Kế hoạch sử dụng đất công trình thủy lợi năm 2025**

| **STT** | **Hạng mục** | **HTSDĐ 2024** | **KHSDĐ 2025** | **Tăng (+), giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn huyện** | **949,32** | **949,32** | **0,00** |
| 1 | TT. Tân Phú | 1,27 | 1,27 | 0,00 |
| 2 | Xã Thuận Lợi | 430,18 | 430,18 | - |
| 3 | Xã Đồng Tâm | - | - | - |
| 4 | Xã Tân Phước | 1,57 | 1,57 | - |
| 5 | Xã Tân Hưng | - | - | - |
| 6 | Xã Tân Lợi | 17,78 | 17,78 | - |
| 7 | Xã Tân Lập | 283,77 | 283,77 | 0,00 |
| 8 | Xã Tân Hòa | 58,54 | 58,54 | - |
| 9 | Xã Thuận Phú | 3,44 | 3,44 | - |
| 10 | Xã Đồng Tiến | 65,69 | 65,69 | 0,00 |
| 11 | Xã Tân Tiến | 87,08 | 87,08 | 0,00 |

*h3) Đất công trình cấp nước, thoát nước*:

- KHSDĐ năm 2025 có 6,19 ha, tăng 6,19 ha so với hiện trạng, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 0 ha.

+ Biến động giảm: 0 ha*;*

+ Biến động tăng: 6,19 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm

- Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

**Bảng 84: Tổng hợp danh mục đất công trình cấp nước, thoát nước:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Tăng thêm (ha)** | **Sử dụng vào đất** | **Địa điểm (đến cấp xã)** | **Căn cứ pháp lý  ( QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư )** | **Ghi chú** |
| 1 | Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Nam Đồng Phú | 6 | CLN, DGT, ONT | Tân Lập | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh | Chuyển tiếp |
| 2 | Mương thoát nước đường ĐT 741 | 0,10 | CLN | X. Tân Tiến | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh | Chuyển tiếp từ KH2020 |
| 3 | Mương thoát nước đường ĐT 741 | 0,09 | CLN | X. Tân Lập | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh | Chuyển tiếp từ KH2020 |

*h4) Đất công trình phòng, chống thiên tai*:

- KHSDĐ năm 2025 có 19,57 ha, tăng 19,57 ha so với hiện trạng, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 0 ha.

+ Biến động giảm: 0 ha*;*

+ Biến động tăng: 19,57 ha lấy vào đất: Đất trồng lúa khác: 3,84 ha; đất trồng cây lâu năm: 15,73 ha. Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

**Bảng 85: Tổng hợp danh mục đất công trình phòng, chống thiên tai:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Tăng thêm (ha)** | **Sử dụng vào đất** | **Địa điểm (đến cấp xã)** | **Căn cứ pháp lý  ( QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư )** | **Ghi chú** |
| 1\* | Tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rạt | 19,57 | ODT, ONT, CLN, DGT, SON, CCC, CSK, HNK, LUK | Đồng Tiến, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Phú | "Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh  Công văn số 606/BQLDA-KHTH ngày 10/6/2024 của Ban QLDA ĐT XD tỉnh về bổ sung thêm loại đất thu hồi (LUK), thay đổi loại đất(CSK thành SKC)  Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh CMĐ lúa" | Chuyển tiếp |

*\*) Tổng diện tích dự án là 61,43 ha, phần đất tính vào đất công trình phòng, chống thiên tai là 19,57 ha, phần đất còn lại đang được thống kê vào đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối.*

*h5) Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*:

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 13 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 11,68 ha, tăng 0,06 ha so với hiện trạng, thấp hơn 1ha so với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 11,62 ha

+ Biến động giảm: 0 ha*;*

+ Biến động tăng: 0,06 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm. Diện tích tăng để thực hiện các dự áncấp giấy cho di tích Két nước-0,06 ha (Ấp Thuận phú 2, xã Thuận phú).

*h6) Đất công trình xử lý chất thải*:

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 5 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 0,44 ha, tăng 0,34 ha so với hiện trạng, thấp hơn 5 ha so với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 0,001 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 0,10 ha

+ Biến động giảm: 0 ha*;*

+ Biến động tăng: 0,34 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm.

Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

**Bảng 86: Tổng hợp danh mục đất bãi thải, xử lý chất thải:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Tăng thêm (ha)** | **Sử dụng vào đất** | **Địa điểm (đến cấp xã)** | **Căn cứ pháp lý  ( QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư )** | **Ghi chú** |
| 1 | Điểm chung chuyển rác ấp Thuận Hòa 1 | 0,12 | CLN | xã Thuận Lợi | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú.Chuyển tiếp |
| 2 | Điểm chung chuyển rác | 0,10 | CLN | xã Tân Tiến | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú.Chuyển tiếp |
| 3 | Điểm chung chuyển rác ấp Thuận Phú 2 | 0,12 | CLN | Thuận Phú | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú.Chuyển tiếp |
|  | **Tổng diện tích** | **0,34** |  |  |  |  |

Chỉ tiêu phân bổ xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 87: Kế hoạch sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2025**

| **STT** | **Hạng mục** | **HTSDĐ 2024** | **KHSDĐ 2025** | **Tăng (+), giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn huyện** | **0,10** | **0,44** | **0,34** |
| 1 | TT. Tân Phú | - | - | - |
| 2 | Xã Thuận Lợi | - | 0,12 | 0,12 |
| 3 | Xã Đồng Tâm | - | - | - |
| 4 | Xã Tân Phước | 0,02 | 0,02 | - |
| 5 | Xã Tân Hưng | - | - | - |
| 6 | Xã Tân Lợi | - | - | - |
| 7 | Xã Tân Lập | - | - | - |
| 8 | Xã Tân Hòa | - | - | - |
| 9 | Xã Thuận Phú | 0,04 | 0,16 | 0,12 |
| 10 | Xã Đồng Tiến | 0,04 | 0,04 | - |
| 11 | Xã Tân Tiến | - | 0,10 | 0,10 |

*h7) Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*:

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 8 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 7,81 ha, tăng 2,12 ha so với hiện trạng, bằng so với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 5,69 ha

+ Biến động giảm: 0 ha*;*

+ Biến động tăng: 2,12 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm.

- Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

**Bảng 88: Tổng hợp danh mục đất công trình năng lượng:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Tăng thêm (ha)** | **Sử dụng vào đất** | **Địa điểm (đến cấp xã)** | **Căn cứ pháp lý  ( QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư )** | **Ghi chú** |
| 1 | Công trình "lộ ra Đường dây 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch) | 0,27 | ODT + CLN | Tân Phú | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh | Điều chỉnh hướng tuyến. Chuyển tiếp |
| 3 | Công trình Đường dây 110kV trạm 110kv Phước Long - trạm 110kV Đồng Xoài | 0,35 | ONT + CLN | Xã Thuận Phú, Xã Thuận Lợi | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh | Chuyển tiếp |
| 4 | Trạm 110KV khu CN Bắc Đồng Phú và nhánh rẽ trạm 110 KV khu CN Bắc ĐP | 0,58 | ONT + CLN | Tân Phú Xã Tân Lợi | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh | Chuyển tiếp |
| 5 | Đường dây 110kV Đồng Xoài-Phú Giáo | 0,92 | ONT + CLN | Xã Tân Phước, Tân Lợi, Tân Tiến, Tân Lập, | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh | Chuyển tiếp |

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 89: Kế hoạch sử dụng đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2025**

| **STT** | **Hạng mục** | **HTSDĐ 2024** | **KHSDĐ 2025** | **Tăng (+), giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn huyện** | **5,69** | **7,81** | **2,12** |
| 1 | TT. Tân Phú | 0,06 | 0,73 | 0,67 |
| 2 | Xã Thuận Lợi | 0,42 | 0,60 | 0,18 |
| 3 | Xã Đồng Tâm | 0,68 | 0,68 | - |
| 4 | Xã Tân Phước | - | 0,23 | 0,23 |
| 5 | Xã Tân Hưng | - | - | - |
| 6 | Xã Tân Lợi | - | 0,41 | 0,41 |
| 7 | Xã Tân Lập | 0,05 | 0,28 | 0,23 |
| 8 | Xã Tân Hòa | - | - | - |
| 9 | Xã Thuận Phú | 0,68 | 0,85 | 0,17 |
| 10 | Xã Đồng Tiến | 0,07 | 0,07 | - |
| 11 | Xã Tân Tiến | 3,73 | 3,96 | 0,23 |

*h8) Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*:

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 3 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 1,87 ha, bằng so với hiện trạng, thấp hơn 1 ha so với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 0,001 % diện tích tự nhiên. Trong đó: Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 1,87 ha

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 90: Kế hoạch sử dụng đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin năm 2025**

| **STT** | **Hạng mục** | **HTSDĐ 2024** | **KHSDĐ 2025** | **Tăng (+), giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn huyện** | **1,87** | **1,87** | **0,00** |
| 1 | TT. Tân Phú | 0,66 | 0,66 | - |
| 2 | Xã Thuận Lợi | 0,03 | 0,03 | - |
| 3 | Xã Đồng Tâm | 0,16 | 0,16 | - |
| 4 | Xã Tân Phước | 0,07 | 0,07 | - |
| 5 | Xã Tân Hưng | 0,25 | 0,25 | - |
| 6 | Xã Tân Lợi | 0,11 | 0,11 | - |
| 7 | Xã Tân Lập | 0,06 | 0,06 | - |
| 8 | Xã Tân Hòa | 0,26 | 0,26 | - |
| 9 | Xã Thuận Phú | 0,21 | 0,21 | - |
| 10 | Xã Đồng Tiến | 0,04 | 0,04 | - |
| 11 | Xã Tân Tiến | 0,02 | 0,02 | - |

*h9) Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*:

- KHSDĐ năm 2025 có 6,09 ha, bằng so với hiện trạng, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Trong đó: Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 6,09 ha

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 91: Kế hoạch sử dụng đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2025**

| **STT** | **Hạng mục** | **HTSDĐ 2024** | **KHSDĐ 2025** | **Tăng (+), giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn huyện** | **6,09** | **6,09** | **0,00** |
| 1 | TT. Tân Phú | 1,24 | 1,24 | - |
| 2 | Xã Thuận Lợi | - | - | - |
| 3 | Xã Đồng Tâm | 1,65 | 1,65 | - |
| 4 | Xã Tân Phước | 0,94 | 0,94 | - |
| 5 | Xã Tân Hưng | 0,27 | 0,27 | - |
| 6 | Xã Tân Lợi | 0,10 | 0,10 | - |
| 7 | Xã Tân Lập | 0,64 | 0,64 | - |
| 8 | Xã Tân Hòa | 0,95 | 0,95 | - |
| 9 | Xã Thuận Phú | 0,09 | 0,09 | - |
| 10 | Xã Đồng Tiến | - | - | - |
| 11 | Xã Tân Tiến | 0,21 | 0,21 | - |

*h10) khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*:

- KHSDĐ năm 2025 có 45,49 ha, tăng 2,54ha so với hiện trạng, chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên, bằng so với chỉ tiêu phân bổ. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 42,95ha

+ Biến động giảm: 0,91 ha*;*

+ Biến động tăng: 3,45 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm.

- Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

**Bảng 92: Tổng hợp danh mục đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Tăng thêm (ha)** | **Sử dụng vào đất** | **Địa điểm (đến cấp xã)** | **Căn cứ pháp lý  ( QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư )** | **Ghi chú** |
| 1 | Diện tích đất dự kiến làm công viên khu tượng đài | 0,23 | CLN | X. Thuận Phú | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp. Sửa dt. |
| 2 | Khu dân cư Chợ Thuận Phú (Đất DKV) | 0,69 | CLN | X. Thuận Phú | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh | Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT |
| 3 | Khu dân cư tập trung ấp 1, xã Tân Lập (Đất DKV) | 0,73 | CLN | X. Tân Lập | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh | Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. ĐK mới |
| 4 | Khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập (Đất DKV) | 1,80 | CLN | X. Tân Lập | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh | Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT |

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 93: Kế hoạch sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng năm 2025**

| **STT** | **Hạng mục** | **HTSDĐ 2024** | **KHSDĐ 2025** | **Tăng (+), giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn huyện** | **42,95** | **45,49** | **2,54** |
| 1 | TT. Tân Phú | 5,57 | 5,02 | -0,55 |
| 2 | Xã Thuận Lợi | 2,04 | 2,04 | - |
| 3 | Xã Đồng Tâm | 4,14 | 4,14 | - |
| 4 | Xã Tân Phước | 5,37 | 5,17 | -0,20 |
| 5 | Xã Tân Hưng | 3,21 | 3,21 | - |
| 6 | Xã Tân Lợi | 4,75 | 4,59 | -0,16 |
| 7 | Xã Tân Lập | 9,22 | 11,75 | 2,53 |
| 8 | Xã Tân Hòa | 5,76 | 5,76 | - |
| 9 | Xã Thuận Phú | 1,55 | 2,47 | 0,92 |
| 10 | Xã Đồng Tiến | 0,89 | 0,89 | - |
| 11 | Xã Tân Tiến | 0,45 | 0,45 | - |

***i) Đất tôn giáo*:**

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 13 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 12,18 ha, tăng 0,56 ha so với hiện trạng, thấp hơn 1 ha so với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 11,62 ha

+ Biến động giảm: 0 ha*;*

+ Biến động tăng: 0,56 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm.

- Diện tích tăng để thực hiện các dự án: Chùa Quảng Thành(ấp Đồng Chắc, xã Tân Hòa): 0,46 ha (theo "Quyết định số 2425/QĐ-UBND ngày 28/9/2020 của UBND tỉnh”) và dự án Cùa Hưng Tịnh (ấp 1, xã Đồng Tiến): 0,1 ha – Đăng ký mới

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 94: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở tôn giáo năm 2025**

| **STT** | **Hạng mục** | **HTSDĐ 2024** | **KHSDĐ 2025** | **Tăng (+), giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn huyện** | **11,62** | **12,18** | **0,56** |
| 1 | TT. Tân Phú | 1,61 | 1,61 | - |
| 2 | Xã Thuận Lợi | 0,61 | 0,61 | - |
| 3 | Xã Đồng Tâm | 1,00 | 1,00 | - |
| 4 | Xã Tân Phước | 0,50 | 0,50 | - |
| 5 | Xã Tân Hưng | 0,35 | 0,35 | - |
| 6 | Xã Tân Lợi | 0,88 | 0,88 | - |
| 7 | Xã Tân Lập | 2,81 | 2,81 | - |
| 8 | Xã Tân Hòa | - | 0,46 | 0,46 |
| 9 | Xã Thuận Phú | 0,74 | 0,74 | - |
| 10 | Xã Đồng Tiến | 1,13 | 1,23 | 0,10 |
| 11 | Xã Tân Tiến | 1,99 | 1,99 | - |

***k) Đất tín ngưỡng*:**

- KHSDĐ năm 2025 có 0,17 ha, bằng so với hiện trạng, chiếm 0,001 % diện tích tự nhiên. Trong đó: Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 0,17 ha

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tân Phú 0,11 ha; xã Tân Hòa 0,07 ha.

***i) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng*:**

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 87 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 84,70 ha, bằng so với hiện trạng, thấp hơn 2 ha so với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 0,09 % diện tích tự nhiên. Trong đó: Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 84,70 ha

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 95: Kế hoạch sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa năm 2025**

| **STT** | **Hạng mục** |  | **HTSDĐ 2024** | **KHSDĐ 2025** | **Tăng (+), giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn huyện** |  | **84,70** | **84,70** | **-** |
| 1 | TT. Tân Phú |  | 2,54 | 2,54 | - |
| 2 | Xã Thuận Lợi |  | 6,87 | 6,87 | - |
| 3 | Xã Đồng Tâm |  | 3,85 | 3,85 | - |
| 4 | Xã Tân Phước |  | 0,14 | 0,14 | - |
| 5 | Xã Tân Hưng |  | 32,93 | 32,93 | - |
| 6 | Xã Tân Lợi |  | 3,07 | 3,07 | - |
| 7 | Xã Tân Lập |  | 6,06 | 6,06 | - |
| 8 | Xã Tân Hòa |  | 1,85 | 1,85 | - |
| 9 | Xã Thuận Phú |  | 9,37 | 9,37 | - |
| 10 | Xã Đồng Tiến |  | 13,66 | 13,66 | - |
| 11 | Xã Tân Tiến |  | 4,36 | 4,36 | - |

***l) Đất có mặt nước chuyên dùng*:**

- KHSDĐ năm 2025 có 1.553,35 ha, giảm 26,89ha so với hiện trạng, chiếm 1,66 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 1.580,24 ha

+ Biến động giảm: 26,89 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ và đất giao thông

+ Biến động tăng: 0 ha .

***Trong đó :***

*l1) Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*:

- KHSDĐ năm 2025 có 193,25 ha, giảm 25,00 ha so với hiện trạng, chiếm 0,21 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 193,25 ha

+ Biến động giảm: 25,00 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ và đất hạ tầng ( Dự án đấu giá trũng đồng ca).

+ Biến động tăng: 0 ha .

Chỉ tiêu phân bổ xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 96: Kế hoạch sử dụng đất mặt nước chuyên dùng năm 2025**

| **STT** | **Hạng mục** | **HTSDĐ 2024** | **KHSDĐ 2025** | **Tăng (+), giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn huyện** | **218,25** | **193,25** | **-25,00** |
| 1 | TT. Tân Phú | 115,02 | 90,02 | -25,00 |
| 2 | Xã Thuận Lợi | 7,26 | 7,26 | - |
| 3 | Xã Đồng Tâm | - | - | - |
| 4 | Xã Tân Phước | - | - | - |
| 5 | Xã Tân Hưng | - | - | - |
| 6 | Xã Tân Lợi | - | - | - |
| 7 | Xã Tân Lập | 15,40 | 15,40 | - |
| 8 | Xã Tân Hòa | 12,96 | 12,96 | - |
| 9 | Xã Thuận Phú | 36,61 | 36,61 | - |
| 10 | Xã Đồng Tiến | - | - | - |
| 11 | Xã Tân Tiến | 31,00 | 31,00 | - |

*l2) Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*:

- KHSDĐ năm 2025 có 1.360,10 ha, giảm 1,89 ha so với hiện trạng, chiếm 1,46 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 1.360,10 ha

+ Biến động giảm: 1,89 ha do chuyển sang chuyển sang đất giao thông.

+ Biến động tăng: 0 ha .

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 97: Kế hoạch sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2025**

| **STT** | **Hạng mục** | **HTSDĐ 2024** | **KHSDĐ 2025** | **Tăng (+), giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn huyện** | **1.361,99** | **1.360,10** | **-1,89** |
| 1 | TT. Tân Phú | 32,28 | 32,28 | 0,00 |
| 2 | Xã Thuận Lợi | 112,54 | 112,54 | - |
| 3 | Xã Đồng Tâm | 187,94 | 187,94 | - |
| 4 | Xã Tân Phước | 109,51 | 109,51 | 0,00 |
| 5 | Xã Tân Hưng | 135,86 | 135,52 | -0,34 |
| 6 | Xã Tân Lợi | 144,19 | 144,19 | 0,00 |
| 7 | Xã Tân Lập | 87,00 | 85,45 | -1,55 |
| 8 | Xã Tân Hòa | 189,44 | 189,44 | - |
| 9 | Xã Thuận Phú | 161,86 | 161,86 | - |
| 10 | Xã Đồng Tiến | 158,68 | 158,68 | 0,00 |
| 11 | Xã Tân Tiến | 42,69 | 42,69 | - |

***m) Đất có mặt nước chuyên dùng*:**

- KHSDĐ năm 2025 có 25,90 ha, tăng 17,05 ha so với hiện trạng, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 8,85 ha

+ Biến động giảm: 0 ha;

+ Biến động tăng: 17,05 ha .

**Bảng 98: Tổng hợp danh mục đất phi nông nghiệp khác:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Tăng thêm (ha)** | **Sử dụng vào đất** | **Địa điểm (đến cấp xã)** | **Căn cứ pháp lý  ( QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư )** | **Ghi chú** |
| 1 | Khu dân cư tập trung kết hợp cơ quan hành chính nhà nước, trường học tại xã Tân Tiến (phần đất dự trữ ) | 12,44 | CLN | xã Tân Tiến | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh | Chuyển tiếp từ KH2019. |
| 2 | Thu hồi đất của Công ty Cao su Đồng Phú giao về cho địa phương quản lý để xây dựng công trình phúc lợi xã hội | 1,81 | CLN | Thuận Lợi | Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh | ĐK 2021(đã có NQ05\_13) |
| 3 | Đất xây dựng trong các trang trại chăn nuôi | 2,80 | CLN  RSX | X.Đồng Tâm, X.Tân Phước, X. Thuận Phú, X. Tân Hòa, X. Tân Hưng | Các QĐ CTĐT, NQ HĐND, tờ trình của huyện | Chuyển tiếp, ĐK mới |

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 99: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp khác năm 2025**

| **STT** | **Hạng mục** | **HTSDĐ 2024** | **KHSDĐ 2025** | **Tăng (+), giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn huyện** | **8,85** | **25,90** | **17,05** |
| 1 | TT. Tân Phú | 0,22 | 0,22 | - |
| 2 | Xã Thuận Lợi | 0,26 | 2,27 | 2,01 |
| 3 | Xã Đồng Tâm | 0,53 | 0,73 | 0,20 |
| 4 | Xã Tân Phước | - | 0,20 | 0,20 |
| 5 | Xã Tân Hưng | - | 0,20 | 0,20 |
| 6 | Xã Tân Lợi | - | - | - |
| 7 | Xã Tân Lập | 6,40 | 7,80 | 1,40 |
| 8 | Xã Tân Hòa | 1,44 | 2,04 | 0,60 |
| 9 | Xã Thuận Phú | - | - | - |
| 10 | Xã Đồng Tiến | - | - | - |
| 11 | Xã Tân Tiến | - | 12,44 | 12,44 |

*(Các loại đất được phân bổ chi tiết xem tại Biểu 24/CH đính kèm).*

3.2.4.3. Đất chưa sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,33 ha, giữ nguyên so với hiện trạng. Trong đó: Diện tích đất bằng chưa sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,33 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

Bảng 100: Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu  (%)** | **Phân theo đơn vị hành chính (ha)** | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT. Tân Phú | X. Thuận Lợi | X. Đồng Tâm | X. Tân Phước | X. Tân Hưng | X. Tân Lợi | X. Tân Lập | X. Tân Hòa | X. Thuận Phú | X. Đồng Tiến | X. Tân Tiến |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(6)+(7)+… | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (10) | (11) | (11) | (13) |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)** |  | **93.445,11** | **100,00** | **3.242,48** | **7.634,66** | **8.962,31** | **9.667,95** | **12.032,50** | **12.353,11** | **7.190,16** | **13.592,47** | **9.087,88** | **6.248,06** | **3.433,53** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **84.538,82** | **90,47** | **2.202,07** | **6.736,03** | **8.361,79** | **9.152,48** | **11.270,74** | **11.815,74** | **6.099,65** | **12.636,33** | **8.312,41** | **5.139,96** | **2.811,62** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 20,00 | 0,02 |  | 5,00 |  |  |  | 15,00 |  |  |  |  |  |
| *1.1.1* | *Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *1.1.2* | *Đất trồng lúa khác* | *LUK* | *20,00* | *0,02* |  | *5,00* |  |  |  | *15,00* |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 227,79 | 0,24 | 28,09 | 22,61 | 62,40 | 0,70 | 2,37 | 1,27 | 15,43 |  | 47,20 | 37,18 | 10,54 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 64.172,87 | 68,67 | 2.156,50 | 6.670,87 | 8.209,75 | 5.135,50 | 7.130,91 | 6.642,94 | 5.997,13 | 6.251,40 | 8.161,56 | 5.042,52 | 2.773,79 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.6 | Đất trồng rừng sản xuất | RSX | 19.503,51 | 20,87 |  |  | 33,03 | 3.983,54 | 3.990,29 | 5.122,83 |  | 6.323,23 |  | 50,59 |  |
|  | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *6.034,24* | *6,46* |  |  |  | *1.277,82* | *1.501,65* | *1.606,64* |  | *1.648,13* |  |  |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 140,35 | 0,15 | 14,39 | 10,61 | 7,71 | 4,90 | 6,64 | 10,60 | 2,77 | 31,29 | 19,47 | 9,67 | 22,30 |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | 441,16 |  |  | 25,86 | 35,11 | 18,00 | 140,18 | 23,10 | 84,32 | 30,41 | 84,18 |  |  |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 33,14 | 0,04 | 3,09 | 1,08 | 13,79 | 9,84 | 0,35 |  |  |  |  |  | 4,99 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **8.905,96** | **9,53** | **1.040,41** | **898,63** | **600,52** | **515,47** | **761,76** | **537,37** | **1.090,18** | **956,14** | **775,47** | **1.108,10** | **621,91** |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 961,00 | 1,03 |  | *111,66* | *75,24* | *122,31* | *86,92* | *72,34* | *109,69* | *40,13* | *103,03* | *126,68* | *113,00* |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 200,00 | 0,21 | *200,00* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 32,88 | 0,04 | *15,84* | *0,44* | *1,76* | *1,20* | *1,14* | *3,50* | *3,42* | *0,73* | *1,72* | *2,12* | *1,01* |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | 1.161,85 | 1,24 | 31,70 |  | 7,96 |  | 35,98 |  | 1,75 | 376,19 | 138,48 | 492,43 | 77,36 |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | 9,03 | 0,01 | 4,41 | 0,15 | 2,93 | 0,20 | 0,20 | 0,20 | 0,15 | 0,20 | 0,20 | 0,20 | 0,19 |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 144,60 | 0,15 | 40,86 | 21,07 | 8,65 | 10,59 | 5,13 | 7,18 | 10,69 | 5,17 | 13,69 | 10,66 | 10,91 |
| 2.6.1 | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | *26,00* | *0,03* | *16,86* | *0,78* |  | *1,66* |  | *2,63* | *0,92* |  | *3,01* | *0,14* |  |
| *2.6.2* | *Đất xây dựng cơ sở xã hội* | *DXH* | *0,15* | *0,00* |  |  | *0,15* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.6.3 | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *7,30* | *0,01* | *3,24* | *0,66* | *0,28* | *0,31* | *0,28* | *0,66* | *0,13* | *0,33* | *1,00* | *0,20* | *0,21* |
| 2.6.4 | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *85,34* | *0,09* | *13,72* | *18,03* | *7,17* | *7,37* | *2,95* | *2,66* | *6,60* | *4,33* | *4,25* | *9,79* | *8,47* |
| 2.6.5 | *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao* | *DTT* | *24,88* | *0,03* | *6,40* | *1,60* | *1,05* | *1,25* | *1,71* | *1,23* | *2,94* | *0,51* | *5,43* | *0,53* | *2,23* |
| *2.6.6* | *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ* | *DKH* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *2.6.7* | *Đất xây dựng cơ sở môi trường* | *DMT* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *2.6.8* | *Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn* | *DKT* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *2.6.9* | *Đất xây dựng cơ sở ngoại giao* | *DNG* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *2.6.10* | *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác* | *DSK* | 0,93 | 0,00 | *0,64* |  |  |  | *0,19* |  | *0,10* |  |  |  |  |
| *2.7* | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 1.586,52 | 1,70 | *423,42* | *70,27* | *90,13* | *20,53* | *213,55* | *91,85* | *334,56* | *35,92* | *93,61* | *78,78* | *133,90* |
| *2.7.1* | *Đất khu công nghiệp* | *SKK* | *440,45* | *0,47* | *292,43* |  |  |  |  |  | *148,02* |  |  |  |  |
| *2.7.2* | *Đất cụm công nghiệp* | *SKN* | *252,07* | *0,27* | *59,98* |  |  |  | *69,00* |  | *10,00* |  |  |  | *113,09* |
| *2.7.3* | *Đất khu công nghệ thông tin tập trung* | *SCT* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *2.7.4* | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 71,00 | 0,08 | 32,10 | 4,47 | 9,39 | 1,84 | 1,02 | 1,05 | 11,78 | 2,00 | 1,39 | 2,45 | 3,51 |
| *2.7.5* | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 444,00 | 0,48 | 38,91 | 35,80 | 15,87 | 18,69 | 66,99 | 53,37 | 31,43 | 33,92 | 55,39 | 76,33 | 17,30 |
| *2.7.6* | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 379,00 | 0,41 |  | 30,00 | 64,87 |  | 76,54 | 37,43 | 133,33 |  | 36,83 |  |  |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 3.133,78 | 3,35 | 197,41 | 565,49 | 220,33 | 250,29 | 249,44 | 214,16 | 512,20 | 291,58 | 216,16 | 223,66 | 193,06 |
| 2.8.1 | *Đất công trình giao thông* | *DGT* | *2.085,32* | *2,23* | *184,30* | *120,90* | *213,70* | *238,38* | *243,07* | *185,97* | *209,61* | *226,07* | *208,88* | *153,30* | *101,14* |
| 2.8.2 | *Đất công trình thủy lợi* | *DTL* | *949,32* | *1,02* | *1,27* | *430,18* |  | *1,57* |  | *17,78* | *283,77* | *58,54* | *3,44* | *65,69* | *87,08* |
| 2.8.3 | *Đất công trình cấp nước, thoát nước* | *DCT* | *6,19* | *0,01* |  |  |  |  |  |  | *6,09* |  |  |  | *0,10* |
| 2.8.4 | *Đất công trình phòng, chống thiên tai* | *DPC* | *19,57* | *0,020943* | *4,19* |  |  | *3,91* | *2,64* | *5,20* |  |  |  | *3,63* |  |
| 2.8.5 | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên* | *DDT* | *11,68* | *0,01* |  | *11,62* |  |  |  |  |  |  | *0,06* |  |  |
| 2.8.6 | *Đất công trình xử lý chất thải* | *DRA* | *0,44* | *0,00* |  | *0,12* |  | *0,02* |  |  |  |  | *0,16* | *0,04* | *0,10* |
| 2.8.7 | *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng* | *DNL* | *7,81* | *0,01* | *0,73* | *0,60* | *0,68* | *0,23* |  | *0,41* | *0,28* |  | *0,85* | *0,07* | *3,96* |
| 2.8.8 | *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin* | *DBV* | *1,87* | *0,00* | *0,66* | *0,03* | *0,16* | *0,07* | *0,25* | *0,11* | *0,06* | *0,26* | *0,21* | *0,04* | *0,02* |
| *2.8.9* | *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối* | *DCH* | *6,09* | *0,01* | *1,24* |  | *1,65* | *0,94* | *0,27* | *0,10* | *0,64* | *0,95* | *0,09* |  | *0,21* |
| *2.8.10* | *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng* | *DKV* | *45,49* | *0,05* | *5,02* | *2,04* | *4,14* | *5,17* | *3,21* | *4,59* | *11,75* | *5,76* | *2,47* | *0,89* | *0,45* |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | *12,18* | *0,01* | *1,61* | *0,61* | *1,00* | *0,50* | *0,35* | *0,88* | *2,81* | *0,46* | *0,74* | *1,23* | *1,99* |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | 0,17 | 0,00 | *0,10* |  |  |  |  |  |  | *0,07* |  |  |  |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | *84,70* | *0,09* | *2,54* | *6,87* | *3,85* | *0,14* | *32,93* | *3,07* | *6,06* | *1,85* | *9,37* | *13,66* | *4,36* |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | *1.553,35* | *1,66* | 122,30 | 119,80 | 187,94 | 109,51 | 135,52 | 144,19 | 100,85 | 202,40 | 198,47 | 158,68 | 73,69 |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | 193,25 | 0,21 | *90,02* | *7,26* |  |  |  |  | *15,40* | *12,96* | *36,61* |  | *31,00* |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.360,10 | 1,46 | *32,28* | *112,54* | *187,94* | *109,51* | *135,52* | *144,19* | *85,45* | *189,44* | *161,86* | *158,68* | *42,69* |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 25,90 | 0,03 | 0,22 | 2,27 | 0,73 | 0,20 | 0,60 |  | 8,00 | 1,44 |  |  | 12,44 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **0,33** | **0,00** |  |  |  |  |  |  | **0,33** |  |  |  |  |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | 0,33 | 0,00 |  |  |  |  |  |  | 0,33 |  |  |  |  |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Trong năm 2025, diện tích cần chuyển mục đích như sau:

**-** Tổng diện tích đất nông nghiệp cần chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2025 là 1.108,37 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa 13,66 ha

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,82 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 1.023,71 ha;

+ Đất trồng rừng sản xuất: 69,42 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,76 ha.

- Chu chuyển cơ cấu trong nôi bộ đất nông nghiệp phải xin phép trong năm kế hoạch 2025: 65,35 ha

+ Đất trồng lúa chuyển sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 65,37 ha

- Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 64,89 ha

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 45,33 ha.

+ Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai: 40,03 ha

+ Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 5,30 ha

Diện tích đất cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 101: Kế hoạch** **chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Diện tích  (ha)** |
|
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+… |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **1.108,37** |
|  | *Trong đó:* |  | **-** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 13,66 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 0,82 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 1.023,71 |
| 1.6 | Đất trồng rừng sản xuất | RSX/PNN | 69,42 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 0,76 |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** |  | **65,35** |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | LUA/NNP | 65,35 |
| **3** | **Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn** |  | ***64,89*** |
| **4** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp** |  | **45,33** |
|  | Trong đó: |  |  |
| 4.1 | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai | MHT/PNC | 40,03 |
| 4.2 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | MHT/OTC | 5,30 |

Ghi chú: NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp; PNO là mã loại đất theo quy hoạch; MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

3.4. Diện tích đất cần thu hồi

Diện tích đất phải thu hồi trong năm 2025 để phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng *(theo quy định tại Điều 78, 79 của Luật Đất đai 2024)* trên địa bàn huyện Đồng Phú là 1.180,08 ha. Cụ thể:

- Nhóm đất nông nghiệp: 1.172,06 ha.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: 8,02 ha.

**Bảng 102: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Tổng diện tích (ha)** |
|
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+… |
|  | **Tổng cộng** |  | **1.180,08** |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | **1.172,06** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 13,66 |
| *1.1.2* | *Đất trồng lúa khác* | *LUK* | 13,66 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 1.115,33 |
| 1.6 | Đất trồng rừng sản xuất | RSX | 42,31 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 0,76 |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **8,02** |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 5,58 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 2,44 |

3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đến năm 2025, trên địa bàn huyện Đồng Phú giữ nguyên 0,33 ha diện tích đất chưa sử dụng.

3.6. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch

*Chi tiết biểu 25/CH*

3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

**a. Căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 quy định về giá đất;

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 quy định về chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2024;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12/08/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024;

- Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024 ban hành kèm theo quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh;

- Số liệu các nguồn thu, chi về đất trên địa bàn huyện một số năm gần đây.

**b. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Các khoản chi bồi thường khi thu hồi đất: |  |  |
| Tổng chi: | 768.045 | triệu đồng. | |
| + Chi bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất nông nghiệp: | 659.039 | triệu đồng. | |
| + Chi bồi thường đất phi nông nghiệp | 7.664 | triệu đồng. | |
| + Chi phục vụ bồi thường, GPMB: | 101.342 | triệu đồng. | |
| - Các khoản thu khi giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất: |  |  | |
| Tổng thu: | 1.100.101 | triệu đồng. | |
| + Thu khi giao đất ở: | 41.182 | triệu đồng. | |
| + Thu khi cho thuê đất sản xuất, kinh doanh: | 875.919 | triệu đồng. | |
| + Các nguồn thu khác (đấu giá) | 183.000 | triệu đồng. | |
| Cân đối thu, chi: | 332.056 | triệu đồng. | |
| - Tổng thu: | 1.100.101 | triệu đồng. | |
| - Tổng chi: | 768.045 | triệu đồng. | |

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Tăng cường ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp ở huyện. Đẩy nhanh quá trình hình thành các vùng sản xuất chuyên canh và tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người sản xuất; khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản.

- Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hữu cơ để giảm các nguy cơ về ô nhiễm môi trường và cung cấp các sản phẩm nông nghiệp sạch cho người tiêu dùng. Chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao…đồng thời tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ.

- Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực như: gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên... để phát triển bền vững.

- Tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, đặc biệt là các dự án phát triển thương mại – dịch vụ, thường xuyên kiểm tra giám sát chặt chẽ hoạt động bảo vệ môi trường các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đất nói riêng và môi trường nói chung trên địa bàn huyện. Xây dựng chương trình quản lý môi trường, bao gồm các nội dung về thực hiện việc nâng cao năng lực quản lý bảo vệ môi trường; chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; quản lý thẩm định đánh giá tác động môi trường; quản lý chất thải công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp; quản lý môi trường nông nghiệp và nông thôn, đô thị và các khu dân cư ; quản lý chất thải y tế độc hại, quản lý đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên; quản lý môi trường các nguồn tài nguyên như: nước, đất, không khí.

- Giám sát kỹ phần đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư và trong các quy hoạch phát triển các ngành, nhất là các ngành có nguy cơ gây ô nhiễm, thu hút đầu tư có chọn lọc và kiên quyết không cấp giấy phép cho các nhà đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục.

- Có mức phạt đủ sức răn đe các cơ sở cố ý vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác kiểm tra quản lý đất đai tại các xã, thị trấn; xử lý nghiêm các trường hợp hủy hoại đất, khai thác đất trái phép và sử dụng đất sai mục đích.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo môi trường thông thoáng thu hút đầu tư và huy động các nguồn lực vào thực hiện các dự án, kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức: đầu tư trực tiếp, gián tiếp, đầu tư theo phương thức hợp tác, liên doanh, liên kết.

- Khuyến khích doanh triển khai các dự án nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, du lịch, xây dựng các khu đô thị, khu dân cư; đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, phát thanh, truyền hình, khoa học công nghệ và môi trường.

- Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

Tuyên truyền vận động Nhân dân tự nguyện trả lại đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các quy hoạch, đề án như: Quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới;... Đồng thời, có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để thực hiện các dự án theo kế hoạch đầu tư công hàng năm

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhàn rỗi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất theo Luật Đất đai, Luật Đấu thầu.

## 4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện KHSDĐ

**4.3.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:**

- Ưu tiên phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế cao, tập trung vào các cây trồng chủ lực của huyện như cao su, tiêu, điều,... Bên cạnh đó cần đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tăng cường công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và kinh nghiệm thực tế cho nông dân, đặc biệt là kỹ thuật và công nghệ sản xuất mới.

- Có biện pháp thích hợp nhằm khôi phục những khu vực đất đã bị suy thoái; giảm các tác động dẫn tới ô nhiễm môi trường đất; tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn huyện, thường xuyên kiểm tra giám sát hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, nhất là những khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu trung tâm, khu dân cư, khu sản xuất phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, nhất là những trường hợp chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp trái phép; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích; giải quyết kịp thời, hiệu quả các trường hợp khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về đất đai.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật về đất đai và các quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

**4.3.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất:**

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, nâng cao tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất bằng các biện pháp hành chính; thực hiện tốt chế độ thông tin, công bố kế hoạch, đảm bảo tính minh bạch để mọi thành phần kinh tế có thể tham gia vào việc thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch.

- Phối hợp thực hiện câp nhật dữ liệu đất đai để phục vụ quản lý đất đai được chặt chẽ hơn.

- Tăng cường việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện dự án hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Tăng cường đầu tư cho công tác đào tạo nguồn nhân lực trong quản lý đất đai và thực hiện tốt chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư, chính sách về đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp.

- Hỗ trợ tạo điều kiện cho các nhà đầu tư đến đầu tư các dự án trên địa bàn huyện. Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động Nhân dân tự nguyện trả lại đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các Đề án đã được duyệt.

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

- Đối với các khu vực cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất, địa phương sẽ tăng cường việc phổ biến, hướng dẫn các quy định pháp luật về đất đai để người dân hiểu rõ và thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

# 

# KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

**1. Kết luận**

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện được xây dựng dựa trên cơ sở các nghiên cứu về điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội của địa phương, các chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp trên phân bổ và đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp; đáp ứng quỹ đất cho phát triển; đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 có ý nghĩa quan trọng trong việc xác lập về mặt pháp lý của đất đai, đây sẽ là căn cứ để tiến hành thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo pháp luật đất đai.

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất của huyện được tổng hợp và kế thừa các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hiện có trên địa bàn; đồng thời bổ sung các hạng mục được đăng ký nhu cầu của tổ chức, hộ gia đình cá nhân, các dự án được chấp thuận chủ trương... Vì vậy kết quả xây dựng kế hoạch sử dụng đất huyện Đồng Phú năm 2025 đảm bảo phù hợp với kế hoạch sử dụng đất và chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, đồng thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của huyện để thực hiện chỉ tiêu kinh tế - xã hội mà huyện đã đề ra.

- Đối với đất nông nghiệp: Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng bù lại sẽ có những biện pháp nhằm đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng.

- Đối với đất phi nông nghiệp: Được xem xét đưa vào kế hoạch những dự án, công trình có tính khả thi, trên cơ sở kế hoạch phân bổ nguồn vốn ngân sách và nguồn vốn do doanh nghiệp đăng ký thực hiện trong năm 2025; đồng thời các dự án, công trình được phân bổ cho từng địa bàn, đảm bảo phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội. Các khu trung tâm dịch vụ được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn hơn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động dịch vụ cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân; các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất quốc phòng an ninh đến đất phát triển hạ tầng như giao thông, thuỷ lợi, giáo dục, y tế, văn hóa thể thao... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

**2. Kiến nghị**

- Đề nghị UBND tỉnh sớm xem xét thông qua và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú để có cơ sở thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của kế hoạch sử dụng đất trong năm 2025, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội, an ninh quốc phòng của huyện.

- Đề nghị UBND tỉnh, các ngành, các cấp quan tâm hỗ trợ, bố trí nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như: Giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao… tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống của Nhân dân.

- Đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường giúp đỡ huyện về tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ, năng lực cho cán bộ phục vụ công tác quản lý tài nguyên và môi trường nói chung và công tác lập, quản lý kế hoạch sử dụng đất hàng năm nói riêng nhằm nâng cao chất lượng kế hoạch sử dụng đất; góp phần đưa công tác lập kế hoạch sử dụng đất ngày càng hiệu quả và đi vào nề nếp.

**PHẦN PHỤ LỤC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Ký hiệu biểu** | **Tên biểu** | **Ghi chú** |
| ***I*** | ***Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*** | | |
| 1 | Biểu 01/CH | Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú |  |
| 2 | Biểu 04/CH | Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú |  |
| 3 | Biểu 17/CH | Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú |  |
| 4 | Biểu 19/CH | Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Đồng Phú |  |
| 5 | Biểu 20/CH | Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú |  |
| 6 | Biểu 24/CH | Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú |  |
| 7 | Biểu 25/CH | Danh mục công trình, dự án thực hiện năm 2025 huyện Đồng Phú |  |
| ***II*** | ***Phụ lục*** | | |
| 1 | Phụ lục 1 | Danh sách hộ gia đình cá nhân đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 |  |
| 2 | Phụ lục 2 | Danh sách đăng ký chuyển mục đích đất lúa sang đất trồng cây lâu năm |  |
| ***II*** | ***Hình bản đồ*** | | |
| 1 | Hình 1 | Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú |  |